

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN THỊ HỒNG VŨNG

**BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN
TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH
Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2020

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN THỊ HỒNG VŨNG

**BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN
TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH
Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 9 31 01 10

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1: PGS. TS Trần Kim Chung

2: PGS. TS Vũ Sỹ Cường

Hà Nội, 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Luận án đã sử dụng các số liệu có nguồn gốc rõ ràng, trích dẫn đầy đủ và được công bố theo đúng quy định trong quá trình nghiên cứu. Những kết quả nghiên cứu mà luận án đạt được là do tôi tự tìm hiểu, phân tích một cách trung thực, khách quan và chưa từng công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu khoa học của tác giả khác.

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Hồng Vững

LỜI CẢM ƠN

Luận án tiến sĩ này là thành quả của quá trình nỗ lực học tập, nghiên cứu nghiêm túc của bản thân tác giả và sự quan tâm, giúp đỡ, hỗ trợ của một số tổ chức, cá nhân khác nhau.

Trước tiên, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới PGS.TS Trần Kim Chung và PGS.TS Vũ Sỹ Cường đã chỉ dẫn tận tình, chu đáo trong suốt quá trình nghiên cứu của tôi, từ phần xây dựng mục tiêu nghiên cứu đến nội dung, phương pháp nghiên cứu.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban lãnh đạo Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Trung tâm tư vấn, đào tạo và thông tin tư liệu đã tạo ra một môi trường nghiên cứu khoa học chuyên nghiệp cho nghiên cứu sinh trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu tại đây.

Tôi xin chân thành cảm ơn Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp, Bộ Tài chính và các đồng nghiệp đã luôn tạo điều kiện thuận lợi tốt nhất cho tôi trong suốt quá trình tôi học tập, nghiên cứu.

Cuối cùng, tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc của mình đến các thành viên trong gia đình đã luôn ủng hộ, động viên tôi trong suốt quá trình nghiên cứu, hoàn thành nghiên cứu này.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2020

Tác giả

Nguyễn Thị Hồng Vũ

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	v
DANH MỤC BẢNG.....	vi
DANH MỤC CÁC HÌNH VÀ BIỂU ĐỒ	vii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài luận án.....	1
2. Mục đích, ý nghĩa của luận án	2
2.1. Mục đích của luận án	2
2.2. Ý nghĩa của luận án.....	3
3. Kết cấu của luận án	3
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC	5
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.....	5
1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài liên quan đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.....	5
1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước liên quan đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức	12
1.1.3. Các đóng góp và khoảng trống nghiên cứu của các công trình nghiên cứu đã tổng quan	18
1.2. Hướng nghiên cứu của luận án.....	20
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài luận án	20
1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án.....	21
1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu của đề tài luận án.....	21
1.2.4. Cách tiếp cận nghiên cứu đề tài	22
1.2.5. Khung phân tích của luận án.....	22
1.2.6. Nguồn dữ liệu.....	24
1.2.7. Phương pháp nghiên cứu	25

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN	32
2.1. Tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn.....	32
2.1.1. Tín dụng chính thức và đặc điểm giới trong tiếp cận tín dụng chính thức	32
2.1.2. Hộ gia đình ở nông thôn trong tiếp cận tín dụng chính thức	42
2.2. Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn và các yếu tố ảnh hưởng	45
2.2.1. Bình đẳng giới và bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn	45
2.2.2. Ảnh hưởng của tình trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức đến phát triển kinh tế hộ gia đình ở nông thôn	52
2.2.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn.....	54
2.3. Vai trò của nhà nước và các bên liên quan đến giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức đối với các hộ gia đình ở nông thôn	56
2.3.1. Vai trò của nhà nước đối với giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn	56
2.3.2. Vai trò của các bên liên quan khác trong giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn.....	57
2.4. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn và bài học cho Việt Nam	59
2.4.1. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn	59
2.4.2. Một số bài học rút ra cho Việt Nam từ kinh nghiệm giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của một số nước trên thế giới.....	64

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM.....	71
3.1. Khái quát chung về thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam	71
3.1.1. Thực trạng bất bình đẳng giới ở Việt Nam qua các chỉ số	71
3.1.2. Khái quát chung về thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (qua số liệu vĩ mô)	73
3.2. Phân tích thực trạng các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (Theo cách tiếp cận vĩ mô)	74
3.2.1. Thể chế chính thức	74
3.2.2. Thể chế phi chính thức	82
3.2.3. Thị trường.....	89
3.2.4. Hộ gia đình.....	92
3.3. Thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (Theo cách tiếp cận vi mô)	97
3.3.1. Kết quả mô hình Logistic về các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.....	97
3.3.2. Các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong giá trị tín dụng chính thức được vay của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.....	101
3.4. Đánh giá chung về thực trạng các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam	111
3.4.1. Các thành quả chủ yếu đạt được	111
3.4.2. Một số hạn chế	114
3.4.3. Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế.....	117

CHƯƠNG 4: MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM.....	121
4.1. Bối cảnh và triển vọng giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam thời kỳ tới năm 2030.	121
4.1.1. Bối cảnh và triển vọng của thế giới.....	121
4.1.2. Bối cảnh và triển vọng ở Việt Nam	124
4.2. Quan điểm, định hướng cải thiện bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam	126
4.3. Một số khuyến nghị hướng tới mục tiêu bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam thời kỳ tới	127
4.3.1. Khuyến nghị đối với nhà nước.....	127
4.3.2. Khuyến nghị đối với chính quyền địa phương ở nông thôn	130
4.3.3. Khuyến nghị đối với các tổ chức tín dụng	132
4.3.4. Khuyến nghị đối với cộng đồng.....	133
4.3.5. Khuyến nghị đối với hộ gia đình.....	135
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	137
1. Kết luận	137
2. Hạn chế và kiến nghị.....	139
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	141
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	154
PHỤ LỤC	155

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Cụm từ viết tắt	Cụm từ tiếng Anh	Cụm từ tiếng Việt
CEDAW	Convention on the Elimination of all forms of Discrimination against Women	Công ước về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ
FAO	Food and Agriculture Organization of the United Nations	Tổ chức nông nghiệp và lương thực Liên hợp quốc
GDI	Gender development Index	Chỉ số phát triển giới
GEI	Gender Equality Index	Chỉ số đánh giá bình đẳng giới
GEM	Gender Empowerment Measure	Chỉ số đo lường trao quyền
GGI	Gender Gap Index	Chỉ số khoảng cách giới
GII	Gender Inequality Index	Chỉ số bất bình đẳng giới
GSO	General Statistics Office	Tổng cục Thống kê Việt Nam.
HDI	Human Development Index	Chỉ số phát triển con người.
MLE	Maximum-Likelihood Estimation	Phương pháp ước lượng hợp lý cực đại
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
OLS	Ordinary Least Square	Phương pháp bình phương nhỏ nhất
SIGI	Social Institution and Gender Index	Chỉ số thể chế và giới
UNDP	United Nations Development Program	Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc.
VARHS	Vietnam Access to Resources Household Survey	Dữ liệu điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam
WB	World bank	Ngân hàng Thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1: Các chỉ số đánh giá bất bình đẳng giới ở Việt Nam.....	71
Bảng 3. 2: Cơ cấu trình độ học vấn của chủ hộ	92
Bảng 3. 3: Cơ cấu chủ hộ theo nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân của chủ hộ	93
Bảng 3. 4: Kết quả mô hình Logistic về các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam	98
Bảng 3. 5: Kết quả Odd ratio về các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.....	99
Bảng 3. 6: Các yếu tố tác động đến giá trị tín dụng chính thức được vay của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.....	104
Bảng 3. 7: Kết quả kiểm định Ramset.....	105
Bảng 3. 8: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến.....	106
Bảng 3. 9: Kết quả phân rã Blinder – Oaxaca các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong giá trị tín dụng chính thức được vay của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam	108

DANH MỤC CÁC HÌNH VÀ BIỂU ĐỒ

Hình 1. 1: Khung phân tích của luận án.....	23
Hình 1. 2: Sơ đồ thể hiện khu vực nghiên cứu.....	25
Hình 2.1: Sự khác biệt về giới.....	36
Hình 2.2: Quá trình tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình ở nông thôn	44
Hình 2. 3: Các công đoạn cần giám sát.....	60
Hình 2. 4: Các công đoạn cần giám sát ở Việt Nam.....	65
Hình 3. 1: Các văn bản pháp luật liên quan đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.....	81
Biểu đồ 3. 1: Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam qua các năm 2008-2016	73
Biểu đồ 3. 2: Công việc được trả lương và không được trả lương phân theo giới tính và độ tuổi.....	96
Hộp 3. 1: Điều kiện vay vốn	77
Hộp 3. 2: Hồ sơ vay vốn	78

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Dịch vụ tài chính như là tiết kiệm, tín dụng, bảo hiểm cung cấp cơ hội nâng cao sản lượng nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, an ninh lương thực và sức sống kinh tế cho các hộ gia đình, cộng đồng và quốc gia [80].

Phụ nữ đóng góp một phần quan trọng trong nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn ở tất cả các nước trên thế giới đặc biệt là các nước đang phát triển. Hiện nay, phụ nữ đóng góp 40% lực lượng lao động trong tất cả các lĩnh vực, 43% cho lĩnh vực lao động nông nghiệp trên toàn thế giới [86]. Mặc dù vậy, có rất nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng phụ nữ bị hạn chế hơn so với nam giới trong việc tiếp cận nguồn lực sản xuất nói chung. Theo nghiên cứu tổng hợp của FAO 2011, ở các nước đang phát triển phụ nữ không chỉ bị hạn chế về khả năng tiếp cận nguồn lực sản xuất mà nếu họ được tiếp cận với nguồn lực sản xuất thì quy mô, số lượng cũng thấp hơn nam giới. Việc tồn tại khoảng cách giữa phụ nữ và nam giới trong việc tiếp cận nguồn lực sản xuất là một trong các nguyên nhân hạn chế cơ hội kinh tế của phụ nữ, khiến năng suất trong sản xuất của phụ nữ thấp hơn nam giới, từ đó tạo ra khoảng cách về giới trong thu nhập. Sự tồn tại khoảng cách về giới trong tiếp cận nguồn lực sản xuất nông nghiệp khiến cho các nỗ lực giảm nghèo của các quốc gia hạn chế đi nhiều, ví dụ việc phụ nữ khó tiếp cận với các quyền sở hữu đất làm tăng 60% so với mức trung bình nguy cơ bị thiếu đói [86]. Nếu được trao quyền tiếp cận các nguồn lực bình đẳng với nam giới, phụ nữ ở các nước đang phát triển có thể tăng sản lượng trên các thửa ruộng mà họ canh tác lên từ 20 -30% và nhờ đó giúp nâng tổng sản lượng nông nghiệp của các nước nghèo tăng từ 2.5% đến 4%. Sản lượng nông nghiệp tăng thêm đó có thể giúp làm giảm 12 -17% số người đói nghèo trên toàn thế giới, tương đương từ 100 đến 150 triệu người [86]. Bên cạnh những nghiên cứu tổng hợp về bất bình đẳng giới trong tiếp cận các nguồn lực sản xuất nói chung thì trên thế giới cũng có một số nghiên cứu về bất

bình đẳng giới cho từng nguồn lực sản xuất cụ thể như: bất bình đẳng giới trong tiếp cận đất đai [60]; [108]; bất bình đẳng giới trong tiếp cận giáo dục [43]; [94]; [121]; bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng [57]; [58]; [63].

Tín dụng đặc biệt là tín dụng chính thức là một trong những công cụ quan trọng, trực tiếp trong việc nâng cao năng suất sản xuất, do đó giảm hoặc xóa bỏ bất bình đẳng giới cho phụ nữ trong việc tiếp cận tín dụng chính thức là một trong những giải pháp hữu hiệu nâng cao năng suất, phát triển kinh tế xã hội.

Phát triển kinh tế hộ gia đình nông nghiệp nông thôn ở Việt Nam rất quan trọng vì nền nông nghiệp Việt Nam và kinh tế nông thôn đang phụ thuộc vào 10 triệu hộ gia đình có quy mô nhỏ ở nông thôn. Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn chiếm 66,7%, trong đó tỷ lệ dân số nữ chiếm 50,67%, tỷ lệ dân số nam chiếm 49,33% GSO, 2016, phụ nữ Việt Nam đóng góp một phần vô cùng quan trọng trong tổng lực lượng lao động nông nghiệp và đóng góp một phần không nhỏ trong việc phát triển kinh tế nông thôn Việt Nam. Tuy nhiên, theo thống kê của FAO (2011) thì phụ nữ Việt Nam hạn chế hơn so với nam giới trong tiếp cận tín dụng đặc biệt là tín dụng chính thức, điều đó ảnh hưởng đến năng suất lao động, phát triển kinh tế nông thôn Việt Nam.

Từ các lý do nêu trên, tác giả lựa chọn đề tài của Luận án là: *“Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam”*

2. Mục đích, ý nghĩa của luận án

2.1. Mục đích của luận án

Luận án có hai mục đích chính đó là: (i) Tổng hợp, ứng dụng các lý thuyết vào việc phân tích bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức; (ii) Phân tích bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam theo 2 cách tiếp cận vĩ mô và vi mô;

2.2. Ý nghĩa của luận án

Luận án bao gồm một số ý nghĩa chủ yếu sau: (i) Đóng góp vào kho tàng trí thức về bất bình đẳng giới trong tiếp cận nguồn lực, cụ thể ở đây là bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức; (ii) Theo cách tiếp cận vĩ mô, xác định các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức; (iii) Theo cách tiếp cận vi mô, luận án xác định được yếu tố giới tính của chủ hộ tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình đồng thời phân tích các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới đối với giá trị tín dụng chính thức mà hộ gia đình được vay; (iv) Dựa trên các kết quả nghiên cứu đưa ra một số giải pháp, kiến nghị phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam nhằm giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam;

Với mục đích nghiên cứu rõ ràng luận án đã sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp (luận án sử dụng cả phương pháp phân tích định tính và phương pháp phân tích định lượng) để đạt được các mục tiêu nghiên cứu (các mục tiêu nghiên cứu cụ thể được trình bày ở phần 1.4 chương 1) nghiên cứu sinh hi vọng rằng: (i) luận án thực sự sẽ là một trong những tài liệu có ý nghĩa, giúp ích cho các nhà hoạch định chính sách trong việc đưa ra các chính sách phù hợp nhằm giảm thực trạng bất bình đẳng giới đặc biệt là bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở Việt Nam; (ii) luận án sẽ góp phần vào thay đổi nhận thức của xã hội về bất bình đẳng giới đặc biệt là bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.

3. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, kết cấu của luận án gồm 4 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu về bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.

Chương 2: Cơ sở lý luận về bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

Chương 3: Thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

Chương 4: Một số khuyến nghị nhằm giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài liên quan đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

1.1.1.1. Các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài về bất bình đẳng giới

(i) Báo cáo “Đưa vấn đề giới vào phát triển thông qua sự bình đẳng giới về quyền hạn, nguồn lực và tiếng nói” của ngân hàng thế giới 2001.

Nghiên cứu này đã tổng hợp các nghiên cứu đa ngành về vấn đề giới. Báo cáo đã đưa ra: (a) Khái niệm về bình đẳng và bất bình đẳng giới; (b) thực trạng phân biệt giới tính theo các khía cạnh trên phạm vi toàn thế giới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển; (c) vai trò của các thể chế chính thức (luật pháp) các thể chế phi chính thức (phong tục tập quán, văn hóa) đối với vấn đề bình đẳng giới.

(ii) Báo cáo “Phát triển con người châu Á Thái Bình Dương”; chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc (UNDP)

Báo cáo cũng chỉ ra sự bất bình đẳng giới trong quyền pháp lý và “tiếng nói” trên chính trường, đồng thời đưa chỉ số đánh giá bất bình đẳng giới (GII).

Báo cáo phát triển thế giới với chủ đề “Bình đẳng giới và phát triển” của Ngân hàng thế giới (2012) [126] đã đưa ra 3 khía cạnh đánh giá bình đẳng và bất bình đẳng giới:

(a) Sự tích tụ năng lực (sức khỏe, học hành, tài sản vật chất);

(b) Việc sử dụng năng lực để nắm bắt các cơ hội kinh tế và tạo thu nhập;

(c) Việc sử dụng các năng lực được tích tụ đó để tác động đến quyền lợi của các nhân và hộ gia đình. Báo cáo đã đánh giá những bước tiến trong việc giảm

bất bình đẳng giới, đồng thời cũng chỉ ra những khía cạnh bất bình đẳng giới còn tồn tại và lựa chọn chính sách tập trung giải quyết nguyên nhân cơ bản của tình trạng bất bình đẳng giới trong các lĩnh vực ưu tiên.

(iii) Ngân hàng thế giới khu vực Đông Á và Thái Bình Dương

Báo cáo đã nghiên cứu chi tiết các khía cạnh bất bình đẳng giới ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương từ đó đưa ra cơ sở hoạch định chính sách mang tính đặc trưng cho khu vực này.

(iv) Báo cáo “Phụ nữ trong nông nghiệp, thu hẹp khoảng cách về giới cho phát triển”

Báo cáo đã đưa ra: (a) Khái niệm về giới; (b) Vai trò của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp; (c) Thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận nguồn lực sản xuất; (d) Ảnh hưởng của bất bình đẳng giới trong đối với năng suất sản xuất nông nghiệp.

Bên cạnh một số nghiên cứu mang tính tổng quát thì có rất nhiều nghiên cứu tập trung vào các khía cạnh cụ thể như: nghiên cứu tác động của bất bình đẳng giới tới tăng trưởng kinh tế: “Các nguồn lực tăng trưởng kinh tế”; Bất bình đẳng giới trong thu nhập và tăng trưởng; “Tác động của bất bình đẳng giới trong giáo dục và việc làm tới tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển”; Tác động của bất bình đẳng giới trong giáo dục tới tăng trưởng kinh tế; tác động của bất bình đẳng giới trong việc làm tới tăng trưởng kinh tế.

(v) Như vậy, các nghiên cứu nói trên đã cung cấp:

(a) các khái niệm, định nghĩa, quan điểm, tiêu chí đánh giá về bất bình đẳng giới; (b) đánh giá thực trạng bất bình đẳng giới trên một số khía cạnh ở góc độ quốc gia, khu vực, quốc tế; (c) đánh giá mối quan hệ bất bình đẳng giới và tăng trưởng, phát triển kinh tế; (d) các nhân tố tác động tới bất bình đẳng giới.

1.1.1.2. Các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài về bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

(i) Dịch vụ tài chính là một công cụ quan trọng để nâng cao năng suất.

Dịch vụ tài chính thúc đẩy sự phân bổ hiệu quả hơn các nguồn lực giữa các nơi dư thừa và thiếu hụt tài nguyên trong nền kinh tế; dịch vụ tài chính giúp trao đổi hàng hóa, dịch vụ rẻ hơn, giảm thiểu rủi ro hơn. Đối với các cá nhân có ít tài sản, tiếp cận tài chính làm cho nó có thể:

(a) tiêu thụ hàng hóa thuận tiện hơn; (b) cải thiện được công nghệ do đó có thể tăng năng suất; (c) có được vốn lưu động để có được đầu vào sản xuất một cách kịp thời, và (d) tận dụng cơ hội thị trường [49]; [55]; [60].

(ii) Bất bình đẳng giới trong việc trong tiếp cận tín dụng chính thức chưa được nghiên cứu sâu, rộng như bất bình đẳng ở một số lĩnh vực khác như bất bình đẳng chủng tộc, bất bình đẳng trong giáo dục, thu nhập, lý do cho sự khan hiếm của nghiên cứu về chủ đề này có thể là do giới hạn về mặt dữ liệu.

Tuy nhiên, trên thế giới cũng đã có nhiều nghiên cứu về chủ đề này như các nghiên cứu về bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng. Các nghiên cứu được thực hiện ở các khu vực khác nhau với các phương pháp khác nhau thì đưa ra một số kết quả khác nhau. Tuy nhiên hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra rằng phụ nữ đóng một vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp ở các nước đang phát triển, trong đó họ chiếm một phần lớn trong lao động sản xuất cho cây lương thực và cây công nghiệp [89]; và đồng thời họ quản lý các lĩnh vực riêng của họ [90]; [91];[100];[107]; [108]; [109]. Tuy nhiên, họ lại bị phân biệt đối xử trong thị trường tín dụng, phụ nữ đôi khi không thể có tài khoản ngân hàng hoặc không tự thực hiện được các hợp đồng tài chính vì các rào cản pháp lý và các quy tắc văn hóa. Ngoài ra, họ bị hạn chế trong việc kiểm soát tài sản thế chấp – một trong những điều kiện quan trọng trong để được vay tiền. Hơn thế nữa, các tổ chức tín dụng thường hạn chế phụ nữ trong việc cận tín dụng hoặc là cho vay với lượng

vốn nhỏ hơn so với nam giới trong cùng một điều kiện [90]; [91];[100];[107]; [108]; [109].

(iii) Hầu hết các nghiên cứu về bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng ở châu Phi đều chỉ ra phụ nữ hạn chế hơn so với nam giới trong việc tiếp cận tín dụng đặc biệt là tín dụng chính thức, điều đó thể hiện qua các bằng chứng thực tế khác nhau.

Ví dụ ở Nigeria, 14% nam giới được tiếp cận tín dụng trong khi đó chỉ có 5% nữ giới được tiếp cận; ở Kenya, tỷ lệ nam giới được tiếp cận tín dụng là 14% , tỷ lệ nữ giới tiếp cận tín dụng là 4%, kết quả hỗn hợp về việc bất bình đẳng trong tiếp cận tín dụng ở khu vực đông Á [119], [120]. Nghiên cứu khác của [90]; [91] ở Mỹ Latin cũng chỉ ra rằng phụ nữ hạn chế trong việc tiếp cận tín dụng hơn so với nam giới khi họ cùng điều kiện kinh tế- xã hội tương đương nam giới.

(iv) Các nghiên cứu ở châu Phi chỉ ra rằng như hầu hết các nước đang phát triển, phụ nữ ở vùng cận Sahara châu Phi (SSA) thường có một trách nhiệm không cân xứng về phúc lợi của gia đình họ và phụ nữ nghèo là đối tượng phân biệt đối xử trong việc tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức.

Điều này xuất phát từ vị thế của họ trong hộ gia đình, họ bị hạn chế trong việc tiếp cận, sử dụng các tài sản. Tài sản đảm bảo là một trong những yếu tố quan trọng để đảm bảo được tiếp cận dịch vụ tài chính chính thức. Hầu hết đàn ông trong gia đình có quyền kiểm soát các tài sản có thể bán được có thể được sử dụng làm tài sản thế chấp để tiếp cận các dịch vụ tài chính. Do đó, tiếp cận tài sản tư đó có thể tiếp cận với tài chính vi mô cho phụ nữ là rất quan trọng để giảm nghèo và trao quyền cho phụ nữ. Tương tự như các nghiên cứu khác ở Châu Phi Ogunlela, Y.I. and Mukhtar, A.A., 2009 [119] đã đưa ra bằng chứng rằng phụ nữ ở Nigeria bị hạn chế hơn so với nam giới trong tiếp cận các nguồn lực sản xuất, trong đó có tiếp cận tín dụng chính thức, so với phụ nữ, đàn ông đã thu được khoảng 80% tín dụng chính thức hơn.

(v) Ở các khu vực khác như Mỹ

Trong nghiên cứu của Bewley, J. D., & Black, M. (1978) [59] đã chỉ ra rằng sự khác biệt về giới trong quá trình phê duyệt cho vay cũng là một khía cạnh quan trọng để đánh giá có hay không tồn tại bất bình đẳng giới trong thị trường tín dụng, tác giả đã sử dụng dữ liệu khảo sát trên toàn quốc-FDIC không tìm thấy bất kỳ sự khác biệt đáng kể nào về tỷ lệ từ chối cho vay giữa các ứng viên nam và nữ. Hoover, W. G, vv. (1982) [101], nghiên cứu cùng một vấn đề, thấy rằng các ứng dụng cho vay của phụ nữ ở thành phố New York có nhiều khả năng bị từ chối hơn so với nam giới. Tuy nhiên, Hoover, W. G, et al. (1982) [101], không thấy rằng giới tính của người vay ảnh hưởng đến tỷ lệ từ chối cho vay đối với các khoản vay có nguồn gốc ở California. Sử dụng dữ liệu từ Cục Dự trữ Liên bang Boston, Munnell, et al. (1996) [111] chứng minh rằng nữ giới có nhiều khả năng bị từ chối tiếp cận tín dụng hơn so với các ứng viên nam. Với việc sử dụng dữ liệu Khảo sát Quốc gia về Doanh nghiệp Nhỏ (NSSBF), Cavalluzzo (1998) [72], Blanchflower, et al. (2003) [71], chỉ ra rằng không tồn tại bất bình đẳng giới trong cho vay doanh nghiệp nhỏ. Tuy nhiên, Cavalluzzo, et al. (2002) [72] trong nghiên cứu của mình lại chỉ ra rằng sau khi kiểm soát một tập hợp lớn các đặc điểm của người đi vay, doanh nghiệp và cho vay thì các khoản vay doanh nghiệp nhỏ của chủ sở hữu nữ ít được chấp thuận hơn và lãi suất được tính trên khoản vay của họ cao hơn so với khách hàng vay vốn là nam. Cavalluzzo, vv. (2002) [72] cũng chứng minh rằng người cho vay dường như không phân biệt đối xử với chủ sở hữu nữ dưới dạng phân bổ tín dụng, mà là dưới hình thức cho vay và yêu cầu thế chấp. Phụ nữ được cho là có nhiều khả năng được yêu cầu cầm cố tài sản thế chấp và trả lãi suất cao hơn. Agier và Szafarz (2013) [47], sử dụng dữ liệu từ một tổ chức tài chính vi mô của Brazil nhận thấy rằng mặc dù khoảng cách giới tính không tồn tại trong các điều kiện về tín dụng, nhưng nó tồn tại theo các điều kiện cho vay. Kết quả cho thấy rằng phụ nữ có các dự án kinh doanh lớn phải đối mặt với kinh nghiệm làm sao để giảm lãi suất đi vay và điều kiện vay khắc nghiệt hơn nam giới. Một Cheng,

et al. (2011) [75] ở Mỹ đã tập trung vào chênh lệch tỷ lệ hợp đồng cho vay giữa các nhóm giới trong việc cho vay thế chấp bằng cách sử dụng dữ liệu của người vay từ Khảo sát Tài chính Người tiêu dùng (SCF). Các tác giả chỉ ra rằng sự khác biệt về giới trong tiếp cận tín dụng không phải do sự phân biệt đối xử của người cho vay đối với giới tính của người đi vay mà do hành vi thông tin, khả năng chi trả của người đi vay. Một nghiên cứu khác của Cheng, vv. (2015) [76], kiểm tra xem có phân biệt đối xử về lãi suất trong việc cho vay đối với người Mỹ gốc Phi hay không. Kết quả cho thấy người Mỹ gốc Phi trả lãi suất cao hơn đáng kể so với các đối tác da trắng của họ. Hơn nữa, kết quả hồi quy định lượng chỉ ra rằng độ lớn của sự khác biệt về chủng tộc trong tỷ lệ hợp đồng cho vay dường như lớn hơn đối với phụ nữ Mỹ gốc Phi so với nam giới Mỹ gốc Phi, nhưng tầm quan trọng của sự khác biệt này không được thử nghiệm chính thức. Cũng sử dụng dữ liệu Khảo sát Tài chính Người tiêu dùng (SCF), Duca và Rosenthal (1994) [83] tập trung vào các khoản vay thế chấp cố định thông thường, nhưng không thiết lập được sự bất bình đẳng giới trong thị trường cho vay thông thường. Zhang (2013) đã kết hợp dữ liệu cấp vốn độc quyền từ một ngân hàng quốc gia với dữ liệu về tỷ lệ tiết lộ nhà ở (HMDA) để thu thập thông tin về giới tính của người vay và kết luận rằng nam giới độc thân thường có lãi suất cao hơn so với nam và nữ những người đi vay có điều kiện về đơn xin vay được chấp thuận, trong khi những người phụ nữ độc thân thì không.

(vi) Một số nghiên cứu ở châu Âu

Như Bellucci, et al. (2010) [66] đã sử dụng dữ liệu từ các ngân hàng ở Ý đã kết luận rằng các doanh nhân nữ bị thiệt thòi so với các đối tác nam của họ về mặt tính khả dụng của tín dụng và các yêu cầu tài sản thế chấp, nhưng không phải trong điều kiện định giá cho vay.

(vii) Một số nghiên cứu ở châu Úc

Như Acker (1990) [43], Mayoux (1995) [113] và Acker (2006) [44] phát hiện rằng nam giới chiếm ưu thế hơn so với nữ giới trong xã hội và phụ nữ bị bất bình đẳng trong sử dụng tài nguyên và ưu tiên thấp hơn khi tiếp cận cả dịch vụ thể chế và dịch vụ tín dụng chính thức. Ở lục địa phát triển nhất này đàn ông giữ vẫn nhiều vị trí cao cấp hơn, đàn ông nắm quyền điều hành các doanh nghiệp, cơ quan công quyền hơn so với phụ nữ. Hơn nữa, đàn ông được tìm thấy có ưu thế hơn trong chính trị, các hoạt động giải trí và các dịch vụ cộng đồng và dịch vụ tín dụng [45]; [46].

(viii) Ở khu vực châu Á,

Nghiên cứu Naila Kabeer (2005) [32] ở Nam Á đã chỉ rằng nam giới có nhiều cách để có được tín dụng hơn phụ nữ. Tuy nhiên, ở Trung Quốc, cả nam và nữ đều có quyền tiếp cận tín dụng tương tự. Ngược lại, ở Mỹ Latinh, mặc dù có điều kiện kinh tế xã hội tương tự, bằng chứng về sự thiên vị về tiếp cận tín dụng đã được tìm thấy, nơi phụ nữ lại gặp khó khăn trong thị trường tín dụng [90]; [91]

Theo Fletschner, D. (2009) [78]; Feder, G. and Onchan, T.(1987) [79]; và World Bank (2008) [110] thì nhiều nghiên cứu và bằng chứng trên toàn thế giới đã chỉ ra rằng phụ nữ gặp nhiều khó khăn khi đối mặt trong thị trường tín dụng chính thức, ví dụ, không mở tài khoản ngân hàng hoặc thực hiện hợp đồng tài chính vì rào cản pháp lý và văn hóa. Hơn nữa, phụ nữ có ít quyền đối với tài sản nông nghiệp thường được sử dụng làm tài sản thế chấp cho vay, và phân biệt đối xử là phổ biến ở các tổ chức cho vay tư nhân và công cộng, thường cho vay nhỏ.

Các nghiên cứu đều chỉ ra tình trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng nói riêng vẫn diễn ra phổ biến, với bất lợi thuộc về phụ nữ. Trên cơ sở phân tích các nguyên nhân (quan điểm truyền thống, phong tục tập quán, trình độ học vấn...) dẫn đến tình trạng bất bình đẳng này thì các nghiên cứu chưa chỉ ra được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động để từ đó đưa ra các lựa chọn ưu tiên về mặt chính sách.

(ix) Một số nhận định

Sau khi tổng quan các nghiên cứu liên quan đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng, nếu tiếp cận theo hình thức vi mô thì các yếu tố tác động đến tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình liên quan đến các nhóm yếu tố: (a) các yếu tố thuộc chủ hộ hoặc chủ cơ sở kinh doanh: tuổi, giới tính, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân; (b) các yếu tố thuộc về hộ gia đình: số người trong độ tuổi lao động, tỷ lệ phụ thuộc, khoảng cách từ nhà đến nơi vay vốn, nghề nghiệp của các thành viên, hình thức kinh doanh của các hộ gia đình, tiếp cận đất đai (hộ gia đình có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không?); (c) các yếu tố khác: lịch sử vay vốn của các hộ gia đình (hộ gia đình có nợ xấu hay không?), thời gian gian vốn (vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn). Trong các yếu tố nêu trên thì hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra rằng tiếp cận tài sản là yếu tố tác động nhiều nhất đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình. Các nhóm yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới tiếp cận tín dụng chính thức bao gồm: (a) các yếu tố thuộc thể chế chính thức; (b) các yếu tố thuộc thể chế phi chính thức; (c) thị trường; (d) hộ gia đình.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước liên quan đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước về bất bình đẳng giới

Ở Việt Nam cũng đã có rất nhiều nghiên cứu liên quan đến vấn đề giới, các nghiên cứu này đã đề cập cả góc độ tổng quan và những khía cạnh cụ thể của vấn đề bất bình đẳng giới.

(i) Nghiên cứu: “Phân tích tình hình và đề xuất chính sách nhằm tăng cường tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam” (Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ 2004) đã đề cập đến: (a) vấn đề giới trong việc làm và địa vị kinh tế; (b) giáo dục và phát triển nguồn nhân lực; (c) sức khỏe và an toàn; (d) tham gia lãnh đạo và hoạt động chính trị.

Một số nghiên cứu đánh giá tổng quan thực trạng vấn đề bất bình đẳng giới, và đưa ra các chính sách khuyến nghị như:

(ii) “Đánh giá tình hình giới ở Việt Nam” [117];

“Việt Nam tiếp tục thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ”; “Bình đẳng giới trong giáo dục, việc làm và chăm sóc sức khỏe, nghiên cứu dựa vào số liệu điều tra mức sống của các hộ gia đình Việt Nam 2006”. Các nghiên cứu này sử dụng hai chỉ số GDI và GEM đã: (a) đánh giá thực trạng bất bình đẳng giới trên nhiều phương diện như giáo dục, y tế, và lao động việc làm, vị thế của phụ nữ Việt Nam trong các cơ quan quyền lực; (b) so sánh được vị thế của Việt Nam trong khu vực và quốc tế về vấn đề bất bình đẳng giới.

(iii) Tuy nhiên, theo tác giả thì các nghiên cứu này có một số giới hạn như sau:

- (a) Việc sử dụng mô hình kinh tế lượng trong các nghiên cứu còn rất ít;
- (b) Chưa chỉ ra được nguyên nhân sâu xa của vấn đề bất bình đẳng giới;
- (c) Chưa đánh giá được mức độ tác động của các yếu tố đến bất bình đẳng giới.

Bên cạnh một số nghiên cứu mang tính chất tổng quan, thì ở Việt Nam cũng đã xuất hiện rất nhiều các nghiên cứu đi sâu vào các khía cạnh: “Tác động của bất bình đẳng giới tới phát triển ở Việt Nam”; “Bất bình đẳng giới về thu nhập của người lao động ở Việt Nam và gợi ý một số chính sách”; “Tác động của kinh tế xã hội của việc gia nhập WTO đến phụ nữ và nông thôn Việt Nam, Nghiên cứu định tính ở Hải Dương và Đồng Tháp”; Trung tâm nghiên cứu Lao động nữ và Giới (RCFL &G); nghiên cứu và đánh giá sự khác biệt về trình độ dân trí giữa nam và nữ, cơ hội đi học các cấp phổ thông của trẻ em trai và trẻ em gái nghiên cứu về vấn đề bất bình đẳng giới trong cộng đồng dân tộc thiểu số của Việt Nam, Nguyễn Quỳnh Hoa (2015) [16], “Bình đẳng giới trong tiếp cận đất sản xuất ở Việt Nam”. Luận án đã hệ thống hoá được lý thuyết, xây dựng được khung lý thuyết về bình đẳng giới trong tiếp cận đất (một nguồn lực

sản xuất quan trọng). Luận án đã chỉ ra phụ nữ Việt Nam bị hạn chế hơn so với đàn ông trong việc tiếp cận đất sản xuất của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

1.1.2.2. Các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước liên quan đến tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

Phạm Bảo Quốc; Nguyễn Thị Búp (2016) [33] đã sử dụng mô hình Logit để Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng tại huyện duyên hải, tỉnh Trà Vinh. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng tới khả năng bị giới hạn tín dụng của nông hộ sản xuất lúa là: hiện giá tài sản có thể thế chấp vay vốn, nguyên giá tài sản lưu động, trình độ học vấn và địa bàn (địa phương). Trong đó, 3 yếu tố trước có tác động nghịch tới khả năng bị giới hạn tín dụng của nông hộ và trình độ học vấn của chủ hộ là yếu tố có tác động mạnh tới khả năng bị giới hạn tín dụng chính thức của các nông hộ trồng lúa ở địa bàn nghiên cứu [12].

Trần Ái Kết; Huỳnh Trung Thời (2013), sử dụng mô hình Logit và hồi quy đa biến (OLS) để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh An Giang. Tác giả đã chỉ ra rằng, diện tích đất có ý nghĩa tích cực, có mối quan hệ với khả năng tiếp cận vốn chính thức, trình độ học vấn của chủ hộ cũng có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tiếp cận vốn chính thức của nông hộ và chủ hộ có vị trí trong xã hội thì hộ có khả năng tiếp cận vốn chính thức cao hơn [12].

Trần Ái Kết (2009), sử dụng mô hình hồi quy OLS và mô hình Logit để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của trang trại nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Trà Vinh. Kết quả phân tích hồi qui mô hình Logit cho biết có nhiều yếu tố trong mô hình tác động ở mức có ý nghĩa tới khả năng bị giới hạn tín dụng chính thức của trang trại. Các yếu tố có tác động thuận như tuổi và trình độ học vấn của chủ trang trại; tỷ lệ diện tích mặt nước nuôi thực tế; có sử dụng tín dụng thương mại và thu nhập phi sản xuất của trang trại. Kết quả phân tích hồi qui

OLS cho thấy nhiều yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới lượng vốn tín dụng chính thức của trang trại. Các yếu tố có tác động thuận như chi phí xây dựng ao nuôi, chi phí sản xuất và có mô hình nuôi phụ. Các yếu tố có tác động nghịch: tổng giá trị tài sản, tỷ lệ diện tích mặt nước nuôi thực tế và tỷ suất lợi nhuận (ROA) [12].

Nguyễn Quốc Oánh (2010), Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân: Trường hợp nghiên cứu ở vùng cận ngoại thành Hà Nội bằng phân tích mô hình Heckman hai bước nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng tới tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân ở ngoại thành Hà Nội, đã có những kết luận quan trọng. Tuổi, địa vị xã hội của chủ hộ, tín dụng không chính thức của hộ và thủ tục vay vốn chính thức là những yếu tố cùng có tác động thuận tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ. Trình độ học vấn của chủ hộ, diện tích đất, thu nhập bình quân, tài sản thế chấp và mục đích vay là những yếu tố có tác động thuận đến lượng vốn vay chính thức của hộ [18].

Duong, P.B. and Izumida, Y., (2002) [84], trong nghiên cứu về tiếp cận tín dụng của nông hộ ở 3 tỉnh (Ninh Bình, Quảng Ngãi và An Giang) trên 3 miền của Việt Nam, bằng phân tích hồi qui mô hình Tobit, đã kết luận các yếu tố chủ yếu tác động tới lượng tín dụng chính thức của nông hộ là: tổng diện tích đất canh tác (tác động thuận), giá trị đàn gia súc (tác động thuận) và địa phương. Các yếu tố quan trọng tác động tới mức tín dụng phi chính thức: tỷ lệ khẩu phụ thuộc (tác động thuận), tổng diện tích canh tác (tác động thuận). Kết quả phân tích hồi qui mô hình Probit cho biết các nhân tố quyết định nông hộ bị giới hạn tín dụng chính thức: danh tiếng của nông hộ (tác động nghịch), tỷ lệ khẩu phần ăn theo (tác động thuận) và số lượng xin vay (tác động thuận) trong khi bình phương lượng xin vay tác động nghịch tới khả năng bị giới hạn tín dụng chính thức của nông hộ.

Một nghiên cứu của Vương Quốc Duy và Lê Long Hậu (2012) về “Vai trò của tín dụng chính thức trong đời sống nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long”. Bài nghiên cứu được thực hiện thông qua phương pháp phân tích hai bước logic

với số liệu được thu thập từ 288 nông hộ ở Thành phố Cần Thơ, Sóc Trăng và Trà Vinh. Bước thứ nhất, hàm Probit được sử dụng để đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ. Bước thứ hai, sự khác biệt giữa nông hộ vay vốn và không vay vốn dựa trên một vài tiêu chí của hộ nghèo (tổng tài sản, chi tiêu cho giáo dục, chi tiêu cho thực phẩm, tổng thu nhập của nông hộ,...) được thực hiện thông qua phương pháp so sánh cặp. Kết quả nghiên cứu cho thấy nông hộ có vay vốn sẽ có điều kiện tốt hơn để gia tăng thu nhập, tăng giá trị tài sản, tăng chi tiêu cho giáo dục và chi tiêu cho thực phẩm hơn là hộ không vay vốn. Do đó, việc tiếp cận tín dụng có thể giảm tỷ lệ hộ nghèo đói ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long - Việt Nam [11].

Nguyễn Văn Vũ An, Phạm Phi Hùng, Bùi Hoàng Nam (2016), đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ tại xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân trên địa bàn xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ một cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi với tổng số nông hộ được phỏng vấn là 152. Áp dụng hàm Probit, kết quả phân tích cho thấy, các nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ bao gồm: tuổi của chủ hộ, số thành viên trong gia đình, trình độ học vấn của chủ hộ, diện tích đất của hộ, khả năng đi vay từ các nguồn không chính thức, thu nhập của hộ và tổng tài sản của hộ [19].

Trịnh Thị Thu Hằng (2015), Các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng của hộ nông dân Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng hiện nay người nông dân có nhu cầu lớn đối với tín dụng cho cả mục đích sản xuất và tiêu dùng. Mặc dù, người dân quan tâm đến tín dụng nhưng thực tế họ đã không nộp đơn để xin vay do lo ngại rủi ro trong sản xuất và sợ bị ngân hàng từ chối cho vay. Vấn đề này đã xuất hiện ở cả hộ vay và không vay trong cả ba nhóm hộ khá, trung bình và nghèo tại địa phương nhưng nó đặc biệt phổ biến đối với những hộ nghèo. Người nông dân suy xét có lý trong việc quyết định nguồn vốn tín dụng nào họ

xin vay cho mỗi một mục đích sử dụng vốn vay cụ thể. Lượng tín dụng hộ nộp đơn xin vay, tỉ lệ người phụ thuộc, số người ốm, diện tích đất canh tác,... là những nhân tố góp phần ảnh hưởng đến quyết định hạn lượng tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Mức độ thỏa mãn nhu cầu tín dụng (lượng tín dụng thực tế được vay so với nhu cầu) có ảnh hưởng quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp, cụ thể là cho hoạt động chăn nuôi [9].

1.1.2.3. Các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước về bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

(i) Hiện tại, Việt Nam có rất ít các nghiên cứu liên quan đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận nguồn lực sản xuất nói chung, và nghiên cứu đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức nói riêng.

Chuỗi báo cáo kết quả điều tra hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam từ năm 2002 – 2016 do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) hợp tác với trường Đại học Copenhagen, Viện Chính sách và Chiến lược Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Viện Khoa học Lao động và Xã hội thực hiện đã chỉ ra được thực trạng việc tiếp cận các yếu tố nguồn lực sản xuất của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam ở góc độ tổng thể, cũng như các phân nhóm thu nhập, vùng, sự chênh lệch theo giới. Tuy nhiên, chuỗi báo cáo này mới chỉ ra kết quả dưới dạng dữ liệu và mô tả tổng quát, chưa có nội dung phân tích thực trạng cũng như các chính sách khuyến nghị. Một số nghiên cứu về tiếp cận đất đai như: “Tiếp cận đất đai của phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay”; “Bình đẳng giới trong tiếp cận đất sản xuất ở Việt Nam” ; Các kết quả nghiên cứu đều chỉ ra rằng phụ nữ hạn chế hơn so với nam giới trong việc tiếp cận nguồn lực sản xuất.

Một số nghiên cứu của Duong, P. B. and Izumida, Y. 2002 [84] đã làm việc tại Việt Nam về các khía cạnh khác nhau của nông nghiệp, chẳng hạn như phân tích tác động của các dịch vụ thể chế về năng suất cây trồng; hay một báo

cáo từ FAO / UNDP (2002) về Việt Nam đã chỉ ra rằng phụ nữ ít tiếp cận tín dụng và phải trả lãi suất cao hơn trên số tiền nợ gốc so với các đối tác nam.

(ii) Các nghiên cứu đã được thực hiện ở Việt Nam cũng chỉ ra rằng:

Nếu tiếp cận theo hình thức vĩ mô thì các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận nguồn lực sản xuất của các hộ gia đình bao gồm: (a) các yếu tố thuộc thể chế chính thức; (b) các yếu tố thuộc thể chế phi chính thức; (c) thị trường; (d) hộ gia đình;

(iii) Nếu tiếp cận theo hình thức vi mô

Các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận nguồn lực sản xuất bao gồm: (a) các yếu tố thuộc chủ hộ hoặc chủ cơ sở kinh doanh: tuổi, giới tính, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân; (b) các yếu tố thuộc về hộ gia đình: số người trong độ tuổi lao động, tỷ lệ phụ thuộc, khoảng cách từ nhà đến nơi vay vốn, nghề nghiệp của các thành viên, hình thức kinh doanh của các hộ gia đình; (c) các yếu tố khác.

1.1.3. Các đóng góp và khoảng trống nghiên cứu của các công trình nghiên cứu đã tổng quan

1.1.3.1. Đóng góp của các công trình nghiên cứu đã tổng quan

(i) Các nghiên cứu trên thế giới đã cung cấp:

Nền tảng lý thuyết, tiêu chí vững chắc cho việc đánh giá thực trạng bất bình đẳng giới theo từng khía cạnh như bất bình đẳng giới trong giáo dục, bất bình đẳng giới trong thu nhập, bất bình đẳng giới trong đất đai...; Nguyên nhân chính dẫn đến bất bình đẳng giới trong các khía cạnh đó là sự tồn tại định kiến về giới đó là tư tưởng trọng nam khinh nữ; Các yếu tố dẫn đến bất bình đẳng giới đó là (a) các yếu tố thuộc về chủ hộ như giới tính chủ hộ, độ tuổi, trình độ học vấn chủ hộ... (b) các yếu tố thuộc về hộ gia đình: số thành viên trong hộ gia đình, tỷ lệ người phụ thuộc, vị trí địa lý của hộ gia đình....; (c) các yếu tố khác... Các giải pháp chung

khắc phục tình trạng bất bình đẳng giới theo các khía cạnh: (a) Hoàn thiện, bổ sung, sửa đổi hệ thống pháp luật; (b) thay đổi định kiến về giới; (c) xây dựng các chương trình ưu đãi cho phụ nữ.

(ii) Các nghiên cứu ở Việt Nam đã cung cấp

Tổng quan, hệ thống lại được khung lý thuyết về bất bình đẳng giới. Cung cấp các bằng chứng thực nghiệm về sự tồn tại bất bình đẳng giới theo tất cả các khía cạnh ở Việt Nam: bất bình đẳng giới trong tiếp cận đất đai, bất bình đẳng giới trong thu nhập, bất bình đẳng giới trong giáo dục, bất bình đẳng giới trong tiếp cận thông tin; bất bình đẳng giới trong thời gian làm việc...

1.1.3.2. Khoảng trống nghiên cứu của các công trình nghiên cứu đã tổng quan

Vấn đề giới là vấn đề bị ảnh hưởng rất lớn bởi các yếu tố cấu trúc xã hội, đặc trưng văn hóa, phong tục, tập quán. Do đó, các nghiên cứu trên thế giới chỉ có thể giúp chúng ta xây dựng khung lý thuyết mà không thể áp dụng làm chính sách chung để giải quyết tình trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận nguồn lực sản xuất nói chung và tiếp cận tín dụng chính thức nói chung ở mỗi quốc gia riêng biệt, đây chính là “khoảng trống” mà tác giả muốn nghiên cứu.

Các nghiên cứu ở Việt Nam chủ yếu sử dụng phương pháp thống kê, mô tả mà ít sử dụng phương pháp định lượng. Chưa có nghiên cứu nào sử dụng phương pháp Blinder - Oaxaca (một phương pháp nổi tiếng trong việc đánh giá bất bình đẳng giữa hai nhóm) để đo đánh giá bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở Việt Nam

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu của các nghiên cứu trước đó thực trạng ở Việt Nam đề tài luận án tập trung vào giải quyết một số nội dung sau: (i) Phân tích các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức theo cách thức tiếp cận vĩ mô; (ii) Theo cách tiếp cận vi mô, xác định yếu tố giới tính của chủ hộ có tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình hay không? phân tích các yếu tố tác động đến

bất bình đẳng giới đối với giá trị tín dụng chính thức mà hộ gia đình được vay; Đưa ra một số giải pháp, kiến nghị phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam nhằm giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

1.2. Hướng nghiên cứu của luận án

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài luận án

1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phân tích thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam theo hai cách tiếp cận: tiếp cận vĩ mô và tiếp cận vi mô từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm giảm thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Để thực hiện được các mục tiêu tổng quát này thì luận án sẽ phải thực hiện được một số mục tiêu cụ thể như sau:

1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

(i) Luận giải cơ sở lý luận về bất bình đẳng giới, bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức;

(ii) Phân tích các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam theo cách tiếp cận vĩ mô;

(iii) Phân tích các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam theo cách tiếp cận vi mô.

Cụ thể là: (a) Xác định yếu tố giới tính chủ hộ có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông Việt Nam hay không? (b) Phân tích các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong giá trị tín dụng chính thức mà hộ gia đình được vay và phân tích các yếu tố tác động đến khoảng cách này.

(iv) *Đưa ra một số giải pháp, kiến nghị phù hợp với thực trạng của Việt Nam nhằm giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam;*

1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án

1.2.2.1. Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án

Đối tượng nghiên cứu của luận án là bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam, cụ thể là quyền và cơ hội trong quá trình tiếp cận tín dụng chính thức ở nông thôn Việt Nam do nam giới làm chủ hộ và nữ giới làm chủ hộ.

1.2.2.2. Phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án

- *Về không gian:*

Luận án nghiên cứu trên phạm vi cả nước Việt Nam

- *Về thời gian:*

Luận án phân tích và đánh giá thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở các hộ gia đình ở Việt Nam theo số thứ cấp và số liệu khảo sát hộ gia đình giai đoạn 2008-2016.

- *Về nội dung:*

Luận án nghiên cứu hai nội dung chính là: (i) bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức theo cách tiếp cận vĩ mô và (ii) bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức theo cách tiếp cận vi mô.

1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu của đề tài luận án

Các câu hỏi nghiên cứu chính mà luận án cần giải quyết là: (i) Theo cách tiếp cận vĩ mô thì các yếu tố nào ảnh hưởng đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam? (ii) Theo cách tiếp cận vi mô thì giới tính của chủ hộ có tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức

của các hộ gia đình ở nông Việt Nam hay không? (iii) Các yếu tố nào tác động (tác động thuận và tác động nghịch) đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam? (iv) Các yếu tố nào tác động đến khoảng cách về giới đối với giá trị tín dụng chính thức được vay của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam? (v) Những chính sách nào có thể làm giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở Việt Nam?

1.2.4. Cách tiếp cận nghiên cứu đề tài

Để giải quyết được mục đích chính và các mục tiêu của nghiên cứu, luận án đã tiếp cận vấn đề nghiên cứu theo hai cách vi mô và vĩ mô.

1.2.4.1. Cách tiếp cận vĩ mô

Luận án sẽ sử dụng các thông tin qua nghiên cứu chính sách về tín dụng và bình đẳng giới ở Việt Nam, phân tích tài liệu thứ cấp, phân tích yếu tố ảnh hưởng qua thực trạng các yếu tố trong thực tế Việt nam

1.2.4.2. Cách tiếp cận vi mô

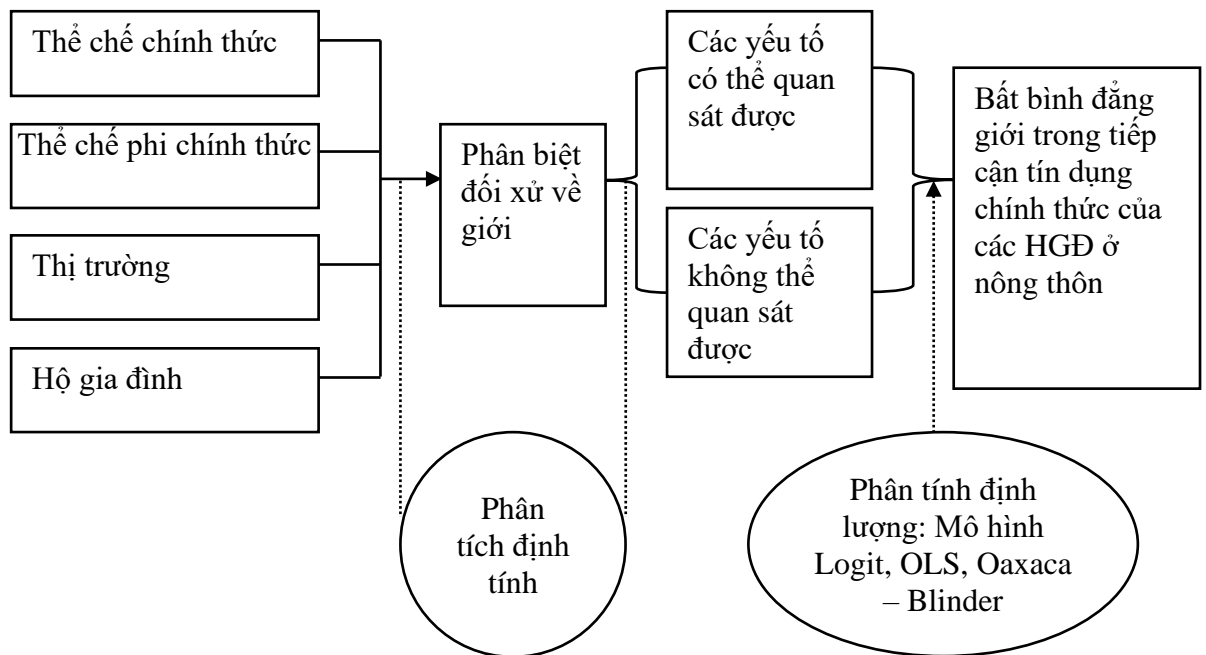
Luận án sẽ sử dụng các mô hình định lượng nhằm đánh giá tác động các yếu tố đến bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức qua số liệu khảo sát hộ gia đình. Tiếp cận vi mô cho phép hiểu rõ hơn các vấn đề của chính sách vĩ mô đồng thời cung cấp bằng chứng cho các đánh giá phân tích vĩ mô.

1.2.5. Khung phân tích của luận án

Để giải quyết được mục đích chính và các mục tiêu của nghiên cứu, luận án đã tiếp cận vấn đề nghiên cứu theo hai cách vi mô và vĩ mô.

Với cách tiếp cận vĩ mô luận án sẽ sử dụng các thông tin qua nghiên cứu chính sách về tín dụng và bình đẳng giới ở Việt Nam, phân tích tài liệu thứ cấp, phân tích yếu tố ảnh hưởng qua thực trạng các yếu tố trong thực tế Việt Nam

Với tiếp cận vi mô luận án sẽ sử dụng các mô hình định lượng nhằm đánh giá tác động các yếu tố đến bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức qua số liệu khảo sát hộ gia đình. Tiếp cận vi mô cho phép hiểu rõ hơn các vấn đề của chính sách vĩ mô đồng thời cung cấp bằng chứng cho các đánh giá phân tích vĩ mô.



Hình 1. 1: Khung phân tích của luận án

Nguồn: Tác giả xây dựng

Để thực hiện nghiên cứu theo cách tiếp cận trên đây, luận án sẽ sử dụng kết hợp cả 2 phương pháp là phân tích định tính và phân tích định lượng. Chi tiết về phương pháp nghiên cứu trong luận án sẽ được mô tả ở Chương 1. Khung phân tích luận án được tóm tắt theo Hình 1.1:

Các yếu tố thể chế chính thức, phi chính thức, thị trường, hộ gia đình dẫn đến sự tồn tại hay không tồn tại sự phân biệt đối xử về giới. Để phân tích được có hay không sự tồn tại phân biệt đối xử về giới đề tài luận án sử dụng phương pháp phân tích định tính. Có những yếu tố có thể quan sát được và có những yếu tố không thể quan sát được trong phân biệt đối xử về giới. Sự bất bình đẳng trong các yếu tố có thể quan sát được và không thể quan sát được sẽ tạo nên bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Để phân tích được

bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam đề tài luận án sử dụng phương pháp phân tích định lượng đó là mô hình Logit, OLS, Oaxaca - Blinder.

1.2.6. Nguồn dữ liệu

Để thực hiện được mục tiêu nghiên cứu luận án đã sử dụng các nguồn dữ liệu thứ cấp bao gồm:

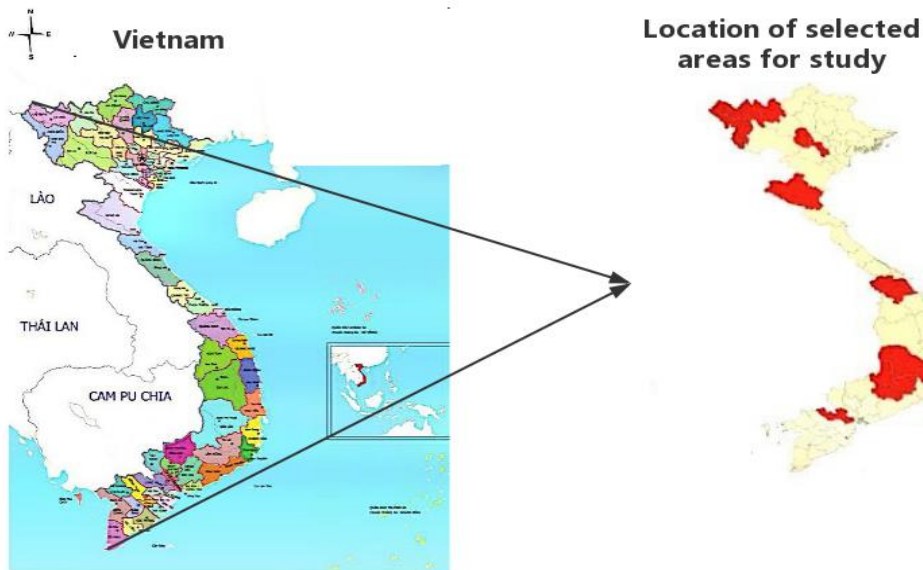
(i) *Tạp chí, sách, báo, các báo cáo của các tổ chức FAO, UNDP, ...*

(ii) *Bộ số liệu VARHS 2016*: Nguồn dữ liệu chính được khai thác sử dụng trong luận án từ cuộc Điều tra hộ gia đình tiếp cận nguồn lực ở Việt Nam (VARHS) được thực hiện bởi Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), Viện Chính sách Chiến lược nông nghiệp và Phát triển nông thôn (IPSARD), Viện Khoa học lao động Xã hội (ILSSA) và nhóm Nghiên cứu kinh tế phát triển (DERG) thuộc trường Đại học tổng hợp Copenhagen thực hiện dưới sự tài trợ của DANIDA thực hiện 2 năm một lần, lần đầu tiên được thực hiện vào năm 2002, trên địa bàn nông thôn 4 tỉnh thí điểm sau đó từ năm 2006 mở rộng ra 12 tỉnh (Hà Nội, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hòa, Đắk Lắk; Đắk Nông, Lâm Đồng và Long An), trải dài khắp nước Việt Nam.

Mục đích của cuộc điều tra VARHS (Vietnam access to Resource Household Survey) là tìm hiểu sâu về thực trạng kinh tế của các hộ gia đình tại khu vực nông thôn Việt Nam với trọng tâm tập trung thu nhập thông tin kinh tế - xã hội, từ tiết kiệm, thu nhập của các hộ gia đình đến các vấn đề như tiếp cận các nguồn lực sản xuất (vốn vật chất, tài chính, con người và xã hội).

Trong nghiên cứu tập trung hai thác thông tin liên quan đến tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình năm 2016 như: giới tính chủ hộ, tuổi chủ hộ, trình độ học vấn chủ hộ, số lượng thành viên trong độ tuổi trong lao động, tỉ lệ phụ thuộc, giá trị tài sản thế chấp, thời gian vay tín dụng....

Khu vực thu thập và điều tra số liệu là phần màu đỏ trên bản đồ. Từ bản đồ Việt Nam và bản đồ thể hiện khu vực điều tra dữ liệu chúng ta thấy 12 tỉnh được thu thập số liệu trải dài khắp ba miền bắc - trung - nam của Việt Nam, có nghĩa là dữ liệu thu thập được có thể đại diện cho toàn bộ khu vực nông thôn Việt Nam [31].



Hình 1. 2: Sơ đồ thể hiện khu vực nghiên cứu

Nguồn: Điều tra hộ gia đình tiếp cận nguồn lực ở Việt Nam

1.2.7. Phương pháp nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của luận án là phân tích các yếu tố tác động đến khoảng cách về giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở nông thôn ở cấp độ hộ gia đình. Do đó, phân chia các hộ gia đình theo giới tính chủ hộ: hộ gia đình có nam chủ hộ và hộ gia đình có nữ chủ hộ sau đó thực hiện phân tích, so sánh để từ đó chỉ ra các yếu tố tác động đến khoảng cách về giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình có nam chủ hộ và hộ gia đình nữ chủ hộ.

Mặc dù việc nghiên cứu ở cấp độ hộ đối với các khía cạnh liên quan đến mối quan hệ giới, theo một số nhà nghiên cứu, có hạn chế đó là che giấu các tác động khác biệt đối với phụ nữ trong các hộ do gia đình nam giới đứng đầu và che lấp sự phức tạp của các mối quan hệ giới tính bên trong hộ, tuy nhiên do sự hạn

chế về số liệu điều tra nên trên thế giới rất nhiều nghiên cứu vẫn sử dụng cách thức này. Dưới góc độ xem xét thực trạng bình đẳng giới trong cận tín dụng chính thức ở nông thôn Việt Nam là phù hợp vì chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc của hộ. Thông thường (nhưng không nhất thiết) chủ hộ là người thường có thu nhập cao nhất trong hộ, nắm được tất cả các hoạt động kinh tế và nghề nghiệp của các thành viên khác của hộ.

1.2.7.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh thường được sử dụng để so sánh sự khác biệt giữa hai nhóm với nhau [6], [16], [21], [44],[46]. Mục tiêu chính của luận án là đánh giá thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở Việt Nam, do đó đó phương pháp so sánh giữa hai nhóm chủ hộ là nam và chủ hộ là nữ ở một cùng thời điểm ở tất cả các khía cạnh được sẽ sử dụng xuyên suốt trong luận án.

1.2.7.2. Phương pháp phân tích, đánh giá các văn bản chính sách

Phương pháp phân tích đánh giá các văn bản chính sách được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu trong và ngoài nước [13], [16], [20], [21], [22], [55], [54]. Trong nghiên cứu này phương pháp phân tích đánh giá các văn bản chính sách được sử dụng đánh giá văn bản, chính sách (môi trường thể chế chính thức) của Chính phủ liên quan đến tiếp cận tín dụng chính thức qua các giai đoạn khác nhau như chính sách đất đai, bộ Luật Dân sự, Luật Hôn nhân gia đình, Luật Bình đẳng giới.

1.2.7.3. Phương pháp phân tích thống kê mô tả

Theo theo các nghiên cứu trước đó [21], [16], [6], [43],[45], phương pháp thống kê mô tả thường được sử dụng để mô tả đặc điểm hộ gia đình. Do đó trong nghiên cứu này, phương pháp phân tích thống kê mô tả được sử dụng trong mô tả đặc điểm hộ gia đình theo giới tính của chủ hộ và phân tích thực trạng bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

Theo theo các nghiên cứu trước đó [6], [16], [21], [44],[46], đề tài luận án này sử dụng kiểm định trung bình tổng thể T- test để kiểm định giả thuyết về sự bằng nhau của 2 trung bình tổng thể dựa trên 2 mẫu độc lập rút từ 2 tổng thể này.

1.2.7.4. Các phương pháp định lượng và mô hình sử dụng trong nghiên cứu

(i) *Mô hình xác định các định các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam*

Có rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm trước đây sử dụng hình nhị phân để xác định các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng Mohamed, K., 2003 [110] sử dụng mô hình logit để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng vi mô của hộ ở hai quốc gia Zanzibar và ở Phillipines; nghiên cứu về vấn đề tiếp cận tín dụng của các nông hộ nghèo bao gồm Okurut, F.N., 2006 tại Việt Nam [117].

Trên cơ sở các nghiên cứu thực nghiệm trước đó và điều kiện cụ thể của Việt Nam, luận án sử dụng mô hình logit sau để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng và xác định biên giới tính chủ hộ có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng hay không.

$$\text{logit}(P_i) = \log\left(\frac{P_i}{1 - P_i}\right) = \beta_0 + \beta_i X_i + \varepsilon \text{ (mô hình 1)}$$

Trong đó:

P_i : Xác suất tiếp cận tín dụng của hộ i ; β_0 : là hằng số; ε : sai số

β_i : các hệ số

X_j : biến giải thích đã được trình bày ở phụ lục số 2

(ii) *Mô hình phân tích và đánh giá các yếu tố tác động đến lượng tín dụng chính thức được vay*

Để phân tích và đánh giá các yếu tố tác động đến lượng tín dụng chính thức được vay rất nhiều nghiên cứu đã sử dụng phương pháp OLS [54], [55]. Do đó trong đề tài luận án này để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hạn mức tín dụng nhận được của hộ chúng tôi sử dụng phương pháp OLS để ước lượng mô hình hồi quy đa biến:

Mô hình xác định cá yếu tố ảnh hưởng đến hạn mức tín dụng nhận được của hộ.

$$\text{Ln Loanval} = \beta_0^* + \beta_i^* X_i + \varepsilon \quad (\text{mô hình 2})$$

Mô hình xác định cá yếu tố ảnh hưởng đến hạn mức tín dụng nhận được của hộ có chủ hộ là nam:

$$\text{Ln Loanvalm} = \beta_{0m} + \beta_{im} X_{im} + \varepsilon_m \quad (\text{Mô hình 3})$$

Mô hình xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hạn mức tín dụng nhận được của hộ có chủ hộ là nữ:

$$\text{Ln Loanvalf} = \beta_{0f} + \beta_{if} X_{if} + \varepsilon_f \quad (\text{Mô hình 4})$$

Trong đó:

Lnloanval, Lnloanvalm, Lnloanvalf: lần lượt là ln của giá trị tín dụng được vay của các hộ, các hộ có chủ hộ là nam, các hộ có chủ hộ là nữ;

β_0^* ; β_{0m} ; β_{0f} : là các hệ số của mô hình;

X_i ; X_{im} ; X_{if} : Các biến giải thích đã được trình bày ở bảng 1.1;

β_i^* ; β_{im} ; β_{if} : Các hệ số cần ước lượng của mô hình;

ε ; ε_m ; ε_f : các sai số mô hình;

Kiểm định mô hình

(a) Hiện tượng phương sai thay đổi

Sử lựa chọn `robust` trong câu lệnh `stata ivreg` để hạn chế hiện tượng phương sai thay đổi.

(b) Kiểm định Ramsey Reset

H_0 : Mô hình không có biến bị bỏ sót

H_1 : Mô hình có biến bị bỏ sót

(c) Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Kiểm định này được thực hiện thông qua giá trị thống kê VIF (Variance inflation factor)

(iii) Mô hình phân tích, đánh giá khoảng cách về giới giá trị tín dụng chính thức được vay.

Về lý thuyết, quá trình phân rã của Oaxaca – Blinder biết đến lần đầu tiên vào năm 1973. Trong nghiên cứu của họ khoảng cách về tiền lương giữa hai nhóm được chia làm hai phần, phần “giải thích được” và phần “không giải thích được”. Phần “giải thích được” chỉ ra sự khác biệt tiền lương là do sự khác biệt về năng suất lao động, như là học vấn hoặc là kinh nghiệm làm việc. Phần “không giải thích được” chỉ ra sự khác biệt về tiền lương là do phân biệt đối xử [5]; [96]. Sau này phương pháp phân rã Oaxaca – Blinder (1973) đã được phát triển và ứng dụng rộng rãi để nghiên cứu sự khác nhau (khoảng cách) trong giá trị trung bình của hai nhóm như: nghiên cứu về sự khác nhau trong tỷ lệ sống sót của doanh nghiệp và nước và doanh nghiệp không nhà nước; sự khác nhau trong khoản vay tín dụng giá cao, bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng; sự khác nhau về sở hữu cổ phiếu theo sắc tộc, sự khác nhau trong tỷ lệ chi trả cổ tức [122]...

Nghiên cứu này sử dụng kỹ thuật phân rã Oaxaca – Blinder (Oaxaca-Blinder decomposition) để so sánh sự khác biệt về giới tính của chủ hộ đối với hạn mức tín dụng được vay. Mô hình thực nghiệm như sau:

$$D = E(\ln \text{loanvalm}) - E(\ln \text{loanvalf}) = \beta_0^*(E(X_{im}) - E(X_{if})) + (\beta_{im} - \beta_0^*)E(X_{im}) + (\beta_0^* - \beta_{if})E(X_{if}) \text{ (mô hình 5)}$$

$$\text{Endowment (giải thích được)} = \beta_0^*(E(X_{im}) - E(X_{if}))$$

$$\begin{aligned} \text{Male structural Advantage (Lợi thế của chủ hộ là nam)} \\ = \beta_0^*(E(X_{im}) - E(X_{if})) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Female structural disadvantage (Bất lợi của chủ hộ là nữ)} \\ = (\beta_0^* - \beta_{if})E(X_{if}) \end{aligned}$$

Trong đó:

β_0^* , β_{im} , β_{if} là các hệ số được ước lượng từ các mô hình (2), (3), (4);

$E(X_{im})$; $E(X_{if})$: Là kỳ vọng của các biến giải thích trong các mô hình (2), (3), (4);

Phương pháp mô hình hóa: thông qua việc xây dựng mô hình định lượng để ước lượng mức độ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở Việt Nam theo các nội dung: khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và lượng vốn chính thức mà hộ được vay nhằm bổ sung thêm cơ sở thực chứng cho các phân tích thống kê. Mô hình ước lượng phân rã các yếu tố tác động tới bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở Việt Nam. (chi tiết các biến trong mô hình xem Phụ lục số 2).

Tiểu kết Chương 1

Trong Chương này luận án đã:

(1) Tổng quan các công trình nghiên cứu đã được công bố trên thế giới và ở Việt Nam về: bất bình đẳng và bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức. Các nghiên cứu về bất bình đẳng giới đã cung cấp các khái niệm, định nghĩa, quan điểm, tiêu chí đánh giá về bất bình đẳng giới; đánh giá thực trạng bất bình đẳng giới trên một số khía cạnh ở góc độ quốc gia, khu vực, quốc tế; đánh giá mối quan hệ bất bình đẳng giới và tăng trưởng, phát triển kinh tế; các nhân tố tác động tới bất bình đẳng giới. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức, nếu tiếp cận theo hình thức vi mô thì các yếu tố tác động đến tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình liên quan đến các nhóm yếu tố: (a) các yếu tố thuộc chủ hộ hoặc chủ cơ sở kinh doanh: tuổi, giới tính, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân; (b) các yếu tố thuộc về hộ gia đình: số người trong độ tuổi lao động, tỷ lệ phụ thuộc, khoảng cách từ nhà đến nơi vay vốn, nghề nghiệp của các thành viên, hình thức kinh doanh của các hộ gia đình, tiếp cận đất đai (hộ gia đình có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không?); (c) các yếu tố khác: lịch sử vay vốn của các hộ gia đình (hộ gia đình có nợ xấu hay không?), thời gian vốn (vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn). Trong các yếu tố nêu trên thì hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra rằng tiếp cận tài sản là yếu tố tác động nhiều nhất đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình. Các nhóm yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới tiếp cận tín dụng chính thức bao gồm: (a) các yếu tố thuộc thể chế chính thức; (b) các yếu tố thuộc thể chế phi chính thức; (c) thị trường; (d) hộ gia đình.

(2) Đồng thời, trong chương này luận án đã đưa ra mục tiêu nghiên cứu, phạm vi và câu hỏi nghiên cứu.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN

2.1. Tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

2.1.1. Tín dụng chính thức và đặc điểm giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

2.1.1.1. Khái niệm tín dụng chính thức và đặc điểm của hoạt động tín dụng chính thức

(i) Khái niệm về tín dụng chính thức

Theo tài liệu nghiên cứu của các nhà sử học và kinh tế học, hoạt động vay mượn hay cho vay lấy lãi tồn tại trong khoảng thời gian 2000 – 1500 năm trước công nguyên. Thậm chí, hoạt động tín dụng xuất hiện trước sự ra đời của các ngân hàng. Thuật ngữ “tín dụng” credit, kpegum, xuất phát gốc từ La tinh credillum tức là sự tin tưởng, tín nhiệm. Theo ngôn ngữ Việt Nam đó là sự vay mượn theo sự tin tưởng, tín nhiệm giữa các bên.

Khái niệm tín dụng có thể được nhìn nhận từ nhiều góc độ: (a) Tín dụng là sự trao đổi các tài sản hiện tại để nhận các tài sản cùng loại trong tương lai; (b) Tín dụng là quan hệ mua bán quyền sử dụng vốn, giá cả là lãi suất; (c) Tín dụng là quan hệ kinh tế, theo đó một người thoả thuận để người khác sử dụng số tiền hay tài sản của mình trong một thời gian nhất định với các điều kiện có hoàn trả vốn và lãi.

Một cách chung nhất, khái niệm tín dụng theo luật ngân hàng Việt Nam và các tổ chức tín dụng ghi nhận rằng, tín dụng là quan hệ vay (mượn) dựa trên cơ sở tin tưởng và tín nhiệm giữa bên cho vay (mượn) và bên đi vay (mượn) (trong nghiên cứu này bên đi vay là hộ gia đình). Theo đó, bên cho vay chuyển giao một lượng vốn tiền tệ (hoặc tài sản) để bên vay sử dụng có thời hạn. Khi đến hạn, bên vay có nghĩa vụ hoàn trả vốn (tài sản) ban đầu và lãi suất.

Khái niệm về tín dụng chính thức: là hình thức tín dụng hợp pháp hoạt động dưới sự cho phép của nhà nước.

(ii) Khái niệm về tiếp cận tín dụng chính thức

Nichols (1999), thì tiếp cận nguồn lực là quyền hay cơ hội để sử dụng, quản lý hay kiểm soát một loại nguồn lực nào đó. Nguồn lực ở đây là nguồn lực kinh tế (ví dụ như đất đai, tín dụng), chính trị (ví dụ như thành viên trong chính quyền địa phương, quyền ra quyết định đối với cộng đồng), xã hội (giáo dục, y tế) [115].

Theo Shahnal Paraveen, tiếp cận nguồn lực là khả năng mỗi người có thể sử dụng và thu lợi từ các nguồn lực đó.

Theo Nichols (1999), tiếp cận nguồn lực là việc có thể sử dụng nguồn lực đó để thu lợi không phân biệt quyền sở hữu, quyền kiểm soát đối với nguồn lực đó [115].

Như vậy các khái niệm đều có điểm tương đồng đó là tiếp cận nguồn lực là: (a) Có thể sử dụng được nguồn lực đó; (b) Thu lợi từ việc sử dụng nguồn lực đó.

Tín dụng là một nguồn lực kinh tế trong sản xuất. Do đó trong luận án này khái niệm về tiếp cận tín dụng được định nghĩa: *Tiếp cận tín dụng là có thể sử dụng được tín dụng và thu lợi từ việc sử dụng tín dụng*”.

(iii) Đặc điểm của hoạt động tín dụng chính thức

Theo Worldbank 2008, 2009, 2012 [123]; [124]; [125]

Tín dụng chính thức thực hiện cho vay dưới hình thức tiền tệ: cho vay bằng tiền tệ là loại hình tín dụng phổ biến, linh hoạt và đáp ứng mọi đối tượng trong nền kinh tế quốc dân. Tín dụng chính thức cho vay chủ yếu bằng vốn đi vay của các thành phần trong xã hội chứ không phải hoàn toàn là vốn thuộc sở hữu của chính mình như tín dụng nặng lãi hay tín dụng thương mại.

Quá trình vận động và phát triển của tín dụng chính thức độc lập tương đối với sự vận động và phát triển của quá trình tái sản xuất xã hội. Có những trường hợp mà nhu cầu tín dụng chính thức gia tăng nhưng sản xuất và lưu thông hàng

hoá không tăng, nhất là trong thời kỳ kinh tế khủng hoảng, sản xuất và lưu thông hàng hoá bị co hẹp nhưng nhu cầu tín dụng vẫn gia tăng để chống tình trạng phá sản. Ngược lại trong thời kỳ kinh tế hưng thịnh, các doanh nghiệp mở mang sản xuất, hàng hoá lưu chuyển tăng mạnh nhưng tín dụng chính thức lại không đáp ứng kịp. Đây là một hiện tượng rất bình thường của nền kinh tế.

Hơn nữa tín dụng chính thức còn có một số ưu điểm nổi bật so với các hình thức khác là: (a) Tín dụng chính thức có thể thoả mãn một cách tối đa nhu cầu về vốn của các tác nhân và thể nhân khác trong nền kinh tế vì nó có thể huy động nguồn vốn bằng tiền nhàn rỗi trong xã hội dưới nhiều hình thức và khối lượng lớn. (b) Tín dụng chính thức có thời hạn cho vay phong phú, có thể cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn do ngân hàng có thể điều chỉnh giữa các nguồn vốn với nhau để đáp ứng nhu cầu về thời hạn vay. (c) Tín dụng chính thức có phạm vi lớn vì nguồn vốn bằng tiền là thích hợp với mọi đối tượng trong nền kinh tế, do đó nó có thể cho nhiều đối tượng.

2.1.1.2. Các bên tham gia trong hoạt động tiếp cận tín dụng chính thức

(i) Bên cho vay:

(a) Thông thường là tổ chức tín dụng có đủ những điều kiện do pháp luật quy định; (b) 1 tổ chức tín dụng muốn trở thành chủ thể cho vay trong hợp đồng tín dụng phải thoả mãn các điều kiện: Có giấy phép thành lập và hoạt động do ngân hàng nhà nước cấp; có điều lệ do ngân hàng nhà nước chuẩn y; có giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh hợp pháp; có người đại diện đủ năng lực và thẩm quyền để giao kết hợp đồng tín dụng với khách hàng.

(ii) Bên vay:

(a) Là tổ chức, cá nhân thoả mãn các điều kiện vay vốn do pháp luật quy định và những điều kiện khác do các bên thoả thuận; (b) Các điều kiện chung: Bên vay phải có năng lực pháp lý và năng lực hành vi dân sự. Có mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp; (c) Các điều kiện riêng: Bên vay có khả năng tài chính đảm

bảo trả nợ trong thời hạn cam kết. Bên vay có phương án sử dụng vốn khả thi, hiệu quả. Bên vay có tài sản cầm cố, thế chấp hoặc có bảo lãnh bằng tài sản của người thứ 3 trên cơ sở hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh.

2.1.1.3. Đặc điểm giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

(i) Các khái niệm liên quan đến giới và bất bình đẳng giới

Vấn đề về giới đã tồn tại từ rất lâu trong đời sống kinh tế - xã hội ở tất cả các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam cũng như trong tiếp cận tín dụng chính thức ở Việt Nam. Tuy nhiên khi đề cập đến vấn đề giới thì rất nhiều người đồng nhất giới và giới tính. Do đó, trong phần lý thuyết này luận án cung cấp các khái niệm về giới, giới tính đồng thời làm rõ sự khác biệt giữa khái niệm về giới và giới tính.

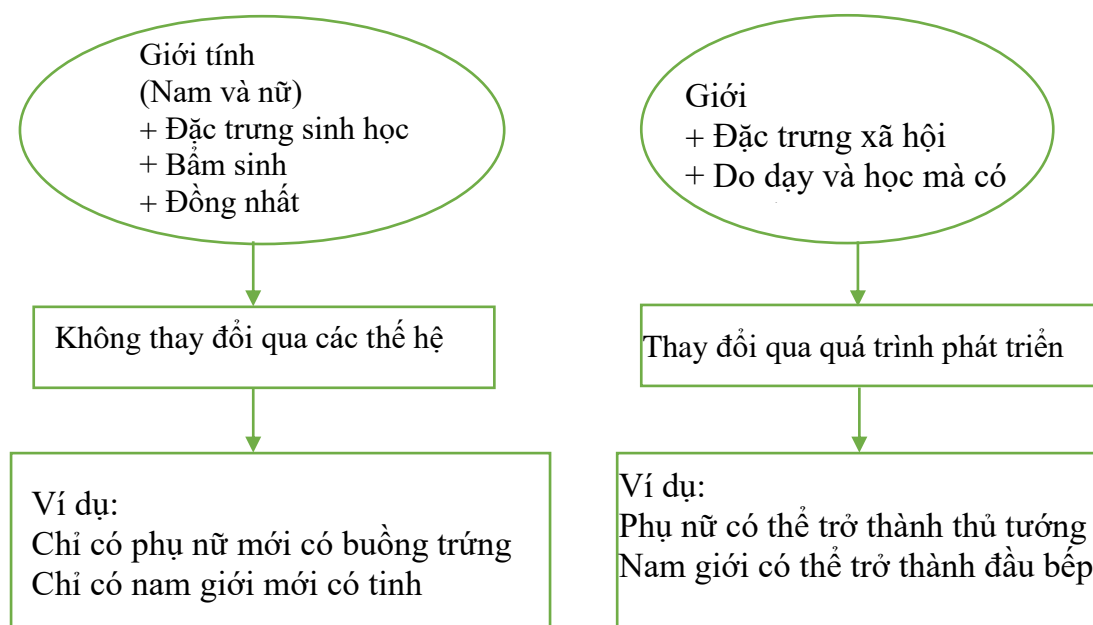
(ii) Khái niệm về giới tính

“Giới tính chỉ các đặc điểm sinh học của nam và nữ” [56]. Như vậy, giới tính chỉ các đặc điểm sinh học của nam giới và nữ giới, nói đến giới tính là đề cập tới sự khác biệt về mặt sinh học giữa nam và nữ, là những đặc điểm đồng nhất và mang tính bẩm sinh.

(iii) Khái niệm về giới

Có nhiều cách diễn đạt khác nhau về giới, chẳng hạn như: “Giới chỉ những đặc điểm, kỳ vọng, chuẩn mực xã hội, hành vi, văn hóa gắn với phụ nữ hay nam giới” [124]; [125]. Giới đề cập đến vai trò của nam và nữ được xã hội xác định và những hành vi, kỳ vọng gắn liền với nam và nữ được nhận biết thông qua xã hội World Bank, 2008;. Giới đề cập đến vai trò và mối quan hệ giữa nam và nữ được xã hội quy định [124]; [125]. Giới là tập hợp những đặc điểm cụ thể hình thành từ văn hoá, xác định hành vi của nam và nữ trong xã hội và mối quan hệ giữa nam và nữ [104]; [105]. Giới chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội [124]; [125].

Như vậy, mặc dù các cách diễn đạt về khái niệm về giới có thể khác nhau nhưng về bản chất thì đều mang hàm ý giống nhau đó là khi đề cập đến vấn đề về giới là đề cập đến những khác biệt và mối quan hệ xã hội giữa phụ nữ và nam giới. Nói cách khác, giới đề cập đến các quan niệm, thái độ, hành vi, mối quan hệ và tương quan về địa vị xã hội của phụ nữ và nam giới trong một bối cảnh xã hội cụ thể, do học hỏi mà có, có thể thay đổi theo thời gian và có rất nhiều khác biệt giữa các nền văn hóa và khu vực địa lý. Vì vậy, “giới” sẽ tạo ra sự khác biệt liên quan đến phân công lao động xã hội, nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền lợi, các hoạt động mà nam và nữ cần thực hiện hay được phép thực hiện, đến mức độ tiếp cận với các nguồn lực, đến cơ hội và quyền ra quyết định của nam và nữ trong gia đình và ngoài xã hội. Những phân tích kinh tế liên quan đến vấn đề “giới” hoặc đánh giá tác động của bất bình đẳng giới thường dựa trên những khác biệt đó.



Hình 2.1: Sự khác biệt về giới

Nguồn: Tác giả xây dựng

(iv) Khuôn mẫu giới:

Là những hình ảnh lý tưởng về nam tính và nữ tính. Khuôn mẫu giới là bản sao chụp về thực tế xã hội, nó có thể là những phản ánh mang tính tiêu cực hay tích cực về tính cách, vai trò của nam giới hay nữ giới tùy vào hiện thực. Khuôn mẫu giới là một trong những căn cứ để duy trì định kiến và phân biệt đối xử theo giới. Tuy nhiên, khuôn mẫu giới và định kiến giới không phải là một: khuôn mẫu giới thường liên quan đến quan niệm, niềm tin từ cuộc sống thường nhật; còn định kiến liên quan đến thái độ, cảm xúc của cá nhân đối với những khuôn mẫu đó và thường mang hàm ý xấu, tiêu cực, một chiều [124]; [125].

(v) Định kiến giới

Là nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ [124]; [125]. Nói cách khác định kiến giới là những quan điểm mà mọi người cho rằng nam giới và phụ nữ có khả năng thực hiện.

(vi) Phân biệt đối xử về giới

Là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam và nữ, gây bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình [124]; [125].

(vii) Vai trò giới

Là tập hợp các hành vi ứng xử mà xã hội mong đợi ở nam và nữ liên quan đến những đặc điểm giới tính và năng lực xã hội coi là thuộc về nam giới hoặc thuộc về phụ nữ (trẻ em trai hoặc trẻ em gái) trong một xã hội hoặc một nền văn hóa cụ thể nào đó [125]. Vai trò của giới được quyết định bởi các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội, phụ nữ và nam giới thường có ba vai trò giới như sau: (a) Vai trò sản xuất: *L* là các hoạt động làm ra sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ để tiêu dùng và trao đổi thương mại. Đây là những hoạt động ta ra thu nhập, được trả công. Cả phụ nữ và nam giới đều có thể tham gia vào các hoạt động sản xuất, tuy nhiên do

những định kiến trong xã hội nên mức độ tham gia của họ không như nhau và giá trị công việc họ làm cũng không được nhìn nhận như nhau. Xã hội coi trọng và đánh giá cao vai trò này [125]; (b) Vai trò tái sản xuất: là các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, dạy dỗ...giúp tái sản xuất dân số và sức lao động bao gồm sinh con, các công việc chăm sóc gia đình, nuôi dạy và chăm sóc trẻ con, nấu ăn, dọn dẹp, giặt giũ, chăm sóc sức khỏe gia đình... Những hoạt động này là thiết yếu đối với cuộc sống con người, đảm bảo sự phát triển bền vững của dân số và lực lượng lao động; tiêu tốn nhiều thời gian nhưng không tạo ra thu nhập, vì vậy mà ít khi được coi là “công việc thực sự, được làm miễn phí, không được các nhà kinh tế đưa vào các con tính. Xã hội không coi trọng và đánh giá cao vai trò này trong khi hầu hết phụ nữ và trẻ em gái đóng vai trò và trách nhiệm chính trong các công việc tái sản xuất. [125]; (c) Vai trò cộng đồng: bao gồm một tổ hợp các sự kiện xã hội và dịch vụ: ví dụ như thăm hỏi động viên gia đình bị nạn trong thảm họa, thiên tai; nấu cơm hoặc bố trí nhà tạm trú cho những gia đình bị mất nhà ở... Công việc cộng đồng có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển văn hóa tinh thần của cộng đồng. Có lúc nó đòi hỏi sự tham gia tình nguyện, tiêu tốn thời gian và không nhìn thấy ngay được. Có lúc nó lại được trả công và có thể nhìn thấy được [125].

Cả nam và nữ đều có khả năng tham gia vào cả ba loại vai trò trên. Tuy nhiên, ở nhiều địa phương, phụ nữ hầu như đều phải đảm nhiệm vai trò tái sản xuất đồng thời cũng phải tham gia tương đối nhiều vào các hoạt động sản xuất. Gánh nặng công việc gia đình của phụ nữ cản trở họ tham gia một cách tích cực và thường xuyên vào các hoạt động cộng đồng. Kết quả là, đàn ông có nhiều thời gian và cơ hội hơn để đảm nhận vai trò cộng đồng và rất ít khi tham gia vào các hoạt động tái sản xuất.

(viii) Bất bình đẳng giới

Có các nhiều khái niệm về bất bình đẳng giới, chẳng hạn như: Atkinson, B.K., 1975 đại diện cho trường phái kinh tế học phúc lợi, cho rằng bất bình đẳng

giới là sự thụ hưởng phúc lợi không như nhau giữa nam và nữ, trong đó ông nhân mạnh về vấn đề thu nhập. Bất bình đẳng giới là khi nam và nữ không có quyền, nghĩa vụ và điều kiện để thực hiện các quyền, nghĩa vụ là như nhau [125]. Bất bình đẳng giới còn có nghĩa là nam và nữ không được công nhận và đánh giá ngang nhau về địa vị xã hội, và họ bị gán những khác biệt giữa nam nữ vào những công việc hoặc bối cảnh xã hội khác nhau [125]. Bất bình đẳng giới trong các thời kỳ được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau, chẳng hạn bình đẳng trước pháp luật, bình đẳng về cơ hội, bình đẳng về kết quả và thành quả [29].

Để xóa bỏ bất bình đẳng giới và xóa bỏ mọi loại hình thức phân biệt đối với phụ nữ thì CEDAW đưa ra khái niệm bình đẳng giới như sau: bình đẳng giới được định nghĩa là tình trạng (điều kiện sống, sinh hoạt, làm việc...) mà trong đó phụ nữ và nam giới được hưởng vị trí như nhau, họ có cơ hội bình đẳng để tiếp cận, sử dụng các nguồn lực để mang lại lợi ích cho mình, phát hiện và phát triển tiềm năng của mỗi giới nhằm cống hiến cho sự phát triển của quốc gia và được hưởng lợi từ sự phát triển quốc gia

Đồng nhất với quan điểm được đưa ra trong công ước quốc tế, Luật bình đẳng giới Việt Nam 2006 đã định nghĩa: “Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó” [29].

Từ các khái niệm về bất bình đẳng giới và bình đẳng giới nói trên, tác giả đưa ra khái niệm bất bình đẳng giới như sau: "Bất bình đẳng giới là việc nam, nữ không có vị trí, vai trò ngang nhau, không được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và không được thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó". Khái niệm này sẽ được sử dụng cho luận án.

(ix) Các khía cạnh của bất bình đẳng giới

Xuất phát từ cách tiếp cận thực chất trong vấn đề bình đẳng giới, Ngân hàng thế giới (WB) trong nghiên cứu chính sách “Đưa vấn đề giới vào vấn đề phát triển” [124]. Báo cáo phát triển con người châu Á Thái Bình Dương, hay trong báo cáo phát triển con người năm 2010 khi phân tích bất bình đẳng giới tập trung vào các khía cạnh: (a) sự không tương xứng về quyền trong những quy định pháp lý, luật tục và thực tiễn của các cộng đồng và gia đình, cụ thể như quyền kết hôn, ly hôn, quyết định quy mô gia đình, thừa kế và quản lý tài sản, phân bổ lao động của mỗi cá nhân trong gia đình, tham gia và các hoạt động tạo thu nhập ở bên ngoài và được đi lại tự do; (b) vấn đề tiếp cận không bình đẳng đến các nguồn lực bao gồm sự tiếp cận giáo dục, y tế, các tư liệu sản xuất (đất đai, thông tin, công nghệ và nguồn tài chính), việc làm và thu nhập; (c) Hạn chế khả năng phụ nữ tham gia vào các tiến trình chính trị với tư cách là những đại diện tích cực, cũng như có tác động đến các quyết định trong cộng đồng và ở cấp quốc gia, Cụ thể đó là khả năng tham gia bàn luận chính trị, tham gia chính trị và đại diện trong các cấp chính quyền, và tham gia trong các bộ máy điều hành của chính phủ. Các khía cạnh của bất bình đẳng giới trong các nghiên cứu này được cho là những biểu hiện then chốt để đưa ra các giải pháp để loại trừ và phân biệt đối xử theo giới [124].

(x) Khía cạnh phúc lợi

Trong nghiên cứu gần nhất của Ngân hàng thế giới, báo cáo phát triển thế giới 2012, khi xem xét bình đẳng hay bất bình đẳng giới được tập trung xem theo 3 khía cạnh phúc lợi chính, đây là các khía cạnh được xác định bởi cả nam giới và nữ giới từ Balan đến Afgansitan và Nam Phi cũng như bởi các nhà nghiên cứu [103]; [112] đó là: (a) sự tích tụ năng lực của con người (nguồn vốn con người và nguồn lực sản xuất); (b) sử dụng năng lực đó để nắm bắt các cơ hội kinh tế và tạo thu nhập (việc tham gia và nhận thu nhập từ nền kinh tế); và (c) tính đại diện: việc sử dụng các năng lực tích lũy được để tác động đến lợi ích của cá nhân cộng đồng (tiếng nói và ảnh hưởng của phụ nữ trong các lĩnh vực đời sống ở cấp độ cá nhân và cộng đồng).

(xi) Các nội dung xem xét bất bình đẳng

Theo các khía cạnh đó, trong các nghiên cứu phân tích đánh giá về bất bình đẳng giới thường tập trung vào các nội dung cụ thể sau: (a) Sự tích tụ năng lực của con người: Đánh giá kết quả của giáo dục và y tế theo tất cả các tiêu chí đối với cả nam và nữ; cơ hội tiếp cận các yếu tố nguồn lực sản xuất như đất đai, tín dụng và các đầu vào cho sản xuất của nam giới và phụ nữ; (b) Nắm bắt cơ hội kinh tế: Đánh giá khả năng tham gia vào thị trường lao động và sự khác biệt trong tiền lương nhận được trong công việc giữa nam giới và phụ nữ; (c) Tính đại diện: Được xem xét dưới các góc độ cụ thể đó là sự khác biệt về quyền ra quyết định của phụ nữ và nam giới thể hiện trong việc tham chính, khả năng thích ứng và tham gia của phụ nữ trong các hoạt động công cộng; tình trạng bạo lực trong gia đình; và cuối cùng là khả năng đàm phán thương lượng trong các quyết định của các hộ gia đình.

(xii) Những điểm nhấn của luận án

Từ những đánh giá nêu trên, luận án nhấn mạnh: (a) Cơ hội hay khả năng tiếp cận với các yếu tố nguồn lực sản xuất của phụ nữ và nam giới là một nội dung trong phân tích và đánh giá bất bình đẳng giới; (b) thêm vào đó, để xóa bỏ được bất bình đẳng giới trong tiếp cận nguồn lực sản xuất cùng với giáo dục và y tế là nền tảng năng lực để có thể giảm bớt hoặc xóa bỏ bất bình đẳng giới trong các khía cạnh còn lại.

2.1.1.4. Đặc điểm về giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

Sau khi tổng quan các nghiên cứu hiện có trên thế giới bất bình đẳng giới trong tiếp cận nguồn lực sản xuất đặc biệt là bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức đã đưa ra một số đặc điểm chính về giới trong tiếp cận tín dụng chính thức như sau [125]: Phụ nữ có hạn chế hơn so với nam giới trong việc tiếp cận tín dụng, đặc biệt là tín dụng chính thức; Hạn mức tín dụng mà phụ nữ có được thấp hơn so với nam giới; Chi phí để vay được tín dụng chính thức của phụ nữ

cao hơn so với nam giới; Phụ nữ thường phải chấp nhận mức lãi suất tín dụng chính thức cao hơn so với nam giới.

2.1.2. Hộ gia đình ở nông thôn trong tiếp cận tín dụng chính thức

2.1.2.1. Khái niệm và phân loại hộ gia đình ở nông thôn

(i) Khái niệm hộ gia đình

Hiện tại có nhiều khái niệm khác nhau về hộ gia đình, ví dụ như: (a) Theo từ điển kinh tế học: Hộ gia đình (household) là nhóm cá nhân có quá trình ra quyết định gắn bó với nhau. Trong hệ thống kinh tế, hộ gia đình thực hiện một số chức năng quan trọng. Một mặt, hộ gia nhập thị trường với tư cách người mua hoặc người tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ do khu vực doanh nghiệp sản xuất ra (chức năng tiêu dùng). Mặt khác, hộ nắm giữ và cung ứng các đầu vào nhân tố cho khu vực doanh nghiệp để khu vực này sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ (nắm giữ của cải và cung ứng nhân tố sản xuất - bao gồm tư bản, lao động, đất đai và năng lực kinh doanh). Việc cung ứng các nhân tố sản xuất đem lại cho hộ thu nhập và hộ sử dụng thu nhập này vào mục đích, nộp thuế và tiết kiệm. Các hoạt động kinh tế của khu vực hộ gia đình đều nhằm thực hiện bốn chức năng này.

(b) Khái niệm hộ gia đình trong xã hội, hộ gia đình hay còn gọi đơn giản là hộ là một đơn vị xã hội bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung (nhân khẩu). Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung hoặc thu nhập chung. Hộ gia đình không đồng nhất với khái niệm gia đình, những người trong hộ gia đình có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân hoặc cả hai

(c) Căn cứ pháp lý: Bộ luật dân sự 2005: Hộ gia đình là Tập hợp nhóm người có quan hệ hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng. Theo quy định của Bộ luật dân sự, hộ gia đình là chủ thể của quan hệ dân sự khi các thành viên của một gia đình có tài sản chung để hoạt động kinh tế chung trong quan hệ sử dụng đất, trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và trong một số lĩnh vực sản xuất,

kinh doanh khác do pháp luật quy định. Chủ hộ là đại diện của các hộ gia đình trong các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ. Chủ hộ có thể ủy quyền cho thành viên khác đã thành niên làm đại diện trong quan hệ dân sự. Hộ gia đình phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện của các hộ gia đình xác lập, thực hiện nhân danh hộ gia đình và chịu trách nhiệm bằng tài sản chung của hộ.

Trong đề tài luận án này, khái niệm về hộ gia đình được căn cứ pháp lý: Bộ luật Dân sự 2005

(ii) Phân loại hộ gia đình ở nông thôn

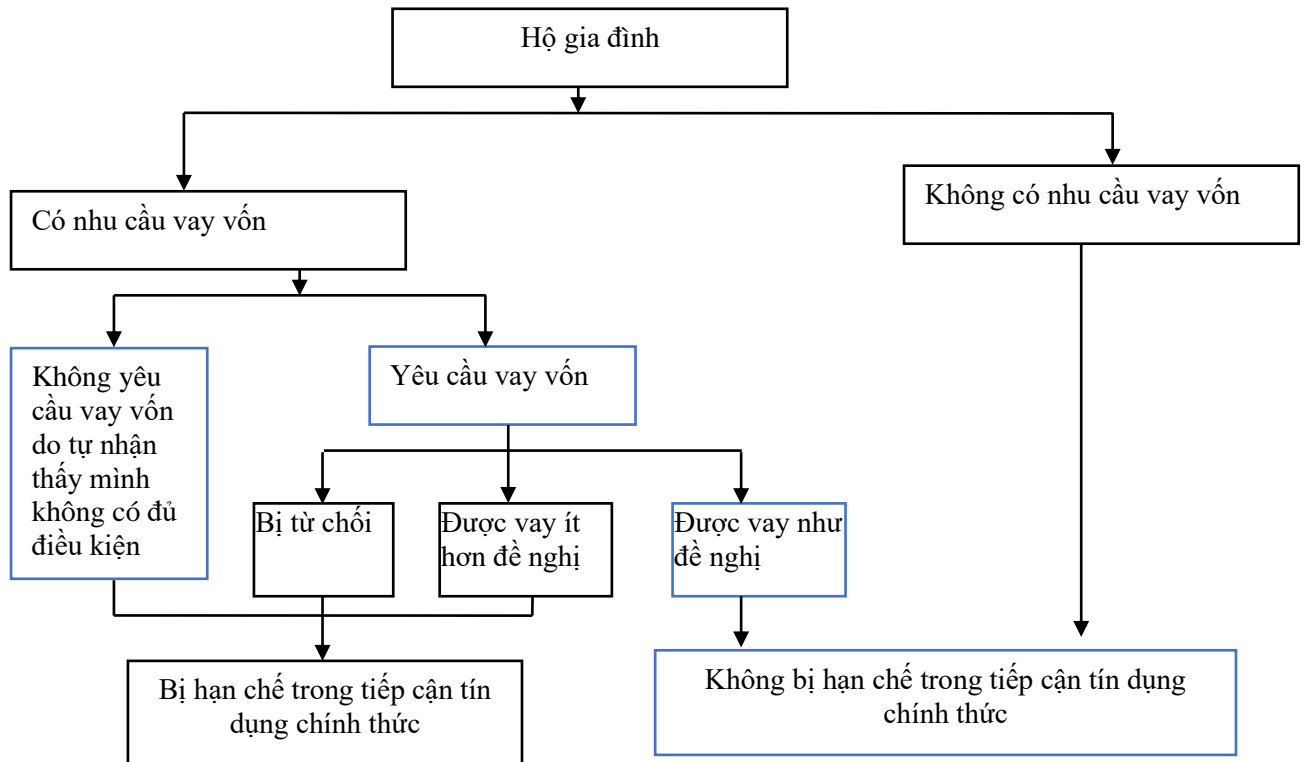
Hộ gia đình được phân thành 4 loại: (a) Hộ một người (01 nhân khẩu): Là hộ chỉ có một người đang thực tế thường trú tại địa bàn; (b) Hộ hạt nhân: Là loại hộ chỉ bao gồm một gia đình hạt nhân đơn (gia đình chỉ có 01 thế hệ) và được phân tổ thành: Gia đình có một cặp vợ chồng có con đẻ hoặc không có con đẻ hay bố đẻ cùng với con đẻ, mẹ đẻ cùng với con đẻ; (c) Hộ mở rộng: Là hộ bao gồm gia đình hạt nhân đơn và những người có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân. Ví dụ: một người cha đẻ cùng với con đẻ và những người thân khác, hoặc một cặp vợ chồng với người thân khác; (d) Hộ hỗn hợp: Là trường hợp đặc biệt của loại hộ mở rộng.

2.1.2.2. Nội dung và các hình thức tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

(i) Nội dung tín dụng chính thức đối với các hộ gia đình ở nông thôn

Theo Thông tư số 25/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, cung ứng vốn tín dụng chính thức đối với hộ gia đình được thể hiện ở nội dung chính sách cho vay với hộ gia đình của các tổ chức tín dụng chính thức, bao gồm: Nguyên tắc cho vay; điều kiện vay vốn; các hình thức bảo đảm nợ vay đối với hộ gia đình vay vốn tổ chức tín dụng chính thức; hạn mức cho vay; lãi suất cho vay; thời hạn cho vay; quy trình cho vay; thời hạn cho vay; quy trình cho vay;

(ii) *Quá trình tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình ở nông thôn*



Hình 2.2: *Quá trình tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình ở nông thôn*

Nguồn: Ferede 2012

(iii) *Các hình thức tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn*

Hiện nay, các tổ chức tín dụng chính thức có nhiều hình thức cho vay và các hộ gia đình sẽ lựa chọn hình thức tiếp cận vốn phù hợp. Các tổ chức tín dụng chính thức tham gia cung cấp dịch vụ tín dụng cho các hộ gia đình có các hình thức cho vay như sau: Cho vay trực tiếp và cho vay gián tiếp.

(a) Cho vay trực tiếp: Cho vay trực tiếp đến hộ gia đình là khách hàng khi có nhu cầu vay vốn sẽ trực tiếp mang hồ sơ vay vốn đến gặp các tổ chức tín dụng chính thức, căn cứ vào nhu cầu của khách hàng, các tổ chức tín dụng chính thức sẽ tiếp nhận hồ sơ của khách hàng, sau đó thẩm định các điều kiện về tài sản của khách hàng, tiếp đến xét duyệt hồ sơ vay vốn và giải ngân vốn vay cho khách hàng. Phương thức này được áp dụng đối với khách hàng cá nhân là hộ gia đình, hộ kinh doanh cá thể và tổ hợp tác, đại diện là các tổ trưởng.

(b) Cho vay gián tiếp: Thông qua doanh nghiệp: Doanh nghiệp sẽ là người truyền tải vốn tới cho các hộ gia đình, đồng thời doanh nghiệp sẽ thu nợ giúp cho các tổ chức tín dụng chính thức, cung ứng vốn có thể bằng tiền vốn, vật tư, tiêu thụ sản phẩm cho các hộ gia đình, cá nhân nhận khoán của doanh nghiệp. Thông qua tổ: Đối tượng được vay vốn là các hộ gia đình để sản xuất kinh doanh dịch vụ trong các lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp mở mang ngành nghề tạo công ăn việc làm thông qua các tổ chức (Hội nông dân, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, đoàn thanh niên...) thành lập. Hình thức này chủ yếu áp dụng cho vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Hộ gia đình thông qua tổ vay vốn phải tham gia các tổ vay vốn của một trong các tổ đã nêu trên và phải thực hiện quy ước của tổ vay vốn. Tổ vay vốn phải được sự đồng ý của chính quyền xã và phải có tổ trưởng điều hành cũng như những quy ước trong quá trình hoạt động.

2.2. Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn và các yếu tố ảnh hưởng

2.2.1. Bình đẳng giới và bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

2.2.1.1. Khái niệm bình đẳng giới và bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

Bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức trong phân tích bình đẳng giới, nó liên quan đến việc tích tụ năng lực cơ bản của con người. Do đó xuất phát từ khái niệm bình đẳng giới, khái niệm về tiếp cận tín dụng. Luận án đưa ra khái niệm về bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng như sau: “*Bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng là việc nam giới và nữ giới có quyền/cơ hội ngang nhau trong việc sử dụng tín dụng vào quá trình sản xuất*”.

Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng là một nội dung trong phân tích bất bình đẳng giới nó liên quan đến việc tích tụ năng lực cơ bản của con người [71]; . Do đó xuất phát từ khái niệm bất bình đẳng giới, khái niệm về tiếp cận

tín dụng. Luận án đưa ra khái niệm về bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng như sau: “*Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng là việc nam giới và nữ giới không có quyền/cơ hội ngang nhau trong việc sử dụng tín dụng vào quá trình sản xuất*”.

2.2.1.2. Các chỉ số phản ánh bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

(i) Các chỉ số phản ánh bất bình đẳng giới

Xóa bỏ bất bình đẳng giới vừa là một động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển con người, vừa là một trong những mục tiêu mà phát triển con người cần hướng tới. Cùng với việc xây dựng chỉ số phát triển con người, UNDP cũng chú trọng và xây dựng các chỉ số để đo lường bình đẳng giới. Cho đến nay, có ba chỉ số được UNDP sử dụng để đánh giá bất bình đẳng giới bao gồm chỉ số phát triển về giới, chỉ số trao quyền về giới và chỉ số bất bình đẳng giới. Để đánh giá tình trạng bất bình đẳng giới một số chỉ số đã được UNDP xây dựng trong các báo cáo thường niên về phát triển con người từ đầu những năm 1990, bao gồm chỉ số phát triển liên quan đến giới (GDI) và đo lường mức độ trao quyền về giới GEM (Gender Empowerment Measurement). Từ báo cáo phát triển con người năm 2010, UNDP bổ sung thêm chỉ số bất bình đẳng giới GII (Gender Inequality Index).

(a) Chỉ số phát triển giới (Gender development Index - GDI): Chỉ số GDI được UNDP đưa ra và xây dựng cách tính từ năm 1995. Chỉ số phát triển giới là một chỉ số tổng hợp đo lường phát triển con người trong ba lĩnh vực (ba lĩnh vực đó là: (1) cuộc sống khoẻ mạnh và lâu dài - đo bằng tuổi thọ; (2) kiến thức - đo bằng tỉ lệ biết chữ ở người lớn và tổng tỉ lệ đi học kết hợp ở tiểu học, trung học và đại học; (3) mức sống hợp lý - đo bằng thu nhập kiểm được ước tính (PPP USD) giống như chỉ số phát triển con người HDI nhưng đã điều chỉnh để xem xét sự bất bình đẳng giới trong những lĩnh vực này.

Bảng 2. 1: Bảng tóm tắt GDI

Độ đo	Một cuộc sống khoẻ mạnh và lâu dài		Kiến thức				Mức sống hợp lý	
	Tuổi thọ phụ nữ	Tuổi thọ nam giới	Tỷ lệ biết chữ ở phụ nữ lớn tuổi	GER phụ nữ	Tỷ lệ biết chữ ở nam giới lớn tuổi	GER nam giới	Ước tính thu nhập phụ nữ	Ước tính thu nhập nam giới
Chỉ thị								
Chỉ số độ đo	Chỉ số tuổi thọ phụ nữ	Chỉ số tuổi thọ nam giới	Chỉ số giáo dục phụ nữ		Chỉ số giáo dục nam giới		Chỉ số thu nhập phụ nữ	Chỉ số thu nhập nam giới
Chỉ số phân bổ đồng đều	Chỉ số tuổi phân bổ đồng đều		Chỉ số giáo dục phân bổ đồng đều				Chỉ số thu nhập phân bổ đồng đều	
Chỉ phát triển liên quan tới giới GDI								

Nguồn: Human development reports, 2017

Sự khác biệt so với HDI là ở chỗ chỉ số GDI điều chỉnh mức độ đạt được của mỗi quốc gia về tuổi thọ, học vấn và thu nhập với mức độ đạt được của nam giới và nữ giới. Về cơ bản, GDI vẫn dựa trên những số liệu của HDI nhưng có tính đến sự can thiệp của các yếu tố giới để qua đó đánh giá trình độ phát triển giới ở mỗi quốc gia. Ở mỗi nước, nếu giá trị và thứ hạng của GDI càng gần với HDI thì sự khác biệt theo giới càng ít, trường hợp hai chỉ số cao tương đương nhau thì chứng tỏ ở nước đó không chỉ có trình độ phát triển con người cao mà còn phản ánh sự phát triển khá đều giữa nam và nữ. Do bất bình đẳng giới có mặt ở hầu hết các nước nên chỉ số GDI thường thấp hơn HDI. Về mặt đo lường, việc đưa ra chỉ số GDI không yêu cầu sự tính toán phức tạp và cũng không cần đo đạc thêm số liệu mà hoàn toàn dựa trên các kết quả thống kê về HDI nhưng có sự tính toán tách biệt cho hai giới.

(b) Chỉ số đo lường trao quyền về giới (Gender Empowment Measure - GEM). Cùng với chỉ số GDI, chỉ số GEM được UNDP đưa ra để đánh giá mức độ

bất bình đẳng giới. Chỉ số này tập trung vào ba biến số: (i) phản ánh sự tham gia của phụ nữ vào quá trình ra các quyết định chính trị; (ii) cơ hội tiếp cận của các giới với các hội mang tính nghề nghiệp (có chuyên môn); (iii) quyền kiểm soát. Chỉ số GEM đo lường mức độ trao quyền về giới giúp đưa ra một trong những công cụ có thể đánh giá mức độ phụ nữ được trao quyền như thế nào ở các khu vực khác nhau.

Chỉ số GDI tập trung vào việc mở rộng khả năng của giới thì chỉ số GEM quan tâm tới việc sử dụng khả năng năng đó để đem lại lợi ích về các cơ hội của họ trong đời sống xã hội. GEM cố gắng đánh giá xem phụ nữ được trao quyền hay được giải phóng như thế nào để tham gia và những lĩnh vực khác nhau của đời sống chung trong mối tương quan với nam giới. Nhưng do sự hạn chế về số liệu nên chỉ số này chưa đo lường được sự trao quyền ở các lĩnh vực khác nhau. GEM mới chỉ tập trung vào các biến số cơ bản là khả năng kiểm soát về kinh tế; sự chia sẻ những công việc (mang tính chất chuyên môn và tính chất quản lý); chia sẻ các vị trí trong quốc hội. Cụ thể:

Bảng 2. 2: Sơ đồ tóm tắt GEM

Độ đo	Sự tham gia và ra quyết định chính trị	Sự tham gia và ra quyết định kinh tế		Quyền đối với các nguồn lực kinh tế
Chỉ thị	Tỉ lệ số đại biểu quốc hội nam và nữ	Tỉ lệ nam nữ giữ các chức vụ nhà lập pháp, cán bộ và nhà quản lý cấp cao	Tỷ lệ nam nữ giữ các chức vụ chuyên môn kỹ thuật	Ước tính thu nhập của phụ nữ và nam giới
Tỉ lệ phần trăm tương đương phân bố đồng đều (EDEP)	EDEP đối với đại diện ở quốc hội	EDEP đối với đại diện trong kinh tế		EDEP đối với thu nhập
Số đo trao quyền theo giới GEM				

Nguồn: Human development reports, 2017

Hệ các biến số thứ nhất được lựa chọn phản ánh sự tham gia kinh tế và ra quyết định kinh tế. Nó bao gồm phần trăm phụ nữ và nam giới chiếm giữ các vị trí quản lý và tỷ lệ phụ nữ và nam giới có được những nghề nghiệp mang tính kỹ thuật và chuyên môn (xác định theo phạm trù nghề nghiệp).

Hệ các biến số thứ hai được lựa chọn phản ánh sự tham gia vào chính trị và quá trình ra quyết định về chính trị. Chỉ báo đo lường biến số này được phản ánh qua tỷ lệ phụ nữ tham gia và các cơ quan công quyền ở các cấp địa phương; tỷ lệ nam giới và nữ giới ở quốc hội. GEM không phải là một chỉ số mang tính quy tắc với hệ chuẩn mực mang tính toàn cầu. Điều cần thiết không phải là một tỷ lệ nhất định nam và nữ giới được lựa chọn tham gia vào vũ đài kinh tế, chính trị mà là cung cấp sự bình đẳng về cơ hội lựa chọn cho cả nam và nữ.

(c) Chỉ số bất bình đẳng giới (Gender inequality index - GII). Trong báo cáo phát triển con người của UNDP 2010 đã đưa ra chỉ số bất bình đẳng giới GII, chỉ số này được sử dụng để đánh giá bất bình đẳng giới ở các quốc gia. Chỉ số GII đo lường ba chiều cạnh thiết yếu đối với phụ nữ bao gồm: (1) sức khỏe sinh sản (chỉ số này được đo lường dựa trên hai chỉ số: thứ nhất là tỷ lệ bà mẹ tử vong khi sinh con; thứ hai là tỷ lệ sinh sản vị thành niên); (2) trao quyền (được đo lường qua tỷ lệ phụ nữ và nam giới trong quốc hội; trình độ học vấn (tính từ trình độ trung học cơ sở trở lên)); (3) tham gia vào thị trường lao động (mặc dù được đo lường bằng tỷ lệ phụ nữ có việc làm và thất nghiệp, tuy nhiên chỉ báo này bị phê phán là không phản ánh được khoảng cách về thu nhập và dữ liệu này khó có thể có được đầy đủ ở nhiều quốc gia). GII nằm trong khoảng từ 0 đến 1, nếu chỉ số này bằng 0 thì xem như bình đẳng giới, nếu chỉ số này càng lớn, càng tiến đến 1 thì càng phản ánh tình trạng bất bình đẳng càng lớn [83]; [113]. Chỉ số GII có ý nghĩa rất quan trọng, phản ánh tổng hợp hơn hai chỉ số GDI và GEM khi đánh giá bất bình đẳng giới trên các phương diện về phát triển con người. Dựa vào giá trị và thứ hạng của HDI và GII, có thể đánh giá được việc các quốc gia quan tâm đến các vấn đề giới như thế nào để từ đó có các chính sách thiết thực hiện nhằm cải

thiện tình trạng giới. Mặc dù vậy việc xếp tiêu chí đánh giá giáo dục vào trong cùng khía cạnh liên quan đến quyền lực còn chưa thực sự hợp lý.

Bảng 2. 3: Bảng tóm tắt GII

Khía cạnh	Sức khỏe sinh sản	Trao quyền	Tham gia vào thị trường lao động
Chỉ số	Tỉ lệ bà mẹ tử vong khi sinh con	Tỉ lệ phụ nữ và nam giới trong quốc hội	Tỷ lệ phụ nữ có việc làm và thất nghiệp
	Tỉ lệ sinh sản vị thành niên	Giáo dục (trình độ từ trung học trở lên)	

Nguồn: Human development reports 2017

(d) Chỉ số thể chế và giới (Social Institution and Gender Index - SIGI)

Theo UNDP 2014, chỉ số thể chế xã hội và giới (SIGI) được thiết kế nhằm đánh giá nội hàm của sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Chỉ số SIGI được tính toán dựa trên các khía cạnh được coi là căn nguyên của sự phân biệt đối xử về giới (các chỉ tiêu đánh giá bất bình đẳng giới khác chủ yếu dựa vào kết quả như giáo dục, lao động, việc làm), điều này giúp các nhà nghiên cứu và hoặc các nhà hoạch định chính sách có được những đánh giá nhằm giải quyết tận gốc vấn đề BBĐG.

Chỉ số SIGI là chỉ số tổng hợp của 5 chỉ số bộ phận: (1) Chỉ số phân biệt đối xử trong gia đình (Discriminatory family code). Chỉ số này được tính toán dựa trên các tiêu chí: quy định tuổi kết hôn, tỉ lệ kết hôn sớm, quyền của cha mẹ, quyền thừa kế; (2) Chỉ số liên quan đến hạn chế trong bảo toàn cơ thể. Chỉ số này được tính toán dựa trên các tiêu chí: tỉ lệ bị xâm hại tình dục, bạo lực với phụ nữ, tỉ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ không được tiếp cận các biện pháp kế hoạch hoá gia đình; (3) chỉ số ưa thích con trai. Chỉ số này được tính toán dựa trên các tiêu chí: chênh lệch giới tính khi sinh, lựa chọn giới tính của thai nhi; (4) Chỉ số hạn chế tiếp cận các nguồn lực. Chỉ số này được đánh giá dựa trên các tiêu chí: tiếp cận đất đai; tiếp

cận tín dụng; (5) Chỉ số hạn chế tự do dân chủ. Chỉ số này được tính toán dựa trên các tiêu chí: tiếp cận không gian cộng đồng, có tiếng nói chính trị. Chỉ số SIGI và 5 chỉ số bộ phận nằm trong khoảng từ 0 đến 1, nếu chỉ số bằng 0 thì cho thấy không có hiện tượng bất bình đẳng, các chỉ số này càng tiến tới 1 thì càng thể hiện sự bất bình đẳng.

Bảng 2. 4: Bảng tóm tắt GII

Chỉ số phân biệt đối xử trong gia đình	Chỉ số liên quan đến hạn chế trong bảo toàn cơ thể	Chỉ số ưa thích con trai	Chỉ số hạn chế tiếp cận các nguồn lực	Chỉ số hạn chế tự do dân chủ
Quy định tuổi kết hôn	Tỉ lệ bị xâm hại tình dục	Chênh lệch giới tính khi sinh	Tiếp cận tín dụng	Tiếp cận không gian cộng đồng
Tỉ lệ kết hôn sớm	Tỉ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ không được tiếp cận các biện pháp kế hoạch hoá gia đình	Lựa chọn giới tính của thai nhi	Tiếp cận đất đai	Có tiếng nói chính trị
Quyền thừa kế	Bạo lực với phụ nữ			

Nguồn: Human development reports 2017

Chỉ số SIGI có ưu điểm đó là phản ánh được nhiều khía cạnh, căn nguyên của vấn đề bất bình đẳng giới. Tuy nhiên, cách tính toán lượng hoá rất phức tạp đòi hỏi nhiều chuyên gia và công sức. Như vậy, cho đến hiện nay cách tiếp cận về vấn đề bất bình đẳng giới tương đối thống nhất. Tuy nhiên, cách tính toán lượng hoá các chỉ tiêu đánh giá bất bình đẳng giới tương đối đa dạng và phức tạp.

(e) Chỉ số khoảng cách giới (Gender Gap Index: GGI). Ngoài 4 chỉ tiêu nêu trên thì theo Tổng cục Thống kê Việt Nam 2010 thì: Chỉ số khoảng cách giới đo lường một cách tổng hợp mức độ khác biệt giữa hai giới của dân cư một quốc gia hoặc địa phương trên các khía cạnh sức khỏe, giáo dục, hoạt động kinh tế và quyền lực. GGI nhận giá trị từ 0 đến 1. GGI càng lớn càng thể hiện sự khác biệt giữa hai giới. Chỉ số này làm căn cứ để đề ra những mục tiêu cụ thể trong quá trình xây

dụng, thực hiện, giám sát và đánh giá hiệu quả các chính sách liên quan đến bình đẳng giới nói riêng và phát triển kinh tế xã hội nói chung.

(ii) Các chỉ số phản ánh bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

Với định nghĩa: "*Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng là việc nam giới và nữ giới không có quyền/ cơ hội ngang nhau trong việc được sử dụng tín dụng vào quá trình sản xuất*" và các nghiên cứu trước đó của của Saito, K.A., Mekonnen, H. and Spurling, D., 1994; Fletschner, D., 2009 [90]; [91]; [128]; đã xem xét sự khác biệt về giới trong tiếp cận tín dụng chính thức theo hai chỉ số cơ bản: (a) Khả năng được vay tín dụng chính thức; Chỉ số này xem xét sự khác biệt giữa nam chủ hộ và nữ chủ hộ trong việc có được tín dụng để phục vụ quá trình sản xuất; (b) Quy mô tín dụng chính thức (Giá trị tín dụng chính thức được vay); Chỉ số này nhằm xem xét sự khác biệt giữa nam chủ hộ và nữ chủ hộ về trị tín dụng chính thức mà hộ gia đình được vay so với đề xuất được vay tín dụng chính thức mà hộ gia đình đề xuất vay.

2.2.2. Ảnh hưởng của tình trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức đến phát triển kinh tế hộ gia đình ở nông thôn

2.3.2.1. Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức là một trong các nguyên nhân làm tăng tỷ lệ nghèo đói của các hộ gia đình có nữ chủ hộ ở nông thôn

Theo nghiên cứu của Alene, A.D. và các công sự năm 2008 [50] thì bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở Kenya là một trong những nguyên nhân dẫn đến các hộ gia đình có nữ chủ hộ ít có khả năng đầu tư cho cho sản xuất hơn, tỷ lệ nghèo đói tăng lên. Trong báo cáo của FAO, 2011[86] cũng chỉ ra bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực sản xuất, trong đó có bất bình đẳng trong tiếp cận tín dụng chính thức là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo đói kéo dài. Tương tự như vậy nghiên cứu của Garay, A.R., 2006 [95] cũng chỉ ra ở Philipin tồn tại bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức, và

đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ đói nghèo của các hộ gia đình có nữ chủ hộ ở Philipin cao hơn so với các hộ gia đình nam chủ hộ.

2.3.2.2. Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức làm phụ nữ hạn chế trong việc tiếp cận các đầu vào sản xuất kinh doanh của hộ gia đình có nữ chủ hộ ở nông thôn

Kết quả nghiên cứu của Aguilar, A., và các cộng sự năm 2015 [46] đã chỉ ra bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức là nguyên nhân dẫn đến các hộ gia đình có nữ chủ hộ ở nông thôn Ethiopia hạn chế trong việc tiếp cận đầu vào sản xuất kinh doanh. Tương tự như vậy, các nghiên cứu của Ali, D., và các cộng sự năm 2016 [49] và Aly, H.Y., and M.P. Shields. 2010 [52] cũng chỉ ra rằng ở Uganda, Nepal bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự hạn chế của nữ chủ hộ trong việc tiếp cận các đầu vào sản xuất kinh doanh.

2.3.2.3. Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức là một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến hạn chế cải tiến công nghệ các đầu vào cho nông nghiệp bao gồm giống, phân bón, thức ăn, quản lý dịch hại, v.v... của các hộ gia đình ở nông thôn

Các nghiên cứu của Ali, D., và các cộng sự năm 2016 [47]; Aly, H.Y., and M.P. Shields. 2010 [50] và Aguilar, A., và các cộng sự, 2015 [45] đề chỉ ra rằng ở Uganda, Nepal, Ethiopia đề chỉ ra bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức là một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến hạn chế cải tiến công nghệ các đầu vào cho nông nghiệp bao gồm giống, phân bón, thức ăn, quản lý dịch hại, v.v... của các hộ gia đình nữ chủ hộ ở nông thôn

2.3.2.4. Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức là một trong những nguyên nhân dẫn đến giảm năng suất nông nghiệp của các hộ gia đình có nữ chủ hộ ở nông thôn.

Aguilar, A., và các cộng sự năm 2015 [46] , Ali, D., và các cộng sự [49] đã sử dụng phương pháp Blinder - Oaxaca đã chỉ ra bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng là một trong những nguyên nhân dẫn đến giảm năng suất nông nghiệp của các hộ gia đình có nữ chủ hộ ở nông thôn ở Uganda và Ethiopia.

2.2.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

Dựa trên các nghiên cứu trước đó: báo cáo phát triển thế giới 2012, Đưa giới vào phát triển; Báo cáo hiện trạng bình đẳng giới trong cộng đồng dân tộc thiểu số (2010) thì các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới bao gồm các yếu tố: thị trường, thể chế chính thức, thể chế phi chính thức, hộ gia đình.

2.2.3.1. Thể chế chính thức

Theo tổng kết của World Bank (2008, 2012) [110]; [111]: Mọi lĩnh vực liên quan đến hoạt động của nhà nước, như luật pháp, khung thể chế, các cơ chế thực hiện các chức năng của nhà nước (như tòa án, cảnh sát, xây dựng cơ sở hạ tầng cơ bản, y tế, giáo dục).

Nếu thể chế chính thức hoàn thiện và việc thi hành các thể chế chính thức đủ mạnh thì yếu tố này sẽ tác động tích cực đến bình đẳng giới nói chung và bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng nói riêng. Tuy nhiên, khi các thể chế chính thức chưa hoàn thiện, việc thực hiện theo các thể chế chưa đủ mạnh vẫn còn kẽ hở tạo điều kiện cho các luật tục thực hiện thì sẽ tác động tiêu cực đến bình đẳng giới.

2.2.3.2. Thể chế xã hội phi chính thức

Theo tổng kết của World Bank 2012 [125; tr.330 -332]: Các cơ chế, luật lệ, quy trình hình thành nên các giao tiếp xã hội nhưng không liên quan đến chức

năng của nhà nước. Ví dụ như: văn hoá, phong tục tập quán, chuẩn mực xã hội, mạng lưới xã hội. Các yếu tố thuộc thể chế phi chính thức ảnh hưởng lớn đến quan hệ giới trong xã hội. Nếu định kiến giới vẫn tồn tại thì các khía cạnh như văn hóa, phong tục tập quán, chuẩn mực xã hội... của thể chế phi chính thức sẽ tác động tiêu cực đến bình đẳng giới nói chung và bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng nói riêng. Hộ gia đình, cũng như các mối quan hệ trong hộ gia đình có ảnh hưởng tới các quyết định liên quan đến tiếp cận tín dụng như: giới tính, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân của chủ hộ, qui mô hộ, thu nhập của hộ, tỷ lệ người phụ thuộc của hộ, đặc điểm hoạt động sản xuất của hộ. Tùy thuộc vào từng đặc điểm của các hộ gia đình, các mối quan hệ trong hộ gia đình sẽ có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực tới việc tiếp cận tín dụng của nam giới và nữ giới.

Các nghiên cứu về bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng như Diagne, A. and Zeller, M., (2001) [79]; Berger, M., (1989) [54] cũng đã đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng: thể chế chính thức (các chính sách về cho vay tín dụng); các thể chế phi chính thức (luật tục); các đặc điểm thuộc về hộ gia đình (giới tính chủ hộ, trình độ học vấn chủ hộ, quyền sở hữu tài sản ...) và thị trường (thị trường tín dụng). Theo các nghiên cứu trên thì do sự tồn tại về định kiến giới, đặc biệt là ở các nước theo đạo Hồi giáo nên thể chế phi chính thức ở các nước này ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các chủ quản lý là nữ giới.

2.2.3.3. *Thị trường*

Theo tổng kết của World Bank, 2008, 2012 [125]; [126]: thị trường là một loạt những điều kiện cho phép người mua và người bán trao đổi (quyền đối với) bất kỳ một loại hàng hóa, dịch vụ nào theo một số luật lệ nhất định. Thị trường cho phép định giá bất kỳ vật phẩm nào được trao đổi. Thị trường có thể chịu ảnh hưởng và được hình thành bởi các thể chế chính thức hay phi chính thức [125].

Đặc điểm của thị trường nói chung và thị trường tín dụng là không phân biệt giới trong các giao dịch. Do đó khi có thị trường và có giao dịch liên quan đến tín dụng thì sẽ tác động tích cực đến tiếp cận tín dụng. Tuy nhiên, thị trường tín dụng lại có một số điều kiện về giao dịch như: muốn thực hiện vay tín dụng thì người vay phải chứng minh tài sản (quyền sở hữu đất, các tài sản có giá trị...). Đây thực sự là một rào cản đối với nam giới/nữ giới khi tham gia thị trường này mà không đáp ứng được điều kiện giao dịch.

2.2.3.4. Thẻ chế xã hội phi chính thức

Hộ gia đình, cũng như các mối quan hệ trong hộ gia đình có ảnh hưởng tới các quyết định liên quan đến tiếp cận tín dụng như: giới tính, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân của chủ hộ, qui mô hộ, thu nhập của hộ, tỷ lệ người phụ thuộc của hộ, đặc điểm hoạt động sản xuất của hộ.

Tùy thuộc vào từng đặc điểm của hộ gia đình, các mối quan hệ trong hộ gia đình sẽ có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực tới việc tiếp cận tín dụng của nam giới và nữ giới.

Các nghiên cứu về bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng như [5]; [47]; [50]; [69] cũng đã đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng: thẻ chế chính thức (các chính sách về cho vay tín dụng); các thẻ chế phi chính thức (luật tục); các đặc điểm thuộc về hộ gia đình (giới tính chủ hộ, trình độ học vấn chủ hộ, quyền sở hữu tài sản ...) và thị trường (thị trường tín dụng).

2.3. Vai trò của nhà nước và các bên liên quan đến giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức đối với các hộ gia đình ở nông thôn

2.3.1. Vai trò của nhà nước đối với giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

Theo FAO (2011) [86; tr. 33-36; tr. 46-61] và Ngân hàng Thế giới [126; tr. 330-332]; Hệ thống pháp luật nhằm tạo ra “luật chơi” cho các chủ thể tham gia

vào các quan hệ kinh tế. Trong vấn đề bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn thì nhà nước sẽ tạo ra một "luật chơi" công bằng nhất cho các hộ gia đình ở nông thôn không phân biệt chủ hộ là nam hay nữ, tạo điều kiện cho các hộ gia đình ở nông thôn không phân biệt giới tính chủ hộ làm chủ thể tham gia vào quan hệ tín dụng chính thức. Công tác kế hoạch và quy hoạch, nhằm hoạch định các mục tiêu và xác lập các phương tiện để đạt các mục tiêu đề ra nhằm giảm và tiến tới xóa bỏ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức; Các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô, đặc biệt chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Các chính sách này đảm bảo bình đẳng giới trong việc tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn; Sử dụng lực lượng vật chất của Nhà nước để bổ khuyết thị trường (trong đó quan trọng nhất là các loại dự trữ quốc gia); Cung cấp dịch vụ và hàng hoá công cộng; hành chính công; sử dụng các công cụ hỗ trợ như thông tin, xúc tiến thương mại, cung cấp các dịch vụ sản xuất để giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức;

2.3.2. Vai trò của các bên liên quan khác trong giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

2.3.2.1. Tổ chức tín dụng

Vai trò của các tổ chức tín dụng trong việc giảm bất bình đẳng giới được chia làm hai quan điểm chính:

Quan điểm một, theo Berger, M., (1989) [58]; Besley, T., (1995) [55] Diagne, A. and Zeller, M., (2001) [79]: Các tổ chức tín dụng chính thức đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức. Vì các tổ chức tín dụng là nơi mà các hộ gia đình có thể tiếp cận tín dụng chính thức. Các tổ chức tín dụng chính thức cần là trợ thủ đắc lực của chính phủ trong việc giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến tài chính trong đó có tình trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức. Các tổ chức này cần cần có giải pháp cụ thể nhằm giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính

thức như: (i) thúc đẩy các sản phẩm - tín dụng đa dạng, phù hợp với thực trạng kinh tế - xã hội; (ii) hỗ trợ phụ nữ trong việc làm các thủ tục vay tín dụng tín dụng chính thức; (iii) nâng cao trình độ cán bộ tín dụng am hiểu về lĩnh vực nông nghiệp – nông thôn, bình đẳng giới; (iv) tạo ra cơ chế riêng trong việc tiếp cận tín dụng chính thức cho từng loại đối tượng vay vốn đặc biệt là phụ nữ.

Ngược lại theo quan điểm hai, một số học giả khác Goetz, A.M. and Gupta, R.S., (1996) [84]; Momsen, J., (2008) [93] lại cho rằng các tổ chức tín dụng là đơn vị kinh doanh, họ không có trách nhiệm trong việc giảm thiểu bất bình đẳng giới trong việc tiếp cận tín dụng chính thức, giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức là trách nhiệm của chính phủ. Các tổ chức tín dụng chỉ quan tâm đến lợi nhuận, chỉ có thể cho các đối tượng vay tín dụng khi đối tượng đi vay đủ điều kiện vay vốn.

2.3.2.2. Cộng đồng

Các nghiên cứu về bất bình đẳng giới nói chung và bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức nói chung đều cho rằng cộng đồng đóng một vai trò quan trọng trong giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức [78]; [86]; [89]; [95].

Thực hiện các chương trình tuyên truyền, vận động xóa bỏ bất bình đẳng giới; Những người đứng đầu trong cộng đồng đóng một vai trò quan trọng trong giảm và tiến tới là xóa bỏ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam vì những người đứng đầu cộng đồng là những người có uy tín, có ảnh hưởng lớn đến cộng đồng.

Tổ chức các hoạt động cộng đồng: như văn nghệ, các cuộc thi....nhằm giảm định kiến về giới trong cộng đồng, giảm bất bình đẳng giới và tiến tới là xóa bỏ bất bình đẳng giới.

2.3.2.3. Hộ gia đình

Gia đình là cơ sở giáo dục đầu tiên của mỗi người, hộ gia đình đóng vai trò nền tảng tạo nên nhân cách của con người. Do đó, giáo dục trong gia đình là một trong những yếu tố hàng đầu giúp xóa bỏ bất bình đẳng giới nói chung và bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức nói riêng [86].

Xóa bỏ định kiến giới trong gia đình, xóa bỏ tư tưởng trọng nam khinh nữ trong gia đình là một trong những đóng góp vai trò vô cùng quan trọng trong việc xóa bỏ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng vì tài sản có giá trị mà chủ yếu là đất đai của các hộ gia đình là một trong những điều kiện đảm bảo cho việc vay tín dụng chính thức, truyền thống cho con trai thừa kế tài sản có giá trị của người Việt là một trong những nguyên nhân dẫn đến phụ nữ yếu thế hơn nam giới trong việc tiếp cận tín dụng chính thức [16]

Trình độ lao động, khả năng hạch toán và quản lý hạn chế là yếu tố cản trở việc tiếp cận và sử dụng vốn tín dụng chính thức và áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh của các hộ gia đình [126]. Do đó việc nâng cao trình độ lao động, khả năng hạch toán và quản lý của thành viên trong hộ gia đình là một trong những yếu tố dẫn đến giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.

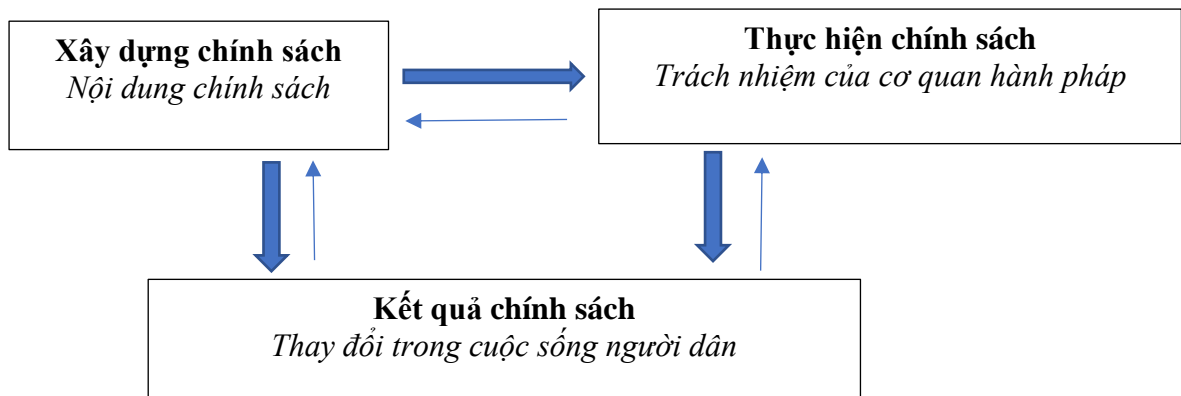
2.4. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn và bài học cho Việt Nam

2.4.1. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

2.4.1.1. Xây dựng các công đoạn cần giám sát và các bộ máy giám sát trong quá trình xây dựng thực hiện bình đẳng giới

Hiện nay, 79 nước ký kết và 102 bên tham gia vào công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Convention on the elimination of all form

of discrimination against women) của đại hội đồng Liên hiệp quốc nhằm đảm bảo về việc phân biệt đối xử về giới do đó hiến pháp và chính sách pháp luật của hầu hết các nước này đều hướng tới mục tiêu bình đẳng giới. Một số nước như Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản đã xây dựng các giai đoạn cần giám sát trong quá trình thực hiện bình đẳng giới.



Hình 2. 3: Các công đoạn cần giám sát

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Việc xây dựng các công đoạn cần giám sát và bộ máy quản lý giám sát việc thực hiện chính sách bình đẳng giới từ trung ương đến địa phương đã giúp các nước này đạt được một số thành tích đáng kể trong việc xóa bỏ bất bình đẳng giới nói chung và giảm bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực sản xuất nói riêng. Việc xây dựng các bộ máy quản lý giám sát việc thực hiện chính sách bình đẳng giới đã nâng cao khả năng tiếp cận nguồn lực sản xuất trong đó có tiếp cận tín dụng chính thức của rất nhiều [105].

2.4.1.2. Thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào các chương trình chiến lược phát triển và các văn bản pháp luật

Ngân hàng Thế giới, FAO [86, tr. 61-63]; [126, tr. 330-355] đưa ra một kết luận lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào các chương trình chiến lược và các văn bản là một trong những giải pháp xóa bỏ bất bình đẳng giới ở các nước. Căn cứ vào các kết quả nghiên cứu về bình đẳng giới, một số nước như Nigeria, Tanzania

đã thực hiện thực hiện lồng ghép về bình đẳng giới trong các chương trình chiến lược quốc gia như lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào các chương trình giáo dục, việc làm, quốc phòng. Kết quả là chỉ số bất bình đẳng giới của các nước này đã giảm xuống [116]. Đây là một trong những bài học cho các nước khác.

Ở Ethiopia để đưa được vấn đề bình đẳng giới vào chương trình phát triển các cơ sở kinh doanh vừa và nhỏ thì đầu tiên họ đã thực hiện nhiều nghiên cứu về giới sau đó chính phủ Ethiopia đã đưa ra một số chính sách đặc thù cho phụ nữ tiếp cận các nguồn lực sản xuất ví dụ như ngân hàng dành riêng cho phụ nữ tiếp cận tín dụng, cung cấp hệ thống tín dụng đến cộng đồng và ưu tiên cho phụ nữ vay vốn [46].

2.4.1.3. Tăng cường các hoạt động tuyên truyền giảm định kiến giới về vai trò của nam, nữ trong xã hội, xóa bỏ các tư tưởng lạc hậu gây nên định kiến giới

Định kiến về giới là một trong những nguyên nhân sâu xa, gốc rễ gây ra bất bình đẳng giới, định kiến vai trò của nam giới và nữ giới trong xã hội là một trong những nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng giới trong xã hội. Để giảm hoặc xóa bỏ định kiến về giới thì hầu hết các nước đều tăng cường các hoạt động tuyên truyền [86, tr.61-63]; [126; tr.330-355]. Một số nước rất thành công trong hoạt động tuyên truyền giảm định kiến giới về vai trò của nam, nữ trong xã hội, xóa bỏ các tư tưởng lạc hậu gây nên định kiến giới như: Trung Quốc thực hiện tuyên truyền qua đài địa phương ở các vùng nông thôn hàng tuần nhằm giảm định kiến về giới; Pakistan thực hiện tuyên truyền giảm bất bình đẳng giới thông qua các buổi sinh hoạt, hành lễ; Nepal cử cán bộ đến từng khu vực dân cư thực hiện tuyên truyền giảm bất bình đẳng giới trong cộng đồng dân cư.

2.4.1.4. Tăng cường các chế tài xử phạt các vi phạm chính sách pháp luật về bình đẳng giới

Để đạt được bình đẳng giới nói chung và bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng nói riêng, các chế tài xử phạt vi phạm chính sách về bình đẳng giới rất

quan trọng. Các chế tài xử phạt vi phạm chính sách về bình đẳng giới còn thiếu, còn lỏng lẻo, là một trong những nguyên nhân mặc dù có chính sách pháp luật về bình đẳng giới nhưng thực trạng bất bình đẳng giới vẫn tồn tại dai dẳng trong xã hội. Khi các chế tài xử phạt các vi phạm chính sách pháp luật về đảm bảo bình đẳng giới sẽ đảm bảo cho phụ nữ có cơ hội tiếp cận nguồn lực sản xuất và đảm bảo cho tiếp cận tín dụng chính thức [100].

Các nước đạt được chỉ số bình đẳng giới cao đều có chế tài xử phạt rất cao cho hành vi vi phạm bất bình đẳng giới như NaUy, Phần Lan, Thụy Điển, New Zealand. Các nước này quy định các khung hình phạt rõ ràng cho hành vi phân biệt về đối xử giới trong luật lao động, luật bình đẳng giới.

2.4.1.5. Xây dựng một số chính sách đặc thù nhằm giúp phụ nữ thuận lợi trong tiếp cận nguồn lực sản xuất, tiếp cận tín dụng

Dựa trên thực trạng về bất bình đẳng giới, điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm văn hóa một số nước như Pakistan, Bangladesh, Nigeria, Tanzania, Ethiopia... đã tạo ra một số chính sách đặc thù nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ tiếp cận nguồn lực sản xuất, tiếp cận tín dụng chính thức [100].

Ví dụ, như Bangladesh xây dựng một số ngân hàng số ưu tiên cho phụ nữ vay vốn, hoặc như Pakistan xây dựng hệ thống tổ chức tín dụng nhỏ dành cho phụ nữ vay vốn. Ở Nigeria, Tanzania hay Ethiopia tạo ra chính sách tạo điều kiện cho phụ nữ được tiếp cận đất đai, từ việc được tiếp cận và sở hữu đất đai phụ nữ sẽ đủ điều kiện để vay tín dụng chính thức [100].

2.4.1.6. Thực hiện nhiều thu thập số liệu và đẩy mạnh nghiên cứu liên quan đến về giới

Để giảm bất bình đẳng giới trong các lĩnh vực thì một số nước đã thực hiện thu thập số liệu riêng về giới và đẩy mạnh các hoạt động liên quan đến giới như Tanzania, Uganda, Sub-Saharan Africa...[123]. Ở các nước này các nghiên cứu về giới được thực hiện theo từng khía cạnh như các nghiên cứu giảm bất bình đẳng

giới trong giáo dục, việc làm, tiếp cận tín dụng, tiếp cận đất đai... cũng như rất nhiều các nghiên cứu mang tính chất tổng hợp như các nghiên cứu về giảm bất bình đẳng giới trong năng suất sản xuất, mối quan hệ giữa bất bình đẳng giới với phát triển....

Các chính sách tác động nhằm giảm bất bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chỉ thực sự đem lại hiệu quả khi các chính sách này được xây dựng trên cơ sở khoa học, trên thực tế. Do đó, thu thập số liệu và thực hiện các nghiên cứu liên quan đến giới là vô cùng cần thiết và có ý nghĩa.

2.4.1.7. Kinh nghiệm giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng của Ủy ban kinh tế châu Phi

Đầu tiên, Ủy ban kinh tế châu Phi xác định các vấn đề trung tâm về tiếp cận tín dụng của phụ nữ như sau: Cung cấp sự hỗ trợ cần thiết để giúp phụ nữ hội đủ điều kiện nhận tín dụng; Sửa đổi các hoạt động môi giới tài chính hiện có để cho phép các nhóm mục tiêu sử dụng hiệu quả; Xác định nguồn tín dụng.

Tiếp theo, Ủy ban kinh tế châu Phi đề xuất một biện pháp tiếp cận tín dụng chính thức một cách thực tế, hiệu quả đó là tạo ra một môi trường tiếp cận tín dụng chính thức thuận lợi cho phụ nữ. Cách tiếp cận này đòi hỏi các biện pháp ở cấp độ vĩ mô và vi mô để giúp phụ nữ tiếp cận được tín dụng chính thức. Chính sách trực tiếp hướng tới việc tạo ra các hoạt động ngân hàng linh hoạt thuận lợi cho nông thôn và đô thị và thu hẹp khoảng cách giữa các ngành ngân hàng chính thức và phi chính thức.

Các hành động vĩ mô bắt đầu từ việc ban hành chính sách, sửa đổi chính sách ngân hàng và tín dụng, phát triển các cơ quan phối hợp ở cấp quốc gia, cung cấp hỗ trợ và dịch vụ hỗ trợ và huy động nguồn lực tài chính. Các cơ quan liên ngành chủ chốt có thể tham gia vào việc đưa ra các hành động vĩ mô này là chính phủ, các cơ quan phát triển (địa phương và quốc tế), các nhà tài trợ và các tổ chức tài chính. Về các hành động vi mô cơ bản nên dựa trên từng trường hợp, từng loại

đối tượng một, hướng tới việc làm cho phụ nữ có khả năng hơn trong hoạt động kinh doanh của họ, giúp họ đủ điều kiện vay tín dụng chính thức và sử dụng hiệu quả tín dụng được vay. Do đó, các hoạt động vi mô nên tập trung xung quanh việc cung cấp tín dụng phụ nữ, hỗ trợ và hỗ trợ cần thiết, giám sát hoạt động kinh doanh của họ. Các hành động vi mô có thể thông qua hoặc thông qua việc đầu tư các máy móc cho phụ nữ, đầu tư cho các cơ sở đào tạo, các hiệp hội pháp lý, các tổ chức tài chính trung gian và các cơ quan chuyên môn khác.

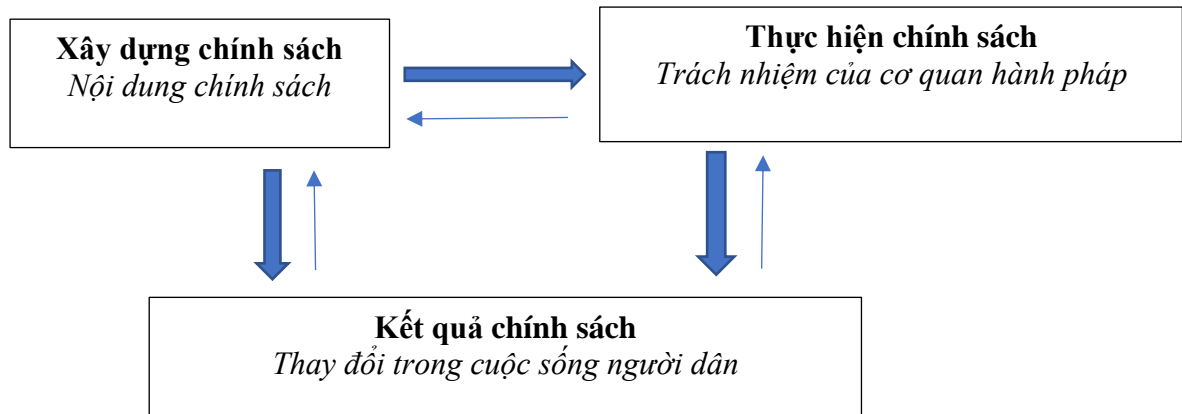
Thiết kế các chương trình con để đáp ứng các nhu cầu khác nhau của các đối tượng mục tiêu có thể được phân loại các đối tượng mục tiêu như doanh nhân, doanh nghiệp nhỏ, vừa và lớn, hộ gia đình. Tùy thuộc vào quy mô doanh nghiệp, nhu cầu tín dụng và giai đoạn phát triển của họ. Việc thiết kế các gói chương trình con như vậy phải nên xem xét đến bối cảnh nông thôn hoặc đô thị. Trong bối cảnh này, Ủy ban kinh tế châu Phi mở cuộc đối thoại để khuyến khích nỗ lực phối hợp từ tất cả các cấp độ vĩ mô và vi mô nhằm giúp tạo ra môi trường và thực hiện các hành động nhằm tăng cường cho phụ nữ tiếp cận tín dụng chính thức.

Khi trình bày cách tiếp cận và các biện pháp, các vấn đề được phát triển xung quanh các chủ đề sau: Các vấn đề tiếp cận tín dụng chính thức của phụ nữ dẫn đến phương pháp tiếp cận; Một cách tiếp cận tích hợp như một mô hình để tăng khả năng tiếp cận tín dụng của phụ nữ, được giải thích từ cả cấp độ vĩ mô và vi mô; Vận hành phương pháp tiếp cận bằng cách xây dựng các tiêu chuẩn về các hành động và các nguồn hỗ trợ có thể được sử dụng trong các chương trình và dự án hoạt động nhằm tăng cường tiếp cận tín dụng của phụ nữ.

2.4.2. Một số bài học rút ra cho Việt Nam từ kinh nghiệm giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của một số nước trên thế giới

2.4.2.1. Xây dựng các công đoạn cần giám sát và các bộ máy giám sát trong quá trình xây dựng thực hiện bình đẳng giới

Từ kinh nghiệm của một số nước như Hàn Quốc, Trung Quốc xây dựng các giai đoạn cần giám sát trong quá trình thực hiện bình đẳng giới một cách chặt chẽ, như:



Hình 2. 4: Các công đoạn cần giám sát ở Việt Nam

Nguồn: Tác giả đề xuất

Trong khâu xây dựng chính sách: Việt Nam đã có bộ phận giám sát nội dung chính sách; trong khâu thực hiện chính sách thì Việt Nam cũng có các cơ quan kiểm tra giám sát việc thực hiện các văn bản. Tuy nhiên, bộ phận giám sát kết quả chính sách (giám sát thay đổi trong cuộc sống người dân) còn yếu.

2.4.2.2. Thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào các chương trình chiến lược phát triển và các văn bản pháp luật

Việt Nam nên thực hiện chương trình lồng ghép vào các chương trình chiến lược phát triển và các văn bản pháp luật như một số nước Nigeria, Tazania, ví dụ thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào chương trình sách giáo khoa, thực hiện giảng dạy vấn đề bình đẳng giới vào trường học một cách thường xuyên [86; tr.28-32]

Đưa vấn đề bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng vào chương trình xóa đói giảm nghèo như đề xuất của FAO. Yêu cầu đưa vấn đề bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng vào các văn bản của các tổ chức tài chính [86, tr. 33-36].

2.4.1.3. Tăng cường các hoạt động tuyên truyền giảm định kiến giới về vai trò của nam, nữ trong xã hội, xóa bỏ các tư tưởng lạc hậu gây nên định kiến giới

Việt Nam nên học một bài học về hoạt động tuyên truyền giảm định kiến giới về vai trò của nam, nữ trong xã hội, xóa bỏ các tư tưởng lạc hậu gây nên định kiến giới như Nepal, Pakistan [52],[85]. Các hoạt động tuyên truyền giảm định kiến giới về vai trò của nam, nữ trong xã hội, xóa bỏ các tư tưởng lạc hậu gây nên định kiến giới cần thực hiện một cách thường xuyên liên tục như phát trên các kênh thông tin thôn xóm, làng xã với tần suất 1 tuần/ 1 lần, thực hiện hoạt động tuyên truyền giảm định kiến giới về vai trò của nam, nữ trong xã hội, xóa bỏ các tư tưởng lạc hậu gây nên định kiến giới trên các cơ quan truyền thông lớn như đài truyền hình 1 tháng 1 lần. Thực hiện các hoạt động tuyên truyền xóa bỏ bất bình đẳng giới vào cộng đồng dân cư qua các buổi sinh hoạt tập thể. Việc thực hiện tuyên truyền xóa bỏ bất bình đẳng giới chỉ được thực hiện vào các ngày lễ 20/10; 8/3 như hiện tại sẽ không thể đạt được hiệu quả cao.

2.4.2.4. Tăng cường các chế tài xử phạt các vi phạm chính sách pháp luật về bình đẳng giới

Các chế tài xử phạt các vi phạm chính sách pháp luật về bình đẳng giới nên mang tính nghiêm khắc, răn đe như NaUy, Phần Lan, Thụy Điển, New Zealand [124]; [125]; [126]. Các chế tài xử phạt hành vi phân biệt đối xử về giới Quy định tại Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về Quy định xử phạt hành chính về bình đẳng giới hiện tại rất nhẹ, chưa đảm bảo được tính răn đe của pháp luật.

2.4.2.5. Xây dựng một số chính sách đặc thù nhằm giúp phụ nữ thuận lợi trong tiếp cận nguồn lực sản xuất, tiếp cận tín dụng

Dựa trên thực trạng về bất bình đẳng giới, điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm văn hóa Việt Nam nên tạo ra một số chính sách đặc thù nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ tiếp cận nguồn lực sản xuất, tiếp cận tín dụng chính thức một số nước như Pakistan, Bangladesh, Nigeria, Tanzania,...[85]; [96]; [114]; Ví dụ ưu tiên phụ nữ trong việc tiếp cận đất canh tác, giảm điều kiện vay vốn cho phụ nữ.

2.4.2.6. Thực hiện thu thập số liệu và đẩy mạnh nghiên cứu liên quan đến về giới

Việt Nam nên thực hiện nhiều thu thập số liệu và đẩy mạnh nghiên cứu liên quan đến về giới như một số nước Tanzania, Uganda, Sub-Saharan Africa...[123, tr.6-28]. Việt Nam chưa có bất kì cuộc điều tra cho riêng vấn đề bất bình đẳng giới, do đó rất hạn chế cho các nhà nghiên cứu trong việc thực hiện vấn đề bất bình đẳng giới nói chung, bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng nói riêng do đó các nhà nghiên cứu hạn chế trong việc thực hiện các nghiên cứu về bất bình đẳng giới. Các nghiên cứu về bất bình đẳng giới ở Việt Nam còn ít, do đó cần thúc đẩy các nhà nghiên cứu thực hiện các nghiên cứu về bất bình đẳng giới. Các chính sách thực sự có ý nghĩa sát với thực tiễn nhằm giảm bất bình đẳng giới cần dựa trên các nghiên cứu mang tính định lượng và định tính. Do đó việc thực hiện thu thập số liệu và đẩy mạnh nghiên cứu liên quan đến về giới là thực sự cần thiết.

2.4.2.7. Quy trình thực hiện giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.

Căn cứ vào kinh nghiệm của Ủy ban kinh tế Châu Phi, để giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức Việt Nam có thể Kinh nghiệm giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng của Ủy ban kinh tế châu Phi. Đầu tiên, xác định các vấn đề trung tâm về tiếp cận tín dụng của phụ nữ như sau: Cung cấp sự hỗ trợ cần thiết để giúp phụ nữ hội đủ điều kiện nhận tín dụng; Sửa đổi các hoạt

động môi giới tài chính hiện có để cho phép các nhóm mục tiêu sử dụng hiệu quả; xác định nguồn tín dụng [116]

Trên cơ sở kinh nghiệm của Ủy ban kinh tế châu Phi đề xuất một biện pháp tiếp cận tín dụng chính thức một cách thực tế, hiệu quả đó là tạo ra một môi trường tiếp cận tín dụng chính thức thuận lợi cho phụ nữ. Cách tiếp cận này đòi hỏi các biện pháp ở cấp độ vĩ mô và vi mô để giúp phụ nữ tiếp cận được tín dụng chính thức. Chính sách trực tiếp hướng tới việc tạo ra các hoạt động ngân hàng linh hoạt thuận lợi cho nông thôn và đô thị và thu hẹp khoảng cách giữa các ngành ngân hàng chính thức và phi chính thức [116].

Các hành động vĩ mô bắt đầu từ việc ban hành chính sách, sửa đổi chính sách ngân hàng và tín dụng, phát triển các cơ quan phối hợp ở cấp quốc gia, cung cấp hỗ trợ và dịch vụ hỗ trợ và huy động nguồn lực tài chính. Các cơ quan liên ngành chủ chốt có thể tham gia vào việc đưa ra các hành động vĩ mô này là chính phủ, các cơ quan phát triển (địa phương và quốc tế), các nhà tài trợ và các tổ chức tài chính. Về các hành động vi mô cơ bản nên dựa trên từng trường hợp, từng loại đối tượng một, hướng tới việc làm cho phụ nữ có khả năng hơn trong hoạt động kinh doanh của họ, giúp họ đủ điều kiện vay tín dụng chính thức và sử dụng hiệu quả tín dụng được vay. Do đó, các hoạt động vi mô nên tập trung xung quanh việc cung cấp tín dụng phụ nữ, hỗ trợ và hỗ trợ cần thiết, giám sát hoạt động kinh doanh của họ. Các hành động vi mô có thể thông qua hoặc thông qua việc đầu tư các máy móc cho phụ nữ, đầu tư cho các cơ sở đào tạo, các hiệp hội pháp lý, các tổ chức tài chính trung gian và các cơ quan chuyên môn khác [116].

Thiết kế các chương trình con để đáp ứng các nhu cầu khác nhau của các đối tượng mục tiêu có thể được phân loại các đối tượng mục tiêu như doanh nhân, doanh nghiệp nhỏ, vừa và lớn, hộ gia đình. Tùy thuộc vào quy mô doanh nghiệp, nhu cầu tín dụng và giai đoạn phát triển của họ. Việc thiết kế các gói chương trình con như vậy phải nên xem xét đến bối cảnh nông thôn hoặc đô thị. Trong bối cảnh

này, Ủy ban kinh tế châu Phi mở cuộc đối thoại để khuyến khích nỗ lực phối hợp từ tất cả các cấp độ vĩ mô và vi mô nhằm giúp tạo ra môi trường và thực hiện các hành động nhằm tăng cường cho phụ nữ tiếp cận tín dụng chính thức [116].

Khi trình bày cách tiếp cận và các biện pháp, các vấn đề được phát triển xung quanh các chủ đề sau: Các vấn đề tiếp cận tín dụng chính thức của phụ nữ dẫn đến phương pháp tiếp cận; Một cách tiếp cận tích hợp như một mô hình để tăng khả năng tiếp cận tín dụng của phụ nữ, được giải thích từ cả cấp độ vĩ mô và vi mô; Vận hành phương pháp tiếp cận bằng cách xây dựng các tiêu chuẩn về các hành động và các nguồn hỗ trợ có thể được sử dụng trong các chương trình và dự án hoạt động nhằm tăng cường tiếp cận tín dụng của phụ nữ [116].

Tiểu kết Chương 2

Trong Chương này luận án đã đưa ra cơ sở lý luận về bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn. Cụ thể là: (i) Cơ sở lý luận về tín dụng chính thức và đặc điểm giới trong tiếp cận tín dụng chính thức. Đồng thời, luận án đưa ra được các khái niệm về tín dụng chính thức và đặc điểm giới trong tiếp cận tín dụng chính thức. Theo quan điểm của của luận án (a) tín dụng chính thức: là hình thức tín dụng hợp pháp hoạt động dưới sự cho phép của nhà nước; (b) đặc điểm về giới trong tiếp cận tín dụng chính thức tương tự như đặc điểm về giới trong tiếp cận nguồn lực sản xuất; (ii) Cơ sở lý luận về bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn và các yếu tố ảnh hưởng. Trong phần này luận án đã tổng quan lại các lý thuyết có liên quan đến bình đẳng giới và bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn như các khái niệm bình đẳng giới và bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức, các chỉ số phản ánh bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn. Các yếu

tổ ảnh hưởng đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình bao gồm: thể chế chính thức, thể chế phi chính thức, thị trường và hộ gia đình; (iii) Vai trò của nhà nước và các bên liên quan đến giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức đối với các hộ gia đình ở nông thôn. Nhà nước có một vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức đối với các hộ gia đình ở nông thôn vì chỉ có nhà nước mới có thể tạo ra "luật chơi" công bằng nhất cho các hộ gia đình ở nông thôn không phân biệt chủ hộ là nam hay nữ, tạo điều kiện cho các hộ gia đình gia đình ở nông thôn không phân biệt giới tính chủ hộ làm chủ thể tham gia vào quan hệ tín dụng chính thức. Bên cạnh đó, các bên liên quan khác như tổ chức tín dụng, cộng đồng, hộ gia đình là những tác nhân vô cùng quan trọng, không thể thiếu trong quá trình giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức; (iv) Kinh nghiệm của các nước là bài học bổ ích cho Việt Nam trong quá trình giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

3.1. Khái quát chung về thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

3.1.1. Thực trạng bất bình đẳng giới ở Việt Nam qua các chỉ số

Bất bình đẳng giới là bao gồm rất nhiều các khía cạnh, nội dung khác nhau và các khía cạnh, nội dung này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Do đó, để có cái nhìn sâu sắc về bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng thì đầu tiên luận án cung cấp thực trạng bất bình đẳng giới nói chung ở Việt Nam thông qua các chỉ số chung và các khía cạnh cơ bản.

Bảng 3.1: Các chỉ số đánh giá bất bình đẳng giới ở Việt Nam

Index/Year	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
GII	0,330	0,330	0,328	0,326	0,323	0,323	0,305	0,304
GDI	0,992	1,002	1,006	1,008	1,009	1,011	1,009	1,005
HDI	0,654	0,664	0,670	0,675	0,678	0,684	0,689	0,694
Chênh lệch GDI và HDI	0,338	0,338	0,336	0,333	0,331	0,327	0,32	0,311

Nguồn: Human develop report database

Như trong chuyên đề cơ sở lý thuyết mà luận án đưa ra thì có 5 chỉ số đánh giá thực trạng bất bình đẳng giới là GGI, SIGI, GEM, GII, GDI. Mặc dù, tác giả đã rất cố gắng để tìm kiếm đầy đủ các chỉ số nói trên nhưng do sự hạn chế về số liệu nên hiện tại, tác giả chỉ thu thập được 2 chỉ số cơ bản là GII và GDI (chỉ số

HDI thể hiện trên bảng chỉ nhằm mục đích so sánh với chỉ số GDI) được trình bày trong Bảng 3.1.

(i) Chỉ số GII:

GII là một trong các chỉ số đo lường thực trạng bình đẳng giới ở các nước và chỉ số đo lường ba chiều cạnh thiết yếu đối với phụ nữ bao gồm: (i) sức khỏe sinh sản (ii) trao quyền (iii) tham gia vào thị trường lao động và chỉ số này dao động từ 0 -1, và càng gần 1 thì càng thể hiện tình trạng bất bình đẳng giới càng cao.

Kết hợp lý thuyết cơ bản và chỉ số GII thể hiện trên bảng 3.1 ta thấy: chỉ số GII giữ nguyên hoặc biến động rất chậm qua các năm, điều đó chứng tỏ bất bình đẳng giới ở Việt Nam giảm dần qua các năm và với một tốc độ chậm.

(ii) Chỉ số phát triển giới (Gender development Index - GDI):

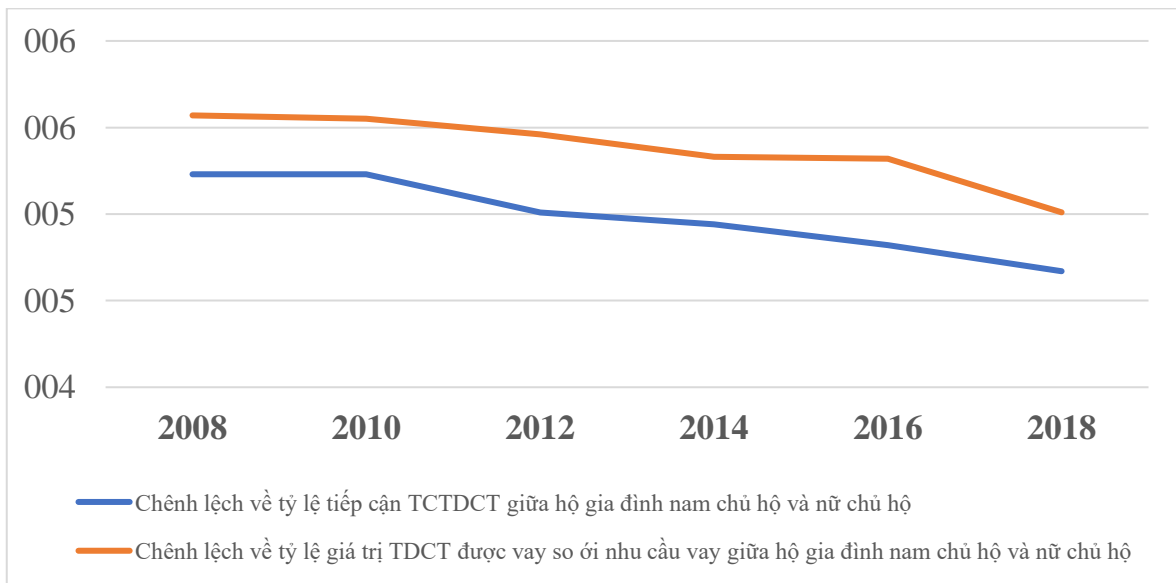
Chỉ số phát triển giới là một chỉ số tổng hợp đo lường phát triển con người trong ba lĩnh vực (ba lĩnh vực đó là: (1) cuộc sống khỏe mạnh và lâu dài - đo bằng tuổi thọ; (2) kiến thức - đo bằng tỉ lệ biết chữ ở người lớn và tổng tỉ lệ đi học kết hợp ở tiểu học, trung học và đại học; (3) mức sống hợp lý - đo bằng thu nhập kiếm được ước tính (PPP USD) giống như chỉ số phát triển con người HDI nhưng đã điều chỉnh để xem xét sự bất bình đẳng giới trong những lĩnh vực này

Sự khác biệt so với HDI là ở chỗ chỉ số GDI điều chỉnh mức độ đạt được của mỗi quốc gia về tuổi thọ, học vấn và thu nhập với mức độ đạt được của nam giới và nữ giới. Về cơ bản, GDI vẫn dựa trên những số liệu của HDI nhưng có tính đến sự can thiệp của các yếu tố giới để qua đó đánh giá trình độ phát triển giới ở mỗi quốc gia. Ở mỗi nước, nếu giá trị và thứ hạng của GDI càng gần với HDI thì sự khác biệt theo giới càng ít

Nhìn vào chênh lệch giữa 2 chỉ số HDI và GDI qua các năm ta thấy: khoảng GDI và HDI giảm dần qua các năm với một tốc độ chậm từ năm 2010 đến 2017 chứng tỏ sự khác biệt về giới ở Việt Nam giảm dần qua các năm và sự khác biệt về giới ở Việt Nam thay đổi với một tốc độ chậm

3.1.2. Khái quát chung về thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (qua số liệu vĩ mô)

Theo phương pháp thống kê, bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức được thể hiện qua hai chỉ tiêu: (i) Chênh lệch về tỷ lệ tiếp cận tín dụng chính thức giữa nam giới và nữ giới; (ii) Tỷ lệ giá trị tín dụng chính thức được vay so với nhu cầu vay vốn giữa nam giới và nữ giới.



Biểu đồ 3. 1: Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam qua các năm 2008-2016

Nguồn: Tác giả tự tính toán

Thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam từ năm 2006 -2018 được thể hiện ở Biểu đồ 3.1:

Biểu đồ 3.1 thể hiện hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam tồn tại bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức cả về tỷ lệ tiếp cận tín dụng chính thức (TCTDCT) và giá trị tín dụng chính thức (TDCT). Tuy nhiên mức độ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam giảm dần theo thời gian tuy nhiên rất chậm. Đây là một dấu hiệu đáng mừng trong mục tiêu giảm bất bình đẳng giới trong tất cả các lĩnh vực của chính phủ Việt Nam. Để giải thích nguyên nhân tại sao tồn tại bất bình đẳng giới trong tiếp

cận tín dụng chính thức ở các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam tiếp theo đề tài luận án đi vào phân tích thực trạng các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam theo cách tiếp cận vĩ mô và vi mô.

3.2. Phân tích thực trạng các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (Theo cách tiếp cận vĩ mô)

3.2.1. Thể chế chính thức

3.2.1.1. Xuất phát từ quan điểm cơ bản

Giải phóng phụ nữ là một trong những mục tiêu quan trọng của cách mạng Việt Nam, quyền bình đẳng nam nữ đã được khẳng định ngay trong bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946: “tất cả các công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hoá” và “đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện” và được tái khẳng định trong Hiến pháp năm 1992 “công dân nam nữ có quyền ngang nhau về mọi mặt: chính trị, kinh tế, văn hoá và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm người phụ nữ”.

Quyền bình đẳng giới được thể hiện trong các bộ luật, Bộ luật điều chỉnh các lĩnh vực đời sống xã hội.

Cụ thể như: Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1997 quy định “công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời gian cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên để có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội” [31]. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội năm 2001[29] còn quy định rõ “số đại biểu Quốc hội là phụ nữ do Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Đoàn Chủ tịch Ban chấp hành trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, bảo đảm để phụ nữ có số đại

biểu thích đáng”. Trong lĩnh vực y tế, theo Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989, “công dân có quyền được bảo vệ sức khỏe, nghỉ ngơi, giải trí, rèn luyện thân thể; được bảo đảm vệ sinh trong lao động, vệ sinh dinh dưỡng, vệ sinh môi trường sống và được phục vụ về chuyên môn y tế” và một trong những nguyên tắc trong hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo Luật Khám, chữa bệnh là “bình đẳng, công bằng và không kỳ thị, phân biệt đối xử đối với người bệnh” .

Trong lĩnh vực giáo dục, “mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập”; trong lĩnh vực hôn nhân gia đình, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 là “vợ chồng bình đẳng” [30].

Trong lĩnh vực lao động, Bộ luật Lao động quy định “mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp, học nghề và nâng cao trình độ nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo”. Bộ luật Lao động còn có một chương dành riêng cho lao động nữ nhằm bảo vệ sức khỏe sinh sản của họ trong khi làm việc 4.

Đặc biệt, Luật Bình đẳng giới đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006 đánh dấu bước phát triển về thể chế và hệ thống hóa trách nhiệm của Nhà nước Việt Nam bằng việc tăng cường bình đẳng giới trong đời sống cá nhân và xã hội [39].

Đồng thời, chính phủ cũng đưa ra các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Bình đẳng giới như Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2008 chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bình đẳng giới về trách nhiệm quản lý nhà nước về bình đẳng giới và phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới với 4 Chương, 18 Điều; Nghị định số 48/2009/ NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới với 6 Chương, 23 Điều; Nghị định số 55/2009/ NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2009 của

Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới với 5 Chương, 29 Điều.

3.2.1.2. Bên cạnh đó còn có các văn bản, chiến lược, chính sách khác liên quan đến Bình đẳng giới như:

(i) Chương trình hành động của Chính phủ

Giai đoạn đến năm 2020 thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27 tháng 4 năm 2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ) với mục tiêu nâng cao nhận thức, trách nhiệm và hiệu quả quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương và địa phương đối với công tác phụ nữ, thực hiện bình đẳng giới nhằm phấn đấu đến năm 2020, phụ nữ được nâng cao trình độ về mọi mặt, có trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế; có việc làm, được cải thiện rõ rệt về đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần; tham gia ngày càng nhiều hơn vào công việc xã hội, bình đẳng trên mọi lĩnh vực; đóng góp ngày càng lớn hơn cho xã hội và gia đình. Phấn đấu để nước ta là một trong các quốc gia có thành tựu bình đẳng giới tiến bộ nhất của khu vực.

(ii) Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020

Được phê duyệt tại Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ với mục tiêu tổng quát là đến năm 2020, về cơ bản, bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước và các mục tiêu cụ thể.

(iii) Việt Nam đã có đầy đủ hệ thống chính sách pháp luật đảm bảo cá nhân, hộ gia đình được tiếp cận tín dụng chính thức.

Các chính sách cụ thể bao gồm: Quyết định của Thủ tướng số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1993 về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn; Nghị định số 41/2010/NĐ-CP mở rộng phạm vi cho tất cả các tổ chức tín dụng cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 14/2010/TT-NHNN, hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị định số 41/2010/ NĐ-CP; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN và Thông tư số 43/2016/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước (NHNN); Quyết định số 479/QĐ-TTg ngày 17/4/2009 về việc hỗ trợ vay vốn sản xuất kinh doanh; (và các Quyết định sửa đổi) về hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn; Thông tư số 02/2010/TT - NHNN ngày 22/01/2010 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng năm 2010; Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản thủy sản...

Qua phân tổng hợp các văn bản chính sách nói trên chúng ta có thể khẳng định thể chế chính thức của Việt Nam đã tạo điều kiện cho người dân có thể tiếp cận tín dụng chính thức, đồng thời không hề tồn tại bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức trong hệ thống chính sách pháp luật của Việt Nam.

3.2.1.3. Điều kiện vay vốn và hồ sơ vay vốn.

Hộp 3. 1: Điều kiện vay vốn

1. Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.
2. Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp.
3. Có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời hạn cam kết:

- Có vốn tự có tham gia vào dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống theo quy định.

- Kinh doanh có hiệu quả, có lãi;

- Không có nợ khó đòi hoặc nợ quá hạn trên 6 tháng.

4. Có dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khả thi và có hiệu quả; hoặc có dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống khả thi.

5. Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của ngân hàng.

Tài sản đảm bảo có thể là động sản hoặc bất động sản:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất;

- Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu, trái phiếu, các loại giấy tờ có giá khác;

- Vàng , bạc, đá quý;

- Các tài sản khác theo qui định của pháp luật

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ điều kiện vay vốn của các ngân hàng

Hộp 3. 2: Hồ sơ vay vốn

- Giấy đề nghị vay vốn theo mẫu theo ngân hàng

- Tùy theo từng loại vay, khách hàng sẽ được cán bộ ngân hàng hướng dẫn chi tiết hồ sơ cho phù hợp với từng loại vay.

- Các tài liệu liên quan đến tài sản đảm bảo tiền vay theo qui định.

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ điều kiện vay vốn của các ngân hàng

Khó khăn lớn nhất đối với người vay vốn đó là phải có tài sản đảm bảo, còn nếu vay vốn theo hình thức tín chấp thì không cần tài sản đảm bảo nhưng cũng vẫn phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu so sánh giữa nam giới và nữ

giới thì nam giới có lợi thế hơn về tài sản đảm bảo. Theo cơ cấu người đứng tên trong sổ đỏ theo giới tính chủ hộ thì tỷ lệ chủ hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 61,4%, trong khi tỷ lệ chủ hộ nam đứng tên là 79,8%; 14,2% sổ đỏ của các hộ gia đình nữ đứng tên chồng của chủ hộ, trong khi tỷ lệ này ở các gia đình chủ hộ nam là 3,2%, theo kết quả thống kê này thì nam giới có lợi thế hơn so với nữ giới trong việc tài sản thế chấp để vay tín dụng chính thức. Đây chính là nguyên nhân chính dẫn đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng. Do đó, để giải quyết được gốc của vấn đề trong bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng thì phải giải quyết được vấn đề bình đẳng giới trong nắm giữ và sử dụng tài sản.

Theo quy định của nhà nước về Luật Đất đai 2003 và có hiệu lực từ ngày 1/7/2014 (sửa đổi và bổ sung Luật đất đai 2003) thì Nhà nước không có sự phân biệt giới, nam/nữ bình đẳng trước pháp luật về đất đai. Hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất có các quyền chung của người sử dụng đất. Trong trường hợp quyền sử dụng đất chung là tài sản chung của vợ và chồng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng [31].

Điều 108 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Tài sản chung của các hộ gia đình gồm quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, rừng trồng của các hộ gia đình, tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung, được thừa kế và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ” [10].

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng quy định: “Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thoả thuận. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất. Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, phải ghi tên cả vợ và chồng” [30]. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000

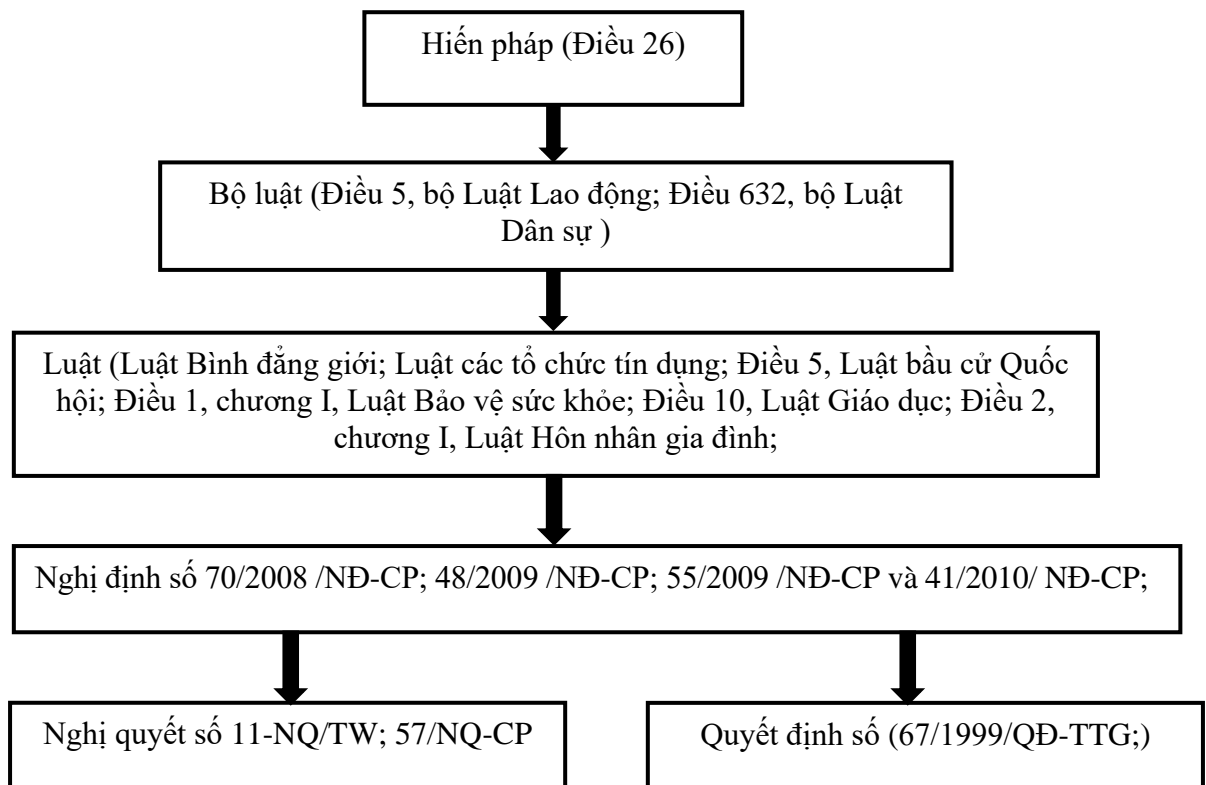
đã ghi rõ: “Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất. Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, phải ghi tên cả vợ và chồng” [30].

Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định là “tất cả những giấy tờ, đăng ký tài sản gia đình bao gồm cả quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở phải được ghi cả tên vợ và chồng. Điều 5 của Nghị định số 70/2001/ NĐ-CP còn quy định: Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ hoặc chồng thì vợ, chồng có thể yêu cầu cơ quan nhà nước cấp lại giấy tờ đăng ký quyền sở hữu đó để ghi tên cả vợ và chồng. Nếu vợ hoặc chồng không yêu cầu cấp lại giấy đăng ký tài sản thì tài sản đó vẫn thuộc sở hữu chung của vợ chồng. Trong trường hợp vợ chồng ly hôn hoặc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thì bên được chia phần tài sản bằng hiện vật đã đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng mà có ghi tên vợ và chồng, có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký tài sản cấp lại giấy tờ đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: vợ chồng có quyền thừa kế tài sản cho nhau (Điều 31), nhưng con dâu trong gia đình lại không thuộc hàng thừa kế. Di sản của cha mẹ chồng muốn cho con dâu một phần thì phải viết đích danh tên con dâu trong di chúc. Đây chính là mặt hạn chế trong thực tế cũng như pháp luật dân sự Việt Nam.

Điều 632 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng tài sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Khi chết, không phân biệt nam hay nữ, đều có quyền để thừa kế tài sản. Tuy nhiên, thừa kế bằng pháp luật chỉ được áp dụng trong trường hợp không có di chúc hoặc di chúc không hợp pháp, những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ

chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế; những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản (điều 678, Luật Dân sự 2005). Như vậy, pháp luật về thừa kế tài sản nói chung vẫn dựa trên nguyên tắc tôn trọng quyền để lại tài sản của công dân đưa ra trong di chúc. Nhưng Điều 669 của Bộ luật Dân sự năm 2005 lại quy định một số đối tượng được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc, đó là con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng, trừ khi họ là những người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 642 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 643 của Bộ luật này” [10].

Các văn bản pháp luật liên quan đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức có thể tổng kết theo sơ đồ sau:



Hình 3. 1: Các văn bản pháp luật liên quan đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Về cơ bản hệ thống pháp luật đảm bảo không tồn tại bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam, đảm bảo sự bình đẳng trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

3.2.2. Thể chế phi chính thức

Văn hóa và tôn giáo thường hình thành các quan niệm xã hội và các tiêu chuẩn bao gồm những quan niệm liên quan đến nam và nữ trong xã hội. Công trình nghiên cứu nổi tiếng của Dollar, D., & Gatti, R. (1999) [82] phát hiện ra rằng tôn giáo và văn hóa có thể giải thích hầu hết sự khác biệt về mức độ bất bình đẳng giới. Do đó, để phân tích thực trạng thể chế phi chính thức tác động đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Nam. Luận án phân tích đặc điểm các thể chế không chính thức ở Việt Nam.

Do đó, để phân tích tác động của các thể chế phi chính thức đến tiếp cận tín dụng chính thức đề tài, luận án sẽ phân tích đặc điểm của các thể chế không chính thức đó ở Việt Nam.

3.2.2.1. Khổng giáo

Do vị trí địa lý và lịch sử cụ thể của Việt Nam, đời sống văn hóa của đất nước chúng ta bị ảnh hưởng nhiều bởi tư tưởng Khổng Tử. Tư tưởng Khổng giáo là một sản phẩm tâm linh có quyền lực và là một trợ lý hiệu quả cho chế độ quân chủ trong nền kinh tế tự cung cấp một xã hội nông nghiệp. Nho giáo đã được sử dụng bởi các lớp cầm quyền trong nhiều thế kỷ như một công cụ để áp đặt và duy trì các chính sách “bảo thủ” trong đời sống văn hóa và xã hội của người Việt Nam. Theo ý nghĩ Nho giáo, mọi người trong xã hội đều bị ràng buộc bởi năm mối quan hệ: vua - tôi, cha - con, vợ - chồng, anh - em, bạn - bạn; năm liên kết này phản ánh thực tế hai mặt của cuộc sống là mối quan hệ gia đình và mối quan hệ xã hội. Trong xã hội phong kiến, mối quan hệ gia đình được củng cố bằng chế độ tông pháp (họ tộc) và chế độ gia trưởng, còn các quan hệ xã hội thì được duy trì bởi chế

độ chính trị đẳng cấp. Cùng với những mối quan hệ đó có các quy tắc giao tiếp buộc mỗi thành viên trong xã hội thực hiện. Trong gia đình, sức mạnh của cha và chồng là tuyệt đối và vị trí của phụ nữ và vợ bị hạn chế. Đi cùng với các mối quan hệ đó là những qui định giao tiếp bắt buộc mỗi hành viên trong xã hội phải thực hiện. Quan niệm về một gia đình có trật tự, kỷ cương lại càng trở lên chặt chẽ và khắc nghiệt hơn, trong đó quyền hành của người cha, người chồng là tuyệt đối, vị thế người phụ nữ, người vợ rất hạn chế. Thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến bị chèn ép theo những chế ước hết sức ngặt nghèo, một trong các đạo qui định người phụ nữ phải tuân thủ đó là “Đạo tam tòng”. Tam tòng là tại gia tòng Phụ; xuất giá tòng Phu; Phu tử tòng Tử (con gái còn ở trong gia đình phải nghe theo Cha, đi lấy chồng phải phụ thuộc vào nhà Chồng, khi chồng chết thì phải ở vậy và phụ thuộc vào Con trai). Theo quan niệm đó, nam giới sẽ là người chủ gia đình và có quyền quyết định đối với các tài sản trong gia đình bao gồm cả đất đai. Phụ nữ phải ở trong nhà chăm sóc gia đình và con cái, phục tùng vô điều kiện người đàn ông trong gia đình của họ, trong khi nam giới (người chồng) chịu trách nhiệm gánh vác kinh tế và các công việc ngoài cộng đồng và xã hội [27].

Tư tưởng văn hóa Nho giáo đó đã hình thành nên hai hệ tư tưởng có ảnh hưởng tiêu cực tới bình đẳng giới nói chung và bình đẳng giới trong tiếp cận đầu vào sản xuất lúa nói chung đó là:

(i) tư tưởng trọng nam khinh nữ

Trọng nam khinh nữ là một tư tưởng phân biệt đối xử theo giới tính, trong đó coi nam giới là quan trọng hơn phụ nữ. Trọng nam khinh nữ trong xã hội phong kiến thể hiện qua nhiều hình thức khác nhau: phụ nữ sinh ra con trai được quý trọng hơn sinh con gái; quyền hành của anh trai trưởng trong gia đình rất lớn (quyền huynh thế phụ); ngai vàng của các triều đại chỉ truyền cho con trai; quyền thừa kế gia sản của cha mẹ chỉ dành cho con trai, còn con gái không được thừa kế hoặc chỉ được thừa kế các tài sản nhỏ; việc truyền nghề tại các làng nghề thường

không truyền cho con gái; người con trai được học hành để thi cử, tiến thân bằng theo con đường quan lộ nhưng người phụ nữ thì chỉ quanh quẩn với việc nhà... [18]

(ii) Tư tưởng phụ thuộc vào nam giới và xem nhẹ vị thế của nữ giới

Ngoài ra, vì có tư tưởng định kiến giới là phụ nữ chỉ lo việc trong nhà còn nam giới lo việc ngoài xã hội, nên bản thân phụ nữ còn có tâm lý ngại va chạm và có các giao dịch ngoài xã hội [18].

Văn hóa Nho giáo không những ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức của phần lớn người dân Việt nam, nó ảnh hưởng tới cả phong tục tập quán của người Việt. Phong tục tập quán có ảnh hưởng nhất tới bất bình đẳng giới trong tiếp cận nguồn lực sản xuất, trong đó có bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức. Tập tục truyền thống với những quy định về vai trò của người đàn ông trong việc thờ cúng cha mẹ tổ tiên, thường không thừa nhận quyền thừa kế tài sản của con gái và hiện tại tập tục này vẫn còn tác động đến tâm lý, thói quen và cách suy nghĩ, hành xử của một bộ phận nhân dân, đặc biệt là ở khu vực nông thôn và trong cộng đồng dân tộc theo chế độ phụ hệ. Hiện nay, nhiều gia đình ở nông thôn và cộng đồng dân tộc phụ hệ thường không quan tâm đến hàng thừa kế là con gái, tài sản, đất đai của gia tộc chỉ chia cho con trai, đặc biệt dành phần ưu tiên cho con trai trưởng để lo phần hương hỏa. Vì thế, các tài sản lớn trong gia đình như đất đai, nhà cửa, xe máy, đất nông nghiệp đều đứng tên người chồng và người chồng là chủ hộ [2]; [18].

Vì lý do này, mặc dù Việt Nam đã thoát khỏi hệ thống phong kiến trong hơn nửa thế kỷ và tiếp cận với nhiều nền văn hóa tiên tiến và cởi mở hơn cho đến nay, nhưng hiệu quả của văn hóa Nho giáo vẫn sâu thẳm trong tâm thức và do đó ảnh hưởng đến hành vi của hầu hết của người Việt [18]

Mặc dù sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay, chúng ta đã nỗ lực để xóa bỏ bất bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực. Tuy nhiên với thời gian dài là một nước phong kiến, phong kiến nửa thuộc địa thì những phong tục, tập quán,

tư tưởng lạc hậu vẫn còn tồn tại, là một trong những nguyên nhân sâu xa tác động dẫn đến bất bình đẳng giới trong tất cả các lĩnh vực trong đó có bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức [2]; [18].

3.2.2.2. Kinh tế truyền thống

Đặc thù của khu vực nông thôn Việt Nam là kinh tế lúa nước do hộ gia đình tổ chức, chủ yếu dựa vào công việc thủ công và sức khỏe thể chất. Việc trồng trọt là khó khăn nên nó tạo ra khát vọng cho việc có con trai và định giá con trai. Con trai là công nhân chính và là sự hỗ trợ tinh thần của một gia đình. Do đó, vai trò của nam giới được đánh giá cao [2]; [24]; [27].

3.2.2.3. Xã hội truyền thống

Ba thiết chế truyền thống của cộng đồng làng xã người Việt đó là nhà (gia đình), họ (tông tộc) và giáp. Đa số các gia đình Việt Nam truyền thống đều theo chế phụ quyền (trừ một số dân tộc ít người như: J'ran và Ede), có tục lệ thờ cúng tổ tiên, duy trì nòi giống, nên con trai được đề cao và coi trọng. Người đàn ông, người chồng giữ vai trò trụ cột trong gia đình, và người phụ nữ trông coi bếp núc. Trong quan hệ gia đình, chỉ có người chồng mới là đại diện chính thức cho “quyền ngoại giao” đối với láng giềng, dòng họ, cộng đồng làng xã trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Mọi hành vi giao thiệp của người vợ với bên ngoài chịu sự kiểm soát, phán xét khắc nghiệt của chồng, gia đình nhà chồng cũng như cộng đồng [2]; [27].

Tập hợp các gia đình có chung một ông tổ gọi là dòng họ. Các dòng họ có đông nam giới được gọi là "họ đa đình", dòng họ có ít nam giới gọi là “họ ít đình”. Vị thế, sức mạnh của dòng họ trong làng phần lớn dựa vào số lượng “đình” của dòng họ. Yếu tố này làm cho nhu cầu cần nam giới và trọng nam giới [2]; [27].

Một đặc điểm khác nữa là coi trọng giáp – thiết chế của nam giới trong làng. Mỗi giáp bao gồm đình nam của một hai dòng họ hoặc chi họ. Làng Việt cổ lấy giáp làm đơn vị tổ chức thực hiện các công việc của đời sống cộng đồng, nên phụ

nữ không có quyền và nghĩa vụ với các việc chính trị – xã hội của làng. Nhiều tục lệ của làng xã được văn bản hoá thành hương ước, trở thành công cụ để quản lý làng xã. Trong nhiều hương ước đã sử dụng triệt để thiết chế dòng họ và giáp để gạt bỏ quyền dân sự, chính trị của người phụ nữ. Phụ nữ không được ghi tên trong sổ hàng xã, không được tham gia hội đồng kỳ mục - cơ quan có toàn quyền đối với công việc của làng xã [25].

Tiếp theo, sự bất bình đẳng giới còn thể hiện rõ nét trong việc làm gia phả. Tuyệt đại đa số gia phả của các dòng họ được viết bằng chữ Hán trước đây đều thể hiện sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ với nguyên tắc “nữ nhi ngoại tộc” (con gái đi lấy chồng là thuộc về dòng họ khác), nên trong gia phả không ghi tên con gái, còn các con trai được ghi chép khá đầy đủ các thông số liên quan đến nhân thân [25]. Sau khi dành được độc lập thì tư tưởng trọng nam, khinh nữ đã được khắc phục rất nhiều. Tuy nhiên, những dư âm, tàn tích, ẩn sâu trong tâm lý, suy nghĩ rất nhiều bộ phận dân chúng vẫn còn và nó tác động sâu sắc đến việc thực hiện bình đẳng giới. Cụ thể như:

(i) Trong hoạt động chính trị:

Tỷ lệ phụ nữ tham gia đại biểu quốc hội, tỷ lệ nữ đại diện HĐND ba cấp, Tỷ lệ nữ lãnh đạo trong Bộ và các cơ quan tương đương chiếm tỷ lệ thấp hơn nhiều so với nam giới [14];

(ii) Trong lĩnh vực kinh tế

Nếp sống dựa trên quan niệm “tam tòng, tứ đức” đã trở nên quen thuộc, ăn sâu vào tiềm thức của nhiều người phụ nữ Việt Nam làm cho người phụ nữ cam phận lệ thuộc hoàn toàn vào chồng, không dám quyết định, giải quyết những vấn đề trong gia đình. Còn người chồng quen với tư tưởng gia trưởng, áp đặt mọi quyết định đối với người vợ. Phụ nữ được mong đợi là làm việc nhà nhiều hơn, còn nam giới là trụ cột kinh tế, người kiếm sống nuôi các thành viên gia đình. Từ đó dẫn đến những định kiến nghề nghiệp, trong đó, một số công việc được coi là của nam

giới (làm rừng, đánh bắt hải sản, đi làm ăn xa nhà, lãnh đạo cộng đồng...); một số việc được coi là của phụ nữ (nội trợ, chăm sóc gia đình, sản xuất tại nhà, gặt nhà, không tham gia lãnh đạo cộng đồng...). Chính ảnh hưởng của quan niệm đó mà hiện nay, phụ nữ nông thôn Việt Nam thường gắn với công việc đồng áng, nội trợ; những công việc đơn giản, thủ công [2]; [27].

Do đó, đóng góp kinh tế của họ trong gia đình được lượng hoá bằng tài sản không nhiều, dẫn đến người phụ nữ hầu như không có quyền về tài sản nhưng phải gánh vác nhiều nghĩa vụ trong gia đình, việc phụ nữ không có quyền trong nắm giữ tài sản là một trong những yếu tố ảnh hưởng sâu sắc đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

Mặt khác, mặc dù pháp luật dân sự của Việt Nam hiện nay đã quy định về quyền bình đẳng nam nữ trên lĩnh vực tài sản, nhưng do ảnh hưởng nặng nề của phong tục, tập quán truyền thống và tư tưởng Nho giáo nên phụ nữ hầu như không có quyền sở hữu tài sản, mọi tài sản thuộc về người chồng. Tập tục truyền thống không thừa nhận quyền thừa kế tài sản của con gái và hiện tại, tập tục này vẫn còn tác động đến tâm lý, thói quen và cách suy nghĩ, hành xử của một bộ phận nhân dân. Nhiều gia đình ở nông thôn thường không quan tâm đến hàng thừa kế là con gái, tài sản, đất đai của gia tộc chỉ chia cho con trai, đặc biệt dành phần ưu tiên cho con trai trưởng để lo phần hương hoá. Con gái khi đi lấy chồng không được bố mẹ để cho sử dụng đất nông nghiệp cũ và cũng không được gia đình nhà chồng cho đất mới. Điều đặc biệt là, do ảnh hưởng của tập tục cũ, mặc dù biết điều đó là bất công, không phù hợp với pháp luật, nhưng rất ít phụ nữ dám đứng lên đòi hỏi quyền bình đẳng của mình. Vì thế, các tài sản lớn trong gia đình như đất đai, nhà cửa, xe máy, đất nông nghiệp đều đứng tên người chồng và người chồng là chủ hộ. Ở nông thôn, khoảng gần 80% chủ hộ là nam giới, do đó trên thực tế, phần lớn nam giới là người đứng tên chủ sở hữu nhà, đất. Hơn nữa đa số trường hợp nhà ở và đất ở là tài sản kế thừa do cha mẹ chia cho con trai khi họ lập gia đình. Nam giới là chủ hộ, trong khi các chủ trương chính sách của Nhà nước khi tác động đến

hộ gia đình nông thôn lại lấy chủ hộ làm chủ thể, vì thế, người đứng tên chủ sở hữu đất đai là chủ hộ, người đứng tên chủ tài sản cũng là chủ hộ. Khi thế chấp tài sản hay đất đai để vay vốn, cũng phải do chủ hộ quyết định. Và khi có các lớp tập huấn khoa học kỹ thuật nông nghiệp thì tất nhiên người tham gia phải là chủ hộ, người đại diện cho hộ gia đình, và trong đa số trường hợp là nam giới. Như vậy, dưới sự tác động của các phong tục, tập quán, quan điểm phong kiến, lạc hậu đã tạo ra rào cản đối với phụ nữ trong tiếp cận và hưởng thụ các quyền lợi kinh tế; đưa phụ nữ đặc biệt là phụ nữ nông thôn phụ thuộc kinh tế vào người chồng, từ đó phụ thuộc mọi mặt vào người chồng trong cuộc sống gia đình [2]; [27].

(iii) Trong lĩnh vực văn hoá và xã hội

Với quan niệm “Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”, con trai có quyền và được ưu tiên quyền được đi học, còn con gái phải ở nhà học mẹ công việc nội trợ, bấp bực để quán xuyến gia đình khi lập gia thất [2]; [27]. Hậu quả của quan niệm này là gây bất bình đẳng giới trên lĩnh vực văn hoá, xã hội. Biểu hiện rõ nhất của tình trạng này là phụ nữ gặp nhiều trở ngại khi tiếp cận quyền và hưởng thụ các quyền về văn hoá, xã hội. Hiện nay, mặc dù đã có nhiều tiến bộ, Đảng và Nhà nước đã có nhiều cố gắng trong việc chỉ đạo thực hiện chính sách pháp luật thúc đẩy bình đẳng giới, nhưng do nhiều yếu tố, phụ nữ vẫn chịu nhiều thiệt thòi so với nam giới trên lĩnh vực văn hoá giáo dục. (như đã phân tích ở phần bình đẳng giới trong giáo dục).

Từ phần phân tích thực trạng thể chế phi chính thức ở trên chúng ta có thể thấy những suy nghĩ văn hóa và phong tục tập quán của người Việt Nam là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây ra bất bình đẳng giới trong tất cả các lĩnh vực đời sống văn hóa xã hội Việt Nam, trong đó có bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức. Như vậy, các thể chế phi chính thức ở Việt Nam có ảnh hưởng tiêu cực đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

3.2.3. Thị trường

3.2.3.1. Thị trường tín dụng trong nước được cung cấp bởi các tổ chức tín dụng chính thức, tín dụng bán chính thức và tín dụng phi chính thức

Trong đó các tổ chức tín dụng chính thức ngày càng phát triển, được đa dạng hoá, đa thành phần, đa sở hữu, được mở rộng về quy mô và chiếm chủ yếu trong việc cung cấp tín dụng nông nghiệp và nông thôn, hộ dân. Tuy nhiên, tín dụng phi chính thức trong ở nông thôn vẫn tồn tại như một nhu cầu tất yếu khách quan và đã đáp ứng một phần quan trọng trong nhu cầu vốn cho sản xuất và tiêu dùng của các hộ gia đình ở nông thôn, mặc dù lượng vốn tín dụng phi chính thức chỉ là những món nhỏ, mang tính chất ngắn hạn cấp bách. Trong thời gian qua, hoạt động tín dụng nông nghiệp nông thôn đã có những bước phát triển nhất định, thể hiện ở việc: (i) mạng lưới cho vay nông nghiệp, nông thôn ngày càng gia tăng; (ii) doanh số cho vay và dư nợ tín dụng ngày càng tăng; (iii) đối tượng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngày càng mở rộng [1].

Những năm gần đây, hệ thống ngân hàng đã triển khai nhiều chính sách ưu tiên nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp nông thôn với mức tăng trưởng trung bình khoảng 20%/năm. Theo Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), mặc dù đã có nhiều chính sách để ưu đãi tập trung dòng vốn tín dụng vào nông nghiệp nông thôn như giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc và tái cấp vốn để hướng dòng vốn tín dụng vào nông nghiệp, áp sảm dư nợ tín dụng nông nghiệp, tuy nhiên, tỷ trọng vốn tín dụng nông nghiệp vẫn rất thấp [1].

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, tỷ trọng vốn tín dụng nông nghiệp chiếm trong tổng tín dụng của toàn ngành sau 3 năm thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP chỉ khoảng 18-19%, nếu cộng cả dư nợ của Ngân hàng Chính sách thì chiếm khoảng 20-22%. Tính đến cuối tháng 6/2016, tổng dư nợ tín dụng nông nghiệp nông thôn ước đạt 886 nghìn tỷ đồng, cũng chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 18% tổng dư nợ nền kinh tế.

Theo số liệu điều tra tiếp cận nguồn lực hộ nông thôn Việt Nam (VARHS) năm 2016, chỉ có hơn 38% số hộ nông dân (nông, lâm nghiệp, thủy sản) có vay vốn tín dụng, trong số đó có gần 37% đã vay được vốn tín dụng từ các ngân hàng (VBRAD và VBSP) còn lại tới hơn 63% vẫn phải vay từ các nguồn phi chính thức (như họ hàng, bạn bè và thậm chí là tín dụng đen...) [41].

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, tỷ trọng vốn tín dụng nông nghiệp chiếm trong tổng tín dụng của toàn ngành sau 3 năm thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP chỉ khoảng 18-19%, nếu cộng cả dư nợ của Ngân hàng Chính sách thì chiếm khoảng 20-22%. Tính đến cuối tháng 6/2016, tổng dư nợ tín dụng nông nghiệp nông thôn ước đạt 886 nghìn tỷ đồng, cũng chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 18% tổng dư nợ nền kinh tế.

Theo số liệu Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ nông thôn Việt Nam (VARHS) năm 2016, chỉ có hơn 38% số hộ nông dân (nông, lâm nghiệp, thủy sản) có vay vốn tín dụng, trong số đó có gần 37% đã vay được vốn tín dụng từ các ngân hàng (VBRAD và VBSP) còn lại tới hơn 63% vẫn phải vay từ các nguồn phi chính thức (như họ hàng, bạn bè và thậm chí là tín dụng đen...).

Ngân hàng nhà nước (2009) đã chỉ ra một số bất cập của chính sách tín dụng nông nghiệp nông thôn. Ông cho rằng hiện nay, chưa hình thành hệ thống tín dụng quy mô nhỏ chuyên nghiệp cung ứng cho nông nghiệp nông thôn cả số lượng và trình độ cán bộ tín dụng. Cùng với đó, các sản phẩm tín dụng cung ứng của các tổ chức tín dụng còn đơn điệu. Chủ yếu cho vay theo món, cho vay hạn mức, cho vay lưu vụ, cho vay thu mua nông sản...

3.2.3.2. Một số hạn chế, tồn tại

Mặc dù thị trường tín dụng chính thức đã rất phát triển trong những năm gần đây, tuy nhiên vẫn tồn tại một số vấn đề sau:

(i) Các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng tại nông thôn còn nghèo nàn.

Sản phẩm chủ yếu là tín dụng truyền thống, các dịch vụ thanh toán, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm tín dụng nông nghiệp còn rất hạn chế, các công cụ đầu tư tài chính chuyên nghiệp hầu như chưa có [1].

(ii) Còn những trở ngại để người nông dân tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức.

Ví dụ như: việc cấp giấy chứng quyền sở hữu đất đai chậm dẫn đến việc người dân không tiếp cận được nguồn vốn vay ngân hàng do không có tài sản đảm bảo; các tiêu chuẩn xác định mô hình kinh tế trang trại thay đổi trong thời gian ngắn khiến các tổ chức tín dụng lúng túng trong việc xác định đối tượng vay vốn để có thể quy định cho vay... Trong khi đó, việc tìm kiếm, nắm bắt các dự án đầu tư khả thi còn hạn chế, được minh chứng qua việc coi tài sản thế chấp là cơ sở đảm bảo tiền vay duy nhất, lấy đó để xác định mức cho vay dù dự án kinh doanh có hiệu quả hay không. Khi nguồn vốn vay đến tay người dân, mùa vụ đã qua đi, không những ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, mà còn khiến cho vốn vay của ngân hàng ứ đọng. Mặt khác, thủ tục vay con khá phức tạp, nên nhiều hộ nông dân khó tiếp cận trực tiếp, đặc biệt đối với những hộ nông dân miền núi, trình độ trí thức thấp [1].

(iii) Cán bộ tín dụng nhiều nơi chưa tận tâm với bà con nông dân, chưa hiểu hết nông nghiệp, nông thôn.

Cán bộ tín dụng nhiều nơi chưa tận tâm với bà con nông dân, chưa hiểu hết nông nghiệp, nông thôn. Vì thế còn gây nhiều phiền hà, tắc trách trong thẩm định, giải ngân. Để vay và nhận được vốn vay, người vay phải trả những khoản chi phí ngoài lãi suất quy định, do phải đi lại nhiều lần, thậm chí phải bồi dưỡng cho cán bộ tín dụng. Thời hạn cho vay còn ngắn, chưa thực sự phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của nhiều hộ nông dân [18]; [19].

Như vậy, thị trường tín dụng chính thức ngày càng phát triển và hoàn thiện, giúp cho người dân ngày càng tiếp cận tín dụng chính thức dễ dàng hơn và không có sự phân biệt về giới trong thị trường tín dụng chính thức, nhưng để vay được

tín dụng chính thức thì người vay cần phải đáp ứng được các điều kiện vay vốn như tài sản đảm bảo, phương án sử dụng vốn vay...Chính những điều kiện này là những rào cản đối với các hộ gia đình có chủ hộ là nữ nếu các hộ gia đình này không đáp ứng được do chịu tác động của thực trạng bất bình đẳng giới trong các lĩnh vực khác.

3.2.4. Hộ gia đình

3.2.4.1. Trình độ học vấn của chủ hộ

Theo tính toán của tác giả từ dữ liệu của VHLSS 2016 thì trình độ học vấn của chủ hộ nam cao hơn so với chủ hộ nữ, cụ thể là trình độ học vấn của chủ hộ là nam là 7,9 năm trong khi đó trình độ học vấn của chủ hộ là nữ là 6,8 năm. Đặc điểm này còn thể hiện rõ khi xem xét cơ cấu trình độ học vấn của chủ hộ, cụ thể: Trình độ tốt nghiệp tiểu học trở xuống của nam giới là 24,6% trong khi đó chủ hộ là nữ giới là 39,2%, trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở, phổ thông và cao đẳng đại học trở lên của chủ hộ là nam giới đều cao hơn so với chủ hộ là nữ giới. Kết quả này phù hợp với thực trạng bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục ở của các nghiên cứu trước đó ở Việt Nam. Trình độ học vấn thấp của các chủ hộ nữ thấp hơn so với nam giới là một trở ngại đối với việc tiếp cận tín dụng chính thức của hộ. Cơ cấu trình độ học vấn của chủ hộ được thể hiện ở bảng 3.2 dưới đây.

Bảng 3. 2: Cơ cấu trình độ học vấn của chủ hộ

Trình độ học vấn	Chủ hộ là nam giới	Chủ hộ là nữ giới
Tốt nghiệp tiểu học trở xuống	24,6	39,2
Tốt nghiệp trung học cơ sở	42,1	33,2
Tốt nghiệp trung học phổ thông	17,6	16,2
Trình độ cao đẳng, đại học trở lên	15,7	11,4
Chung	100	100

Nguồn: Tác giả tính toán từ VHLSS 2016

3.2.4.2. Tuổi và tình trạng hôn nhân chủ hộ

Theo tính toán của tác giả từ VHLSS 2016 chủ hộ là nam giới có độ tuổi thấp hơn so với chủ hộ là nữ giới, chủ hộ nam giới có độ tuổi trung bình là 49 tuổi trong khi độ tuổi của nữ chủ hộ là 55,04 tuổi. Nhìn vào bảng 3.3, chủ hộ là nam giới luôn chiếm tỷ lệ cao hơn so với chủ hộ là nữ giới và trong độ tuổi 50 -59 và 60 trở lên nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn so với các độ tuổi khác. Sự khác biệt về tỷ lệ nam nữ là chủ hộ được giải thích bởi 2 lí do, thứ nhất là về mặt sinh học tuổi thọ của nữ giới cao hơn tuổi thọ của nam giới, thứ hai là Việt Nam trải qua 2 cuộc chiến tranh khốc liệt khiến cho nam giới ở lứa tuổi đó tử vong rất nhiều dẫn đến phụ nữ ở lứa tuổi này goá bụa rất nhiều, đẩy nữ giới ở độ tuổi đó giữ vai trò chủ hộ. Độ tuổi chủ hộ của nữ giới cao cũng là một trong những rào cản khiến nữ chủ hộ tiếp cận tín dụng chính thức vì độ tuổi càng cao thì khả năng tiếp cận thông tin thường chậm hơn, đề ra các phương án kinh doanh khi lập hồ sơ vay vốn, hơn nữa tuổi càng cao thì những ảnh hưởng văn hoá, phong tục tập quán và thiên lệch giới càng ăn sâu vào nhận thức của chủ hộ.

Bảng 3. 3: Cơ cấu chủ hộ theo nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân của chủ hộ

Đơn vị tính: %

<i>Nhóm tuổi</i>	Chung cả nước	Tỷ lệ chủ hộ là nam giới	Tỷ lệ chủ hộ là nữ giới
Từ 15-24	100	72,4	27,6
Từ 25 -34	100	81,9	18,1
Từ 35 -49	100	79,5	20,5
Từ 50 - 59	100	73,2	26,8
Từ 60 tuổi trở lên	100	58,5	41,5

Tình trạng hôn nhân			
Chưa có gia đình	100	33,4	66,6
Đang có vợ - chồng	100	87,6	12,4
Goá	100	14,2	85,8
Ly hôn	100	23,47	76,53
Ly thân	100	21	79
Chung	100	73,2	26,8

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên VHLSS 2016

Khi xem xét tình trạng hôn nhân của chủ hộ qua bảng 3.3 chúng ta thấy phụ nữ thường làm chủ hộ trong tình trạng: chưa kết hôn, goá, li hôn hoặc li thân nhưng khi họ có chồng thì tỷ lệ làm chủ hộ của nữ giới rất thấp (12,4%). Tình trạng hôn nhân của chủ hộ ít nhiều ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng chính thức, vì khi li hôn, goá bụa, phụ nữ Việt Nam rất ít khi được thừa kế từ gia đình nhà chồng hoặc gia đình nhà đẻ, do đó họ không có tài sản đảm bảo, hoặc giấy chứng nhận quyền sở hữu đất khi làm thủ tục vay tín dụng chính thức.

3.2.4.3. Quy mô hộ gia đình

Quy mô hộ gia đình (tổng số thành viên, số trẻ em phụ thuộc, người già phụ thuộc) là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến các hoạt động lao động tạo thu nhập của các hộ gia đình. Mặt khác, nếu quy mô hộ gia đình lớn thì thể hiện xã hội bị ảnh hưởng bởi xã hội truyền thống và ngược lại. Do đó, quy mô hộ gia đình phần nào ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình.

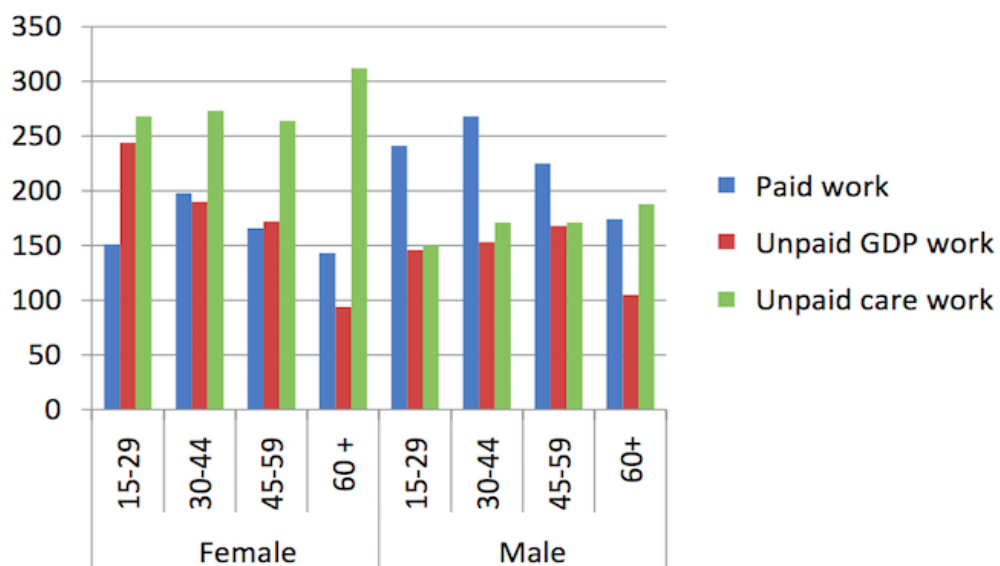
Theo GSO (2016), nhân khẩu bình quân 1 hộ chung cả nước năm 2016 là 3,81 người, giảm dần trong 12 năm qua, từ 2002-2016. Xu hướng này diễn ra đối với cả khu vực thành thị và nông thôn, các vùng và đặc biệt rõ rệt ở các nhóm thu

nhập thấp. Tuy nhiên, theo tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu VHLSS thì quy mô hộ gia đình có chủ hộ là nam và quy mô hộ gia đình có chủ hộ là nữ mặc dù cũng giảm theo xu hướng chung của cả nước nhưng vẫn có sự khác biệt: quy mô của các hộ gia đình có chủ hộ nam năm 2016 là 4,07 người (năm 2002 là 4,68 người), quy mô của các hộ gia đình có chủ hộ nữ năm 2016 là 3,24 người (năm 2002 là 3,71 người). Nguyên nhân quy mô của các hộ gia đình có chủ hộ là nữ thấp hơn so với chủ hộ là nam theo như phân tích phần tuổi và tình trạng hôn nhân ở trên là do chủ hộ là nữ thường trong tình trạng góa bụa, li hôn. Mặc dù qui mô hộ gia đình của chủ hộ là nữ thấp hơn so với chủ hộ là nam nhưng tỷ lệ phụ thuộc của hộ là nữ lại cao hơn so với chủ hộ là nam: tỷ lệ phụ thuộc của chủ hộ là nữ năm 2016 là 0,67 trong khi tỷ lệ người phụ thuộc của chủ hộ là nam là 0,34. Quy mô của các hộ gia đình nhỏ, tỷ lệ người phụ thuộc cao ở các hộ gia đình có chủ hộ là nữ ít nhiều gặp bất lợi hơn so với chủ hộ là nam giới trong quá trình phát triển kinh tế.

Qui mô hộ gia đình ngoài việc ảnh hưởng tới khả năng phát triển kinh tế hộ, còn là một yếu tố có thể giải thích được cho khả năng tiếp cận đất của các hộ gia đình bởi khi tiến hành giao đất lần đầu cho các hộ sản xuất nông nghiệp vào những năm đầu thập kỷ của thập kỷ 90 của thế kỷ 20, để đảm bảo công bằng, giảm xung đột, Nhà nước đã giao đất cho các hộ theo chế độ bình quân (quy định diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người lớn trong hộ và giao diện tích đất theo số lượng người lớn trong hộ). Quyền sử dụng đất là một trong những thế chấp có đáng tin cậy để hộ gia đình có thể tiếp cận được tín dụng chính thức. Như vậy, qui mô hộ gia đình phần nào ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình.

Mặt khác, ở các nước đang phát triển thiên lệch về giới được thể hiện qua thời gian làm việc nhà: phụ nữ thường phải làm việc nhà (chăm sóc trẻ nhỏ, chăm sóc người già, lau dọn nhà cửa...) hơn so với nam giới [125]. Nhiều nghiên cứu về Việt Nam chỉ ra rằng phụ nữ có thời gian nhiều hơn nam giới [6]; [33]; [42]).

Theo nghiên cứu của Action Aid tại Việt Nam, phụ nữ dành nhiều thời gian hơn cho công việc không lương so với nam giới vì vậy họ có ít thời gian hơn để làm việc có lương và ít được nghỉ ngơi hơn so với nam giới. Trong khu vực nghiên cứu, phụ nữ dành nhiều hơn nam giới 106 phút mỗi ngày để thực hiện công việc chăm sóc không lương, tương đương 275 phút mỗi ngày (4,5 giờ), 32 giờ / tuần và 207 ngày / năm. Điều đó có nghĩa là mỗi phụ nữ đóng góp gần 7 tháng cho các công việc trong gia đình không lương và hầu hết không được công nhận hoặc chia sẻ với chồng, con trai và các thành viên khác trong gia đình, cộng đồng của họ [33]. Sự khác biệt về phân bố thời gian giữa nam và nữ ở Việt Nam được thể hiện rõ hơn trong biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 3. 2: Công việc được trả lương và không được trả lương phân theo giới tính và độ tuổi

Nguồn: Action Aid, 2017

Ghi chú:

Công việc được trả lương bao gồm công việc được thực hiện cho một mức lương ở một doanh nghiệp trong gia đình bằng cách sản xuất hoặc bán sản phẩm, thu gom rác hoặc buôn bán nhỏ.

Công việc (tính theo GDP) bao gồm nông nghiệp tự cung tự cấp, chăn nuôi gia súc, tái chế hoặc làm việc tình nguyện.

Công việc chăm sóc không được trả lương bao gồm thu thập nhiên liệu và nước, việc nhà (chuẩn bị thức ăn, dọn dẹp, giặt giũ, mua sắm tạp hóa), chăm sóc trẻ em, chăm sóc người lớn (bao gồm người cao tuổi, ốm yếu hoặc khuyết tật) và các hoạt động xã hội hoặc văn hóa (như cuộc họp với người dân trong làng, tham dự các buổi lễ, cầu nguyện).

3.3. Thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (Theo cách tiếp cận vi mô)

3.3.1. Kết quả mô hình Logistic về các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

Để đánh giá thực trạng bất bình đẳng giới trong khả năng vay được tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam luận án thực hiện 2 phương pháp:

3.3.1.1. Phương pháp 1, thực hiện kiểm định T-test để so sánh tỷ lệ thành công trong vay tín dụng chính thức của các hộ gia đình có nam chủ hộ với hộ gia đình nữ chủ hộ.

Tỷ lệ chủ hộ là nam được vay tín dụng chính thức là $29,77\% = (800/2687) \cdot 100\%$ lớn hơn so với tỷ lệ chủ hộ là nữ được vay tín dụng chính thức $25,1\% = (130/518) \cdot 100\%$ (chi tiết kết quả kiểm định trong bảng Phụ lục 1).

3.3.1.2. Phương pháp 2, sử dụng mô hình hồi quy Logistic:

Kiểm soát các yếu tố tác động khác đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình, kết quả mô hình hồi quy Logistic được trình bày ở bảng 3.4 và 3.5 dưới đây.

Bảng 3. 4: Kết quả mô hình Logistic về các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

	Coef.	Std.Err	[95% Conf. Interval]	
hhage	0,011	0,016	-0,02	0,043
hhgen	0,804*	0,64	-0,45	2,058
hhedu	0,123**	0,058	0,01	0,236
hhmar	-2,135	0,846	-3,792	-0,478
lb	0,07***	0,141	-0,207	0,347
dep	0,236**	0,183	-0,122	0,594
hhfarm	0,298***	0,44	-0,565	1,161
Inland	0,368***	0	0,319	0,32
collateral	0,319**	0,026	0,317	0,419
preloan	0,195***	0,001	0,193	0,197
_cons	-10.827	1.689	-14.138	-7.516
Number of obs	3.205			
LR chi2(10)	4.077.8			
Pseudo R2	0,936			
Log likelihood	-139.443			

Chú ý: Ý nghĩa thống kê được chỉ ra như sau:

**** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, and * $p < 0,1$*

Ký hiệu các biến được chú thích ở bảng Phụ lục 1

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3. 5: Kết quả Odd ratio về các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

	Odds ratio	Std.Err	[95% Conf. Interval]	
Hhage	1,011	0,0161	0,9803	1,0436
hhgen	2,235	1,4295	0,6379	7,8296
hhedu	1,131**	0,0653	1,0098	1,2661
hhmar	0,118	0,1	0,0225	0,6203
lb	1,073***	0,2079	0,8134	1,4145
dep	1,267**	0,2862	0,8853	1,8118
hhfarm	1,348***	0,4298	0,5686	3,194
Inland	1,376***	1,78E-07	1,3758	1,3768
collateral	1,445**	11,1285	1,3731	1,5211
preloan	1,216***	54231,27	1,2131	1,2183
_cons	0,002***	0,0000335	7,243E-07	0,0005
Number of obs	3.205			
LR chi2(10)	4.077,8			
Prob > chi2	0			
Pseudo R2	0,936			
Log likelihood	-139.443			

Chú ý: Ý nghĩa thống kê được chỉ ra như sau:

**** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, and * $p < 0,1$*

Ký hiệu các biến được chú thích ở bảng Phụ lục 1

Nguồn: Tính toán của tác giả

Theo kết quả trình bày trong bảng 3.4 thì mô hình có ý nghĩa thống kê vì giá trị giá trị P-value = 0,0000 nhỏ hơn 0,01. Trong đó:

Một số biến: hhage (tuổi chủ hộ), hh married (tình trạng hôn nhân của chủ hộ) không có ý nghĩa thống kê, có nghĩa tuổi chủ hộ, tình trạng hôn nhân của chủ hộ không tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình.

Các biến khác: Hh gender (giới tính chủ hộ), Hhedu (trình độ học vấn chủ hộ), lb (số người lao động trong hộ), dep (tỷ lệ phụ thuộc của hộ), hhfarm (hộ sản xuất nông nghiệp), landvalue (giá trị đất đai), collateral (tài sản thế chấp), preloan (khoản vay trước đó) đều có ý nghĩa ở các mức độ thống khác nhau tức là giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, số lao động trong hộ, tỷ lệ người phụ thuộc, hộ sản xuất nông nghiệp, giá trị đất đai, tài sản thế chấp, khoản vay trước đó đều tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình.

Hh gender (giới tính của chủ hộ) có ý nghĩa thống kê tức là giới tính của chủ hộ ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình với lợi thế thuộc về hộ gia đình có nam chủ hộ.

Hệ số của biến hhedu (trình độ học vấn của chủ hộ) chỉ ra rằng trình độ học vấn của chủ tác động thuận đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ; giả sử các yếu tố khác không thay đổi thì khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn tăng lên 13,1% khi trình độ học vấn của chủ hộ tăng lên 1 đơn vị.

Hệ số của biến lb (số lao động trong hộ) chỉ ra rằng số lao động trong hộ tác động thuận chiều đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn, điều này có thể lý giải do số lao động trong gia đình tăng lên thì nhu cầu về vốn để sản xuất tăng lên.

Hệ số của biến dp (tỷ lệ phụ thuộc trong hộ) chỉ ra rằng biến dp có tác động thuận tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn. Giả sử rằng các biến khác không thay đổi thì khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình tăng lên 26% khi hộ gia đình tăng thêm một thành viên phụ thuộc. Kết quả này phù hợp với thực tế ở nông thôn Việt Nam vì hầu hết các hộ nghèo thường rơi vào các hộ nhiều thành viên phụ thuộc. Theo chính sách xóa đói giảm nghèo của Chính phủ Việt Nam họ sẽ được ưu tiên vay tín dụng để sản xuất,

xóa đói giảm nghèo. Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu trước đó [50]; [51]; [52]; [53].

Hệ số hfarm (hộ có sản xuất nông nghiệp) chỉ ra rằng, các hộ sản xuất nông nghiệp có khả năng tiếp cận tín dụng cao hơn so với các hộ không sản xuất nông nghiệp 34%. Kết quả này phù hợp với thực tế ở Việt Nam, vì Việt Nam là một nước nông nghiệp và Chính phủ Việt Nam có nhiều chính sách ưu tiên cho tài chính ưu tiên cho phát triển nông nghiệp. Kết này cũng phù hợp với nghiên cứu trước [50]; [51]; [52]; [53].

Hệ số của các biến landvalue (giá trị đất đai), collateral (tài sản thế chấp), preloand (khoản vay trước đó) đều chỉ ra rằng các biến này tác động thuận chiều đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ. Kết quả này là hợp lý vì người cho vay cấp tín dụng cho người vay dựa trên cơ sở khả năng trả nợ và lịch sử của người vay [100].

3.3.2. Các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong giá trị tín dụng chính thức được vay của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

Để hiểu sâu sắc về thực trạng bất bình đẳng giới đối với giá trị tín dụng chính thức được vay. Đầu tiên, đề tài luận án xác định các yếu tố tác động đến lượng tín dụng chính thức mà hộ gia đình được vay nói chung, hộ gia đình có nam chủ hộ và hộ gia đình có chủ hộ là nữ nói riêng ở nông thôn Việt Nam sau đó phân tích bất bình đẳng giới đối với lượng tín dụng chính thức được vay ở nông thôn Việt Nam.

3.3.2.1. Kết quả mô hình hồi quy về các yếu tố tác động đến giá trị tín dụng chính thức được vay của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

(i) Kết quả

Kết quả mô hình hồi quy đa biến phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay của các hộ nói chung và các hộ có chủ hộ là nam và nữ nói riêng được trình bày trong Bảng 3.6, cột 1 thể hiện kết quả chung của các hộ, cột 02 thể

hiện kết quả các các hộ có chủ hộ là nam, cột 03 thể hiện kết quả các hộ có chủ hộ là nữ.

Theo kết quả được trình bày ở cột 1, Bảng 3.6 thì $\text{Prob}>F=0,0000$ chứng tỏ mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê; $R\text{square} = 50,1\%$ cho biết 50,1% lượng tín dụng chính thức được vay của các hộ được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. Trong mô hình bên cạnh một số biến độc lập không có ý nghĩa thống kê: hhage (tuổi chủ hộ), hhmar (tình trạng hôn nhân của chủ hộ), hhresource (chủ hộ sử dụng tài sản công cộng để tạo ra thu nhập cho hộ), hchores, lb (số người lao động trong hộ), dp (tỷ lệ phụ thuộc), member (số thành viên trong hộ), credit inf (tiếp cận thông tin tín dụng), preloan (khoản vay trước đó), short (tín dụng ngắn hạn) thì một số biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc ở các mức khác nhau và có ý nghĩa thống kê khác nhau. Cụ thể:

Giới tính chủ hộ có tác động thuận đến lượng tín dụng chính thức được vay của hộ. Hệ số hhgen chỉ ra rằng chủ hộ nam giới được vay tín dụng chính thức nhiều hơn chủ hộ nữ là $(e^{0,153} - e^0) * 100 = 16,53\%$

Trình độ học vấn của chủ hộ có tác động thuận đến lượng vốn vay chính thức của hộ. Khi học vấn của chủ hộ tăng lên một năm thì lượng tín dụng chính thức được vay tăng lên 3,9%. Kết quả này có thể được giải thích rằng khi chủ hộ càng có trình độ học vấn cao thì tiếp nhận thông tin tốt hơn hoặc là xây dựng kế hoạch kinh doanh tốt hơn các chủ hộ có trình độ học vấn thấp hơn.

Tiền lương của chủ hộ có tác động nghịch đến lượng tín dụng chính thức được vay của hộ. Ở khu vực nông thôn, do chính sách của chính phủ nên các tổ chức tín dụng chính thức có chính sách ưu tiên vốn vay cho các hộ sản xuất, kinh doanh hơn là các hộ có thu nhập từ làm công ăn lương.

Hộ gia đình có sản xuất nông nghiệp có tác động nghịch đến lượng tín dụng chính thức được vay tức là các hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp có lượng vốn tín dụng chính thức được vay thấp hơn so với các hộ có hoạt động kinh doanh

phi nông nghiệp bởi sản xuất nông nghiệp thể hiện khả năng trả nợ thấp hơn so với các hoạt động phi sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Hộ tự kinh doanh có tác động thuận đến lượng vốn tín dụng chính thức được vay. Kết quả này có thể giải thích các hộ tự sản xuất kinh doanh được vay tín dụng chính thức cao hơn các hộ không tự sản xuất kinh doanh bởi sản xuất kinh doanh thể hiện khả năng trả nợ cao hơn so với các hộ không tự sản xuất kinh doanh.

Tài sản thế chấp tác động thuận đến lượng vốn được vay. Kết quả này là hợp lý vì các tổ chức tín dụng chính thức đương nhiên ưu tiên cho những hộ có tài sản đảm bảo hơn so với những hộ không có tài sản thế chấp

Thu nhập hộ gia đình tác động thuận đến lượng vốn tín dụng chính thức được vay của hộ. Tức là hộ có thu nhập cao hơn vay được nhiều vốn tín dụng chính thức hơn so với các hộ có thu nhập bởi thu nhập bình quân của hộ thể hiện khả năng trả nợ của hộ

Giá trị đất đai có tác động thuận chiều đến lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ. Kết quả này thể hiện vai trò quan trọng của giá trị đất đai trong tín dụng ở nông thôn.

Thời gian vay vốn trung và dài hạn tác động thuận chiều đến lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ.

Phân tích mô hình hồi quy riêng biệt cho các hộ có chủ hộ là nam và các chủ hộ nữ, kết quả cho thấy mối tương quan quan (thuận chiều, ngược chiều) giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập tương tự như mô hình pooled nhưng mức độ tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc là khác nhau.

Bảng 3. 6: Các yếu tố tác động đến giá trị tín dụng chính thức được vay của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

Biến	Pooled sample		Chủ hộ là nam		Chủ hộ là nữ	
	(mô hình 2)		(mô hình 3)		(mô hình 4)	
	(1)		(2)		(3)	
	Coef	SD		SD	Coef	SD
Hhgen	0,153	0,015	0,012			
Hhage	0,011	0,003	0,035***	0,004	0,018	0,008
Hhedu	0,039***	0,011	0,114	0,013	0,028**	0,024
Hhmar	0,122	0,15	-0,148***	0,159	0,41	0,282
Hhwage	-0,153**	0,074	-0,21*	0,077	-0,097**	0,199
Hhfarm	-0,27*	0,101	0,265*	0,121	-0,43*	0,198
Hhself	0,18*	0,094	-0,06	0,116	-0,37	0,242
Hhresource	-0,093	0,077	0,031	0,081	-0,014	0,241
Hhchores	0,025	0,083	0,016	0,077	-0,194	0,198
lb	0,014	0,021	-0,01	0,023	-0,056	0,081
dp	0,008	0,027	-0,11	0,027	0,232	0,098
member	-0,064	0,165	-0,086	0,185	0,262	0,3
credit	-0,05	0,105	1,105***	0,139	0,062	0,279
inform						
collateral	0,82***	0,081	0,375***	0,079	1,525***	0,252
lninc	0,372***	0,045	0,092***	0,055	0,369*	0,1
lnland	0,088***	0,026	-0,389	0,027	0,018*	0,063
preloan	-0,257	0,571	0,115	0,297	-0,053	0,65
short	0,119	0,092	0,36**	0,116	0,074	0,248
mid	0,362***	0,091	0,35*	0,11	0,35*	0,226
Long	0,276**	0,14	3,99***	0,157	0,307*	0,329
_cons	5,07***	0,771	800	0,737	8,164***	1,559

Number of observations	930	0	130
Prob > F	0	0,534	0
R-Squared	0,501	0,534	

Chú ý: Ý nghĩa thống kê được chỉ ra như sau:

**** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, and * $p < 0,1$*

Ký hiệu các biến được chú thích ở bảng phụ lục 1

Nguồn: Tính toán của tác giả

(ii) *Kiểm định mô hình*

(a) Kiểm định Ramsey Reset: Kết quả kiểm định mô hình có bỏ sót biến hay không được (kiểm định Ramsey Reset) được thể hiện ở Bảng 3.7 dưới đây. Kết quả thể hiện trên Bảng 3.7 cho thấy Prob của cả 3 mô hình đều lớn hơn 0,05 có nghĩa là không có bằng chứng bác bỏ H_0 , hay nói một cách khác là cả giả thuyết mô hình không có biến bị bỏ sót có thể chấp được.

Bảng 3. 7: Kết quả kiểm định Ramset

Pooled sample (Mô hình 2)	Male head of household (Mô hình 3)	Female head of household (Mô hình4)
F(3, 916) = 3,64 Prob > F = 0,0524	F(3, 787) = 2,82 Prob > F = 0,0580	F(3, 108) = 0,47 Prob > F = 0,057

Nguồn: Tính toán của tác giả

b. Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến: Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình được trình bày trong Bảng 3.8 dưới đây. Giá trị VIF cho từng biến số và VIF trung bình của cả 3 mô hình đều thấp hơn 10, chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình.

Bảng 3. 8: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Biến	Pooled sample		Chủ hộ là nam		Chủ hộ là nữ	
	(Mô hình 2)		(Mô hình 3)		(Mô hình 4)	
	VIF	1/VIF	VIF	1/VIF	VIF	1/VIF
hhmar	2,53	0,395528	1,11	0,902164	2,27	0,440134
hhgen	2,19	0,456137				
short	2,03	0,493723	2,08	0,481189	1,91	0,522219
mid	1,68	0,596845	1,74	0,575034	1,53	0,654573
hhage	1,54	0,648128	1,34	0,743743	2,54	0,394363
collateral	1,42	0,70607	1,42	0,701859	1,68	0,596771
lninc	1,36	0,737546	1,39	0,717118	1,39	0,721851
hhwage	1,32	0,75894	1,3	0,771841	1,45	0,690233
hhfarm	1,3	0,769788	1,24	0,805635	1,53	0,652477
hhself	1,25	0,798491	1,31	0,762648	1,29	0,776462
Long	1,23	0,810749	1,25	0,797496	1,45	0,691856
Inland	1,21	0,829205	1,29	0,77761	1,33	0,751319
hhresource	1,2	0,834816	1,21	0,823245	1,2	0,836709
lb	1,19	0,83861	1,17	0,857481	1,39	0,720335
member	1,09	0,914476	1,12	0,89509	1,23	0,812823
hhchores	1,09	0,919648	1,08	0,926904	1,2	0,830852
hhedu	1,07	0,933919	1,07	0,932996	1,19	0,837145
dep	1,07	0,938709	1,07	0,934588	1,39	0,721796
credit	1,05	0,951144	1,07	0,930368	1,21	0,82848
preloan	1,04	0,95804	1,06	0,947658	1,39	0,720335
Mean VIF	1,39		1,28		1,5	

Nguồn: Tính toán của tác giả

3.3.2.2. Kết quả mô hình Blinder – Oaxaca về các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong giá trị tín dụng chính thức được vay của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

Bảng kết quả Bảng 3.9 thể hiện sự khác biệt về giới đối với giá trị tín dụng chính thức được vay. Theo kết quả ước lượng trình bày ở phần A,B thì khoảng cách giá trị tín dụng được nhận giữa chủ hộ là nam lớn hơn chủ hộ là nữ 3.899,607 nghìn đồng ($e^{10,062} - e^{9,88} = 3.899,67$) (có ý nghĩa thống kê), trong đó sự khác biệt do các yếu tố giải được (endowment) chiếm 35,16% (có ý nghĩa thống kê), và các yếu tố không giải thích được (Male structural advantage and Female structural disadvantage) chiếm 64,84% (24,47% + 37,37%) và có ý nghĩa thống kê.

Để hiểu rõ hơn về bất bình đẳng giới đối với giá trị tín dụng chính thức được vay, chúng ta đi vào phân tích chi tiết cho từng thành phần tạo sự khác biệt này.

(i) Các yếu tố quan sát, giải thích được (Endowment):

Các yếu tố có hệ số dương là các yếu tố làm tăng khoảng cách, ngược lại các yếu tố có hệ số âm là các yếu tố làm giảm khoảng cách. Theo kết quả trình bày ở cột (1) phần C bảng 3.9 chúng ta thấy các yếu tố làm tăng khoảng cách là: hhedu, collateral, lninc, lnland. Kết quả này cũng phù hợp vì các chủ hộ là nam có trình độ học vấn, tài sản thế chấp, thu nhập giá trị đất sử dụng cao hơn so với chủ hộ là nữ. Ngược lại, chúng ta cũng tìm thấy các yếu tố hhwage, hhfarm, hhself, mid, Long là các yếu tố làm giảm khoảng cách.

Bảng 3. 9: Kết quả phân rã Blinder – Oaxaca các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong giá trị tín dụng chính thức được vay của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

<i>A. Mean gender differential</i>				Coef		Std.Err				
Mean gender differential				0,182***		0,115				
Mean ln[male head household of loan value]				10,062***		0,045				
Mean female [head household of loan value]				9,88***		0,101				
<i>B. Aggregate Decomposition</i>		Endowment effect (1)	Std.Err	Male structural advantage (2)	Std.Err	Female structural disadvantage (3)	Std.Err	Unexplained (4)=(2)+(3)	Std.Err	
Total		0,064	0,013	0,05	0,015	0,068	0,023	0,118	0,0013	
Share of gender differential		35,16%		27,47%		37,37%		64,84%		
<i>C. Detailed decomposition</i>		Endowment effect (1)	Std,Err	Male structural advantage (2)	Std,Err	Female structural disadvantage (3)	Std,Err	Explains (4)=(2)+(3)	Std,Err	Tỷ lệ % chiếm khoảng cách về giới trong giá trị tín dụng chính thức được vay
Hhage		-0,105	0,035	0,051	0,241	-0,423	0,59	-0,372	0,035	-262%
Hhedu		0,011**	0,017	0,007***	0,108	0,192*	0,193	0,199	0,017	115%
Hhmar		0,06	0,112	-0,006	0,252	-0,077	0,086	-0,083	0,112	-13%
Hhwage		-0,036**	0,0018	0,002**	0,0005	-0,012**	0,0002	-0,01**	0,0018	-25%
Hhfarm		-0,059*	0,026	0,053*	0,014	0,106**	0,0012	0,159**	0,026	55%
Hhself		-0,008*	0,0008	0,014*	0,0024	0,115*	0,054	0,129*	0,008	66%
hhresource		-0,014	0,012	0,01	0,033	-0,012	0,038	-0,002	0,012	-9%

Hhchores	-0,003	0,01	0,005	0,09	0,2	0,299	0,205	0,01	111%
Lb	0,025	0,0015	-0,036	0,0014	0,091	0,002	0,055	0,015	44%
Dep	0,001	0,003	-0,025	0,053	-0,281	0,136	-0,306	0,003	-168%
Member	-0,002	0,005	-0,044	0,239	-0,304	0,361	-0,348	0,005	-192%
Credit	-0,001	0,004	-0,032	0,15	-0,097	0,252	-0,129	0,004	-71%
Collateral	0,084***	0,047	0,097***	0,039	-0,168***	0,063	-0,071***	0,017	7%
Lninc	0,095***	0,035	0,031***	0,788	0,03**	1,264	0,061**	0,004	86%
Lnland	0,015***	0,0014	0,052**	0,519	0,898*	0,818	0,95**	0,0014	530%
Preloan	0	0,002	-0,131	0,71	-0,203	0,426	-0,334	0,002	-184%
Short	0,019	0,017	-0,002	0,061	0,012	0,072	0,01	0,017	16%
Mid	-0,013***	0,0016	-0,001***	0,0038	0,004***	0,0073	0,003***	0,016	-5%
Long	-0,005***	0,008	0,005**	0,014	-0,003***	0,032	0,002***	0,008	-2%

Chú ý: Ý nghĩa thống kê được chỉ ra như sau:

**** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, and * $p < 0,1$*

Ký hiệu các biến được chú thích ở bảng Phụ lục 1

Nguồn: Tính toán của tác giả

(ii) *Các yếu tố không giải thích được (Unexplained)*

Theo kết quả trình bày Bảng 3.9 phần C cột 04 nghiên cứu đã chỉ ra phần lớn các yếu tố làm tăng khoảng cách về giới đối với lượng tín dụng chính thức được vay của hộ như : hhedu (trình độ học vấn chủ hộ), hhfarm (hộ có sản xuất nông nghiệp), hhself (hộ tự sản xuất kinh doanh), lninc (thu nhập hộ gia đình), lnland (giá trị đất đai), mid (khoản vay trung hạn), Long (khoản vay dài hạn) (các yếu tố này đều có ý nghĩa thống kê). Tức là: trình độ học vấn của chủ hộ, hộ gia đình có sản xuất nông nghiệp, hộ tự sản xuất kinh doanh, thu nhập hộ gia đình, giá trị đất đai, thời gian vay vốn trung và dài hạn đều làm tăng khoảng cách về giới trong tiếp cận tín dụng chính thức. Ngược lại, chỉ có hai yếu tố là tiền lương chủ hộ, tài sản thế chấp làm giảm khoảng cách về giới đối với lượng tín dụng chính thức được vay của hộ đều tác động đến sự khác biệt về giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.

Nhìn vào bảng kết quả nghiên cứu 3.9, tổng hợp cả hai phần các yếu tố có thể giải thích được và các yếu tố không thể giải thích được thì giá trị đất đai là yếu tố làm tăng nhiều nhất khoảng cách về giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

Qua các kết quả nghiên cứu định lượng luận án đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ gia đình bao gồm: giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn chủ hộ, số lao động trong gia đình, tỷ lệ phụ thuộc trong hộ gia đình, hộ sản xuất nông nghiệp, giá trị đất đai, tài sản thế chấp, các khoản vay trước đó. Biên giới tính của chủ hộ tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình với ưu thế thuộc về nam chủ hộ. Kết quả này thể hiện sự tồn tại bất bình đẳng giới trong tiếp cận nguồn lực sản xuất. Kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đó [12], [16], [20], [27] và phân tích định tính ở phần 3.2.1.

Kết quả phân tích mô hình Blinder Oxaca đã chỉ ra giá trị tín dụng được nhận giữa chủ hộ là nam lớn hơn chủ hộ là nữ 3.899,607 nghìn đồng; trong đó sự khác biệt do các yếu tố giải được (endowment) chiếm 35,16% (có ý nghĩa thống kê), và các yếu tố không giải thích được (Male structural advantage and Female structural disadvantage) chiếm 64,84% (24,47% + 37,37%) và có ý nghĩa thống kê. Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức do yếu tố không quan sát được chiếm tỷ trọng cao hơn hẳn so với yếu tố quan sát được là phù hợp với phân tích định tính trước đó về yếu tố "thể chế phi chính thức" tác động mạnh mẽ đến bất bình đẳng giới và phù hợp với các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước trước đó [16]; [33]; [46]; [62]. Mặt khác, theo phân tích định lượng này thì yếu tố ảnh hưởng đến khoảng cách về giới trong tiếp cận tín dụng chính thức là do sự khác biệt về giá trị đất đai giữa nam chủ hộ và nữ chủ hộ. Sự tồn tại bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai và bất bình đẳng giới trong tiếp cận đất đai là một trong những yếu tố quan trọng dẫn đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức trước đó đã được khẳng định ở nhiều nghiên cứu trước đó [12]; [16]; [52]; [53].

3.4. Đánh giá chung về thực trạng các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

3.4.1. Các thành quả chủ yếu đạt được

3.4.1.1. Khung luật pháp và chính sách đảm bảo bất bình đẳng giới tương đối hoàn thiện so với các nước đang phát triển

Theo kết của nghiên cứu luận án đã trình bày ở phần thực trạng của thể chế chính thức (phần 3.2.1) thì khung luật pháp và chính sách đảm bảo bất bình đẳng giới tương đối hoàn thiện so với các nước đang phát triển. Kết quả nghiên cứu này đồng thuận với các nghiên cứu về bình đẳng giới ở Việt Nam. Theo quan điểm của các nghiên cứu về bình đẳng giới, bất bình đẳng giới ở Việt Nam Lương Thị Ngọc Oanh (2008) [21], Nguyễn Quỳnh Hoa (2015) [16], Nguyễn Quốc Oánh (2010) [18] khung luật pháp và chính sách đảm bảo bất bình đẳng giới tương đối

hoàn thiện so với các nước đang phát triển. Đề tài luận án đồng ý với kết luận từ các nghiên cứu này vì:

Việt Nam là một trong những quốc gia sớm dành cho công tác bình đẳng giới những ưu tiên nhất định. Cụ thể, trong Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa, Hiến pháp năm 1946, tại Điều 9 đã đề cập thẳng đến quyền bình đẳng nam nữ: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông trên mọi phương diện”. Và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong di chúc, Người cũng nhấn mạnh về vai trò và vị trí của người phụ nữ: “Đảng và Chính phủ cần phải có kế hoạch thiết thực để bồi dưỡng, cất nhắc và giúp đỡ để ngày càng có thêm nhiều phụ nữ phụ trách mọi công việc kể cả công việc lãnh đạo. Bản thân phụ nữ phải cố gắng vươn lên. Đó là cuộc cách mạng đưa đến quyền bình đẳng thực sự cho phụ nữ”. Và vấn đề này đã được thể chế hóa thành các văn bản Luật như Luật Bình đẳng giới năm 2006, Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007 hay ban hành các chương trình hành động như: Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 – 2020, Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2020... để đảm bảo quyền lợi cho người phụ nữ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục, y tế và ngay chính trong gia đình của họ.

Bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức là một phần trong bình đẳng giới nói chung. Do đó, khung pháp lý và chính sách về bình đẳng giới tương đối hoàn thiện chính là cơ sở pháp lý thực bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

3.4.1.2. Tỷ lệ về bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở Việt Nam thấp hơn so với các nước đang phát triển khác

Khoảng cách về giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của Việt Nam khoảng 5 % (theo tính toán của tác giả). Trong khi đó khoảng cách về giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của một số nước đang phát triển như Ecuador, Guatemala, Indonesia từ 7%-11% [86].

3.4.1.3. Nữ giới Việt Nam có tổ chức chính trị riêng

Nữ giới Việt Nam có tổ chức chính trị đó là Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Và tỷ lệ nữ giới đại diện trong cơ quan lập pháp của Việt Nam luôn thuộc nhóm có thứ hạng cao nhất trong khu vực nói riêng và trên thế giới nói chung và tỷ lệ này ngày càng tăng. Việc phụ nữ có tổ chức chính trị riêng và có tỷ lệ nữ giới đại diện trong cơ quan lập pháp làm tăng cường tiếng nói của phụ nữ trong công cuộc giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.

Diễn hình, quán triệt tinh thần Đại hội XII của Đảng: “Nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ; thực hiện tốt bình đẳng giới, tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển tài năng” thì tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội luôn duy trì ở mức cao và có xu hướng ngày càng tăng lên. Cụ thể: từ 3% ở Quốc hội khóa I tăng lên 24,4% ở khóa VIII (2011 - 2016) và tỷ lệ này là 26,72% với 133 nữ đại biểu Quốc hội trên tổng số 496 đại biểu ở khóa XIV(2016 - 2021). Hay trong bầu cử Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp ở nhiều địa phương tỷ lệ phụ nữ trúng cử vượt dự kiến như: Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ phụ nữ trúng cử đạt 43%; Đại biểu Hội đồng nhân dân quận Cầu Giấy - thành phố Hà Nội, tỷ lệ phụ nữ trúng cử đạt gần 45% [41].

3.4.1.4. Việt Nam đạt được kết quả khá cân bằng trong giáo dục giữa hai giới

Việt Nam đạt được kết quả khá cân bằng trong giáo dục, học sinh nữ chiếm gần khoảng một nửa ở cả hai cấp tiểu học (48,5%) và trung học (trung học cơ sở 48,2% và trung học phổ thông 49,3% [1], đây là cơ sở để nữ giới Việt Nam nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức, giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.

Giáo dục luôn có ý nghĩa quan trọng trong tiếp cận tín dụng chính thức. Theo nghiên cứu của Aguilar và các cộng sự khác vào năm 2015 việc tăng một năm đi học sẽ tăng thêm khoảng 10% khả năng tiếp cận tín dụng chính thức.

3.4.2. Một số hạn chế

3.4.2.1. Luật Đất đai và Luật Dân sự còn một số điểm bất cập tạo điều kiện cho bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức tồn tại

Luật đất đai và Luật Dân sự còn một số điểm bất cập tạo điều kiện cho điều kiện cho phong tục, tập quán, yếu tố có xu hướng loại trừ phụ nữ trong việc tiếp cận tài sản, tạo điều kiện đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức tồn tại.

Theo điều 48, mục 5, chương 2, Luật Đất đai năm 2003 đã quy định nếu đất đai là tài sản chung của vợ và chồng thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể đứng tên cả hai vợ chồng, tuy nhiên những giấy chứng nhận quyền sở hữu đất trước đó mặc dù vẫn là tài sản chung của cả và chồng thì Luật chưa bắt buộc chuyển đổi. Theo điều 98, mục 2, chương 7, Luật Đất đai năm 2013, quy định này cũng được quy định một cách lỏng lẻo.

Hơn nữa, chưa có văn bản dưới luật hướng dẫn thực hiện việc đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu từ 1 tên thành 2 tên.

Điều 609, chương XXI, Phần thứ 4 (phần thừa kế) của bộ Luật dân sự 2015, quy định về thừa kế thì đầu tiên ưu tiên thừa kế theo di chúc, nếu không có di chúc thì mới thực hiện phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Trong xã hội truyền thống Việt Nam, với tư tưởng trọng nam nên nam giới thường được thừa kế tài sản từ gia đình nhiều hơn nữ giới.

Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu trước đó [21], [16], [18].

3.4.2.2. Ban hành văn bản hướng dẫn Luật Bình đẳng giới còn chậm

Các bộ, ngành ban hành văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bình đẳng giới còn chậm, nên thời gian đầu nhiều địa phương bị động, lúng túng trong triển khai thực hiện Luật; một số chính sách trong Luật sau 7-8 năm mới có văn bản quy định chi tiết đã ảnh hưởng không nhỏ đến quyền lợi của người được hưởng chính

sách. Việc chậm trễ trong ban hành văn bản hướng dẫn Luật Bình đẳng giới làm ảnh hưởng đến việc giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.

Sau hơn 10 năm thi hành, vẫn còn một số quy định của Luật Bình đẳng giới chưa có đủ văn bản hướng dẫn thi hành. Điều này ảnh hưởng đến việc thực hiện bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.

Qua thực tiễn thi hành, một số văn bản cần được điều chỉnh, thay thế cho phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan song chưa thực hiện được như: Văn bản hướng dẫn về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia cũng như chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với bộ, ngành, địa phương. Điều này ảnh hưởng đến việc thực hiện bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.

Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu trước đó [16]; [18]; [21].

3.4.2.3. Hạn chế về dữ liệu thống kê ảnh hưởng đến việc nghiên cứu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

Các nghiên cứu về bất bình đẳng giới trong bất bình đẳng giới nói chung và bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức nói riêng đều thực hiện trên bộ số liệu VHLSS của tổng cục thống kê, một số ít sử dụng bộ số liệu VARHS của viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương. Số liệu thống kê riêng biệt cho nghiên cứu bất bình đẳng giới, bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức hiện chưa có.

3.4.2.4. Sự hạn chế về nguồn lực nhằm xóa bỏ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

Việt Nam hiện tại chưa có dòng ngân sách riêng cho hoạt động xóa bỏ bất bình đẳng giới, hầu hết đều lồng ghép trong các khoản chi như: Chi quản lý hành chính, chi giáo dục, chi y tế, chi an sinh xã hội... Mặt khác, kinh phí phân bổ từ ngân sách trung ương là không nhiều, song lại chủ yếu cho tuyên truyền, giáo dục

pháp luật nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, chưa bố trí đủ kinh phí theo yêu cầu của Chương trình quốc gia về bình đẳng giới. Cùng với đó, việc huy động nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước còn hạn chế. Báo cáo thẩm tra của Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội năm 2017 chỉ ra rằng tình hình ngân sách khó khăn, kinh phí bố trí cho chương trình quốc gia về bất bình đẳng giới có xu hướng giảm dần đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc triển khai công tác này.

Năm 2016, Chính phủ bố trí hơn 9 tỷ đồng cho dự án “Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu về bình đẳng giới”. Năm 2017 kinh phí bố trí cho dự án này là hơn 19 tỷ đồng, nhưng phân bổ chậm trễ gây khó khăn cho việc triển khai ở các cấp trên toàn quốc. Nhiều địa phương chủ yếu dựa vào nguồn kinh phí trên, ngân sách cấp huyện dành cho hoạt động này rất eo hẹp, trung bình khoảng từ 5 – 20 triệu đồng/năm, phần kinh phí cho xã khoảng 2 – 3 triệu đồng/năm. Do đó, việc thực hiện hỗ trợ các hộ gia đình nông thôn tiếp cận tín dụng chính thức gặp nhiều khó khăn do nhiều địa phương không cân đối được kinh phí, thiếu kinh phí.

Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu trước đó [16], [18]; [21].

3.4.2.5. Việt Nam vẫn tồn tại phân biệt đối xử và định kiến giới ảnh hưởng đến việc xóa bỏ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

Phụ nữ vẫn phải làm những công việc nội trợ là chủ yếu; vẫn còn tư tưởng trọng nam khinh nữ trong quá trình sinh con, nuôi con, chăm sóc con cái, kế hoạch hóa gia đình. Ngoài ra, phụ nữ còn gặp phải những vấn đề khác như bạo lực gia đình, nạn nhân của buôn bán người, bóc lột lao động, xâm hại tình dục. Trong gia đình và xã hội Việt Nam vẫn tồn tại tư tưởng trọng nam hơn nữ, vẫn tồn tại sự phân biệt đối xử và định kiến giới ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc xóa bỏ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.

3.4.3. Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế

3.4.3.1. Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tài sản là nguyên nhân sâu xa dẫn đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

Tài sản thế chấp là một trong những yếu tố quan trọng trong việc ra quyết định có hay không cho các hộ gia đình vay tín dụng chính thức của các tổ chức tín dụng [12]; [9]. Do đó, bất bình đẳng giới trong tiếp cận tài sản chính là nguyên nhân sâu xa dẫn đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình.

3.4.3.2. Bất bình đẳng trong giáo dục là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến việc xóa bỏ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

Một số nghiên cứu về Việt Nam đã chỉ ra rằng mặc dù trình độ giáo dục của phụ nữ có tăng cao hơn, tuy nhiên những chênh lệch về vốn con người giữa nam giới và phụ nữ giới vẫn còn tồn tại [20]; [23]; [24]. Những chênh lệch này bao gồm chênh lệch số năm đi học giữa các nhóm lớn tuổi và những khác biệt chuyên ngành mà nam giới và nữ giới của các nhóm trẻ tuổi chọn theo học.

Sự khác biệt trình độ giáo dục giữa nam và nữ là một trong những nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình [124]; [125]; [126].

3.4.3.3. Phân bổ thời gian làm việc nhà và các công việc gia đình liên quan giữa phụ nữ và nam giới khác nhau cũng là một nhân tố gây nên tình trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

Theo nghiên cứu của Action Aid tại Việt Nam, phụ nữ dành nhiều thời gian hơn cho công việc không lương so với nam giới vì vậy họ có ít thời gian hơn để làm việc có lương và ít được nghỉ ngơi hơn so với nam giới. Trong khu vực nghiên cứu, phụ nữ dành nhiều hơn nam giới 106 phút mỗi ngày để thực hiện công việc chăm sóc không lương, tương đương 275 phút mỗi ngày (4,5 giờ), 32 giờ / tuần và 207 ngày / năm. Điều đó có nghĩa là mỗi phụ nữ đóng góp gần 7 tháng cho các

công việc trong gia đình không lương và hầu hết không được công nhận hoặc chia sẻ với chồng, con trai và các thành viên khác trong gia đình, cộng đồng của họ [33]. Do đó phân bổ thời gian làm việc nhà và các công việc gia đình liên quan giữa phụ nữ và nam giới khác nhau cũng là một nhân tố gây nên tình trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức [123]; [124]; [125]; [126].

3.4.3.4. Ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo, đạo Khổng tử là một trong những nguyên nhân lớn dẫn đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

Với tư tưởng trọng nam khinh nữ, tư tưởng phụ thuộc vào nam giới và xem nhẹ vị thế của nữ giới nên phụ nữ Việt Nam bị hạn chế trong việc tiếp cận tài sản - là cơ sở để có thể tiếp cận tín dụng chính thức. Kết luận này phù hợp với các nghiên cứu trước đó [24]; [36].

3.4.3.5. Phân biệt đối xử giữa nam giới và nữ giới là một thách thức thực sự trong việc xóa bỏ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

Phân biệt đối xử vẫn là một thách thức thực sự ở Việt Nam. Dù Hiến pháp (Điều 16) đảm bảo không phân biệt đối xử với mọi công dân nhưng nhiều người thiệt thòi đang bị kỳ thị, khiến họ không được hưởng một số chính sách và dịch vụ [17].

3.4.3.6. Tiếng nói kém trọng lượng trong quá trình đưa ra các quyết định gia đình và xã hội là một trong những nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính

Mặc dù phụ nữ Việt Nam đã được tham gia vào vị trí quản lý từ cấp trung ương đến địa phương và trong các cơ quan nhưng hầu hết phụ nữ đều tham gia vị trí lãnh đạo “cấp phó” đây là vị trí đóng vai trò giúp việc cho “cấp trưởng” (thường là nam giới), không có thực quyền, không có vai trò quyết định, ngay cả ở những cơ quan có đông lao động nữ như lĩnh vực giáo dục.

Vai trò của phụ nữ ở Việt Nam tuy đã có nhiều cải thiện, song vai trò cộng đồng của phụ nữ ở Việt Nam vẫn thấp hơn một cách đáng kể so với nam giới. Khi phụ nữ có ít “tiếng nói” hơn ở cả cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp sẽ khiến việc ban hành pháp luật, đặc biệt là quá trình thực thi pháp luật liên quan đến các lĩnh vực đặc biệt là lĩnh vực giảm bất bình đẳng giới.

Trong gia đình, hai nhân tố quan trọng quyết định tiếng nói của người phụ nữ là thu nhập và quyền kiểm soát tài sản gia đình. Tuy nhiên, theo như các nghiên cứu trước đó phụ nữ Việt Nam bị hạn chế hơn so với nam giới trong việc tiếp cận tài sản và phụ nữ Việt Nam thường có thu nhập thấp hơn so với nam giới.

3.4.3.7. Tư tưởng thiên lệch giới, nữ giới tự cho rằng mình thu kém nam giới đã tạo ra rào cản từ chính phụ nữ trong việc xóa bỏ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

Các nghiên cứu về bất bình đẳng giới ở Việt Nam [16]; [20] đều chỉ ra rằng tư tưởng thiên lệch giới, nữ giới tự cho rằng mình thu kém nam giới đã tạo ra rào cản từ chính phụ nữ trong việc xóa bỏ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.

Tiểu kết Chương 3

Trong Chương này Luận án đưa ra các kết quả về:

(i) Thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (theo cách tiếp cận vĩ mô)

Đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam, từ đó chỉ ra thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Yếu tố chính thức và yếu tố thị trường ở Việt Nam không ảnh hưởng

đến sự bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Tuy nhiên, thể chế phi chính thức: Những suy nghĩ văn hóa và phong tục tập quán của người Việt Nam là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây ra bất bình đẳng giới trong tất cả các lĩnh vực đời sống văn hóa xã hội Việt Nam, trong đó có bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức. Yếu tố hộ gia đình: ảnh hưởng tiêu cực, tạo ra những rào cản trong việc giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

(ii) Thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (theo cách tiếp cận vi mô):

Yếu tố giới ảnh hưởng đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam, nam chủ hộ có lợi thế hơn. Kết quả phân tích mô hình Blinder Oxaca đã chỉ ra giá trị tín dụng được nhận giữa chủ hộ là nam lớn hơn chủ hộ là nữ 3.899,607 nghìn đồng; trong đó sự khác biệt do các yếu tố giải được (endowment) chiếm 35,16% (có ý nghĩa thống kê), và các yếu tố không giải thích được (Male structural advantage and Female structural disadvantage) chiếm 64,84% (24,47% + 37,37%) và có ý nghĩa thống kê. Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức do yếu tố không quan sát được chiếm tỷ trọng cao hơn hẳn so với yếu tố quan sát được là phù hợp với phân tích định tính trước đó về yếu tố "thể chế phi chính thức" tác động mạnh mẽ đến bất bình đẳng giới và phù hợp với các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước trước đó.

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM GIẢM BÁT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

4.1. Bối cảnh và triển vọng giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam thời kỳ tới năm 2030

4.1.1. Bối cảnh và triển vọng của thế giới

Hội nghị Thế giới lần thứ nhất về Phụ nữ, năm 1975, kêu gọi thành lập cơ quan quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ. Vào cuối thập kỷ của UN về Phụ nữ (1975-1985), 127 quốc gia thành viên của Liên hợp quốc đã thiết lập cơ quan quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ và đến nay đã có 165 quốc gia thuộc UN đã thành lập cơ quan quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Các văn bản quốc tế với các nguyên tắc pháp lý về bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ ngày càng được nhiều quốc gia thừa nhận và triển khai thực hiện. Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ của Liên hợp quốc (Convention on the Elimination of all Forms of Discrimination against Women, viết tắt là CEDAW) đã được 187 quốc gia ký kết, phê chuẩn rộng rãi. Công ước này đề tài luận án được trình bày rõ ràng ở Phụ lục 4[127].

Tại Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc năm 2000, 189 quốc gia thành viên nhất trí thông qua Tuyên bố Thiên niên kỷ và cam kết đạt được tám Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) (trong 8 mục tiêu thiên niên kỷ thì mục tiêu thứ 3 là Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao năng lực, vị thế cho phụ nữ (To promote gender equality and empower women)); Công ước này đề tài luận án được trình bày rõ ràng ở Phụ lục 4[127].

Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh được thông qua tại Hội nghị thế giới về Phụ nữ lần thứ tư diễn ra tại Bắc Kinh năm 1995 đã khẳng định quyết

tâm tiến tới mục tiêu bình đẳng, phát triển và hòa bình cho tất cả phụ nữ ở mọi nơi trên trái đất vì lợi ích của toàn nhân loại. Theo đó, các Chính phủ, tổ chức xã hội dân sự và người dân đã và đang thúc đẩy chuyển những cam kết của Tuyên bố và Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh thành những thay đổi cụ thể tại từng quốc gia. Cương lĩnh hành động Bắc Kinh đến 2015 được xây dựng, hoàn thiện. Hiện nay, có 120 quốc gia đã và đang xây dựng, thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch hành động vì sự tiến bộ phụ nữ hoặc bình đẳng giới.

Liên Hợp Quốc đã xác định 3 mục tiêu trong chương trình nghị sự phát triển năm 2015 đó là an ninh chung, phát triển và quyền con người, trong đó quyền con người gắn chặt với bảo đảm bình đẳng giới. Các mục tiêu này đã được tham vấn rộng rãi trên toàn thế giới. Việc thành các cơ quan quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ, các văn bản, công ước, tuyên bố, cương lĩnh nói trên là cơ sở pháp lý để các nước dần dần xóa bỏ bất bình đẳng giới, bất bình đẳng giới trong tiếp cận nguồn lực, bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.

Trên thế giới việc giảm bất bình đẳng giới đã đạt được một số thành tựu đáng kể trong những năm qua tuy chưa đạt được tốc độ như mong muốn, có 22,8% số nghị sĩ quốc gia là phụ nữ tính đến tháng 6 năm 2016, tăng chậm từ 11,3 phần trăm năm 1995. Cơ chế quy định chế số lượng các vị trí lãnh đạo dành cho nữ đã được xây dựng và áp dụng ở nhiều quốc gia. Hệ thống an sinh xã hội được cải thiện trong quy định chế độ nghỉ ốm và nghỉ thai sản được hưởng nguyên lương. Việc tiếp cận giáo dục của trẻ em gái toàn cầu ở các cấp học đã tăng lên, đặc biệt là ở cấp tiểu học [126].

Quá trình toàn cầu hóa tạo ra những lợi ích đáng kể cho việc xóa bỏ bất bình đẳng giới. (i) Toàn cầu hóa tạo điều kiện để cả nam và nữ mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế về việc làm, học tập và nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo... nhằm nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, quản lý. (ii) Toàn cầu hóa dần dần phá vỡ rào cản văn hóa lạc hậu, lỗi thời (tam tòng, trọng nam khinh nữ...)

đồng thời mang đến những giá trị tiên bộ của nhiều nền văn hóa trên thế giới như: bình đẳng, dân chủ, tự do... và những phẩm chất tốt như: tự tin, cởi mở, nhạy cảm về cơ hội việc làm cho cả nam và nữ. Vì thế phụ nữ có thể tăng thu nhập, cải thiện địa vị kinh tế của mình, đóng góp nhiều hơn và phát triển kinh tế gia đình và kinh tế đất nước. Người phụ nữ được làm chủ thực sự về kinh tế, nhờ đó bình đẳng giới trong gia đình và ngoài xã hội có cơ hội được cải thiện, tiếng nói, quyền ra quyết định, trách nhiệm chia sẻ trong việc thực hiện các chức năng gia đình cũng được nâng lên.

Tồn tại bất bình đẳng giới trong phân bố năng lực ở nhiều khu vực: Bất bình đẳng giới trong phân bố năng lực bao gồm bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, chăm sóc sức khỏe, các cơ hội như đất đai, mức lương cho cùng một công việc. Báo cáo Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ năm 2013 cho thấy tiến độ giảm bất bình đẳng giới trong phân bố năng lực vẫn còn tồn tại nhiều thách thức, và mức độ giảm bất bình đẳng giới phụ thuộc vào khu vực và nhân khẩu học. Ví dụ, Thống kê cho giáo dục cho thấy ở Bắc Phi, Châu Phi cận Sahara và Tây Á, chênh lệch về giới trong giáo dục vẫn còn cao; khoảng cách về giới trong bất bình đẳng giới về phân bố năng lực ở các khu vực phát triển hẹp hơn khoảng cách về giới trong bất bình đẳng giới về phân bố năng lực ở các khu vực đang phát triển.

Bất bình đẳng giới trong quyền lực ra quyết định: Số phụ nữ giữ ghế nghị viện đã tăng lên ở hầu hết các khu vực trên thế giới kể từ năm 2000, chủ yếu là do việc tạo ra các hạn ngạch pháp luật hoặc tự nguyện đòi hỏi một số lượng nhất định các thành viên nữ. Tuy nhiên, sức mạnh quyết định của phụ nữ ở nhà vẫn thấp hơn đáng kể so với nam giới ở nhiều khu vực trên thế giới. Những loại quyết định này bao gồm các quyết định về tiền bạc, khả năng của phụ nữ để thăm bạn bè và gia đình, đến các quyết định về sức khỏe của phụ nữ [86]; [126]; [127].

Tự do, thoát khỏi bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái: Tổ chức Y tế Thế giới báo cáo vào năm 2013 rằng 35% phụ nữ trên toàn thế giới đã trải qua một số

loại bạo lực trong cuộc đời của họ. Bạo lực này có thể có những ảnh hưởng nghiêm trọng và kéo dài đối với sức khỏe tinh thần, sinh sản và tình dục của phụ nữ. Phụ nữ làm việc để khuyến khích cải cách pháp luật, tạo ra không gian an toàn cho phụ nữ, cung cấp dịch vụ y tế cho nạn nhân bạo lực, nâng cao nhận thức về vấn đề và ngăn ngừa bạo lực bằng cách giải quyết các nguyên nhân gốc rễ. Nguyên nhân này cũng đã được thực hiện bởi nhiều tổ chức tư nhân, chẳng hạn như End Violence Against Women International và Springtide Resources. Các tổ chức này tập trung vào các sáng kiến giáo dục, các chương trình phòng ngừa, cũng như tiến hành nghiên cứu để hướng dẫn những nỗ lực cải cách.

4.1.2. Bối cảnh và triển vọng ở Việt Nam

Việt Nam chính thức gia nhập Liên hiệp quốc ngày 20/9/1977. Vì vậy Việt Nam cần tuân thủ Hiến chương, tuyên bố nhân quyền và Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (convention on the elimination of All Form of discrimination Against Women – CEDAW) của Liên hiệp quốc. Các văn bản này liên quan đến phát triển từ phát triển nhân quyền và đảm bảo bình đẳng giới thông qua xóa bỏ phân biệt đối xử theo giới. Mục tiêu giảm bất bình đẳng giới được vẫn được coi là một trong những mục tiêu cho sự phát triển bền vững đến năm 2030 mà UN đã đưa ra. Việt Nam là một nước thành viên thuộc UN do đó Việt Nam cần phải tiếp tục thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững nói riêng và mục tiêu xóa bỏ bình đẳng giới nói riêng. Đây là một trong những cơ hội thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam.

Ngoài ra, trên phạm vi quốc gia và liên quan đến mục tiêu và định hướng đối với bình đẳng giới, dựa trên Luật bình đẳng giới có hiệu lực từ ngày 29/11/2006, thủ tướng phê duyệt “Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020” theo quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Các quan điểm và định hướng này cũng là tôn chỉ cho những giải pháp mà luận án đề xuất. Vì thế, các quan điểm và mục tiêu cơ bản làm nền tảng cho

các giải pháp bao gồm: Tuyên bố nhân quyền của Liên hiệp quốc, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ; Luật bình đẳng giới, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 (Nội dung của các tuyên bố, công ước, chiến lược quốc gia được trình bày trong phần phụ lục 4).

Nhận thức của cả hệ thống chính trị về bình đẳng giới ngày càng được tăng cường. Bình đẳng giới được nhận thức không chỉ là mục tiêu mà còn là động lực của công cuộc đổi mới. Hệ thống chính sách, tổ chức bộ máy thực hiện bình đẳng giới ngày càng được hoàn thiện. Việc thực hiện thành công chiến lược toàn diện về tăng trưởng và giảm nghèo, chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội làm cho vấn đề xã hội được giải quyết tốt hơn. Sự tham gia của cộng đồng vào các vấn đề xã hội theo tinh thần xã hội hóa được mở rộng hơn. Tăng trưởng kinh tế giúp việc bảo đảm bình đẳng giới được thực hiện thuận lợi hơn [86]; [94] .

Các sáng kiến về thực hiện bình đẳng giới ngày càng phong phú, được tổng kết, đúc rút và vận dụng trong thực tế. Về bối cảnh kinh tế - xã hội, quá trình toàn cầu hóa giúp cho Việt nam có được những lợi ích đáng kể trong việc xóa bỏ bất bình đẳng giới: (i) Toàn cầu hóa tạo điều kiện cho người dân Việt Nam (bao gồm cả nam và nữ) mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế về việc làm, học tập và nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo... nhằm nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn quản lý; (ii) Toàn cầu hóa dần dần phá vỡ rào cản văn hóa lạc hậu, lỗi thời (tam tòng, trọng nam, khinh nữ... đồng thời mang đến những giá trị tiến bộ của nhiều nền văn hóa trên thế giới như: bình đẳng, dân tộc , tự do.... và những phẩm chất tốt như: tự tin, cởi mở, nhạy cảm về văn hóa... (iii) Toàn cầu hóa, mà trước hết là toàn cầu hóa kinh tế đã tạo nhiều cơ hội việc làm cho cả lao động nam và lao động nữ vì thế phụ nữ Việt nam có thể tăng thu nhập, cải thiện địa vị kinh tế của mình, đóng góp nhiều hơn vào phát triển kinh tế gia đình và kinh tế đất nước.

Việt Nam đang trong quá trình phát triển và hội nhập do đó bắt buộc phải có sự thay đổi, cải cách về chính sách, thể chế, thị trường. Trong quá trình thay

đôi, cải cách đó không tránh khỏi những rủi ro và một số tác động tiêu cực những bất cập đó có thể ảnh hưởng đến mọi người, mọi thành phần trong xã hội song phần lớn những tác động tiêu cực này rơi vào những nhóm yếu thế trong xã hội, trong đó có phụ nữ.

Từ năm 2010, Việt Nam đã trở thành một nước có thu nhập trung bình đồng thời trong thời gian qua tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam bị chậm lại, điều đó ảnh hưởng rất lớn đến nguồn lực tài chính thực hiện các mục tiêu phát triển trong đó có bình đẳng giới. Việt Nam có 54 dân tộc sống trên 3 miền miền Bắc, Trung, Nam. Các vùng miền và dân tộc khác nhau thì điều kiện kinh tế, xã hội, phong tục tập quán có những điểm khác nhau do đó có bình đẳng giới không đạt được đồng đều giữa các vùng miền và các nhóm dân tộc.

Theo quan điểm truyền thống của các nước châu Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng, phụ nữ thường có nhiệm vụ chăm sóc người già, trẻ nhỏ. Do đó với xu hướng dân số ngày càng già hoá như hiện nay ở Việt Nam sẽ làm gia tăng khối lượng công việc của người phụ nữ trong gia đình và họ sẽ phải giảm bớt thời gian tham gia các công việc tạo thu nhập, đây cũng là một trong những thách thức đối với quá trình thực hiện bình đẳng giới.

4.2. Quan điểm, định hướng cải thiện bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

Dựa trên cơ sở các định hướng, “Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020” để đưa ra các giải pháp phù hợp [41]. Vấn đề giảm, xóa bỏ bất bình đẳng giới phải được giải quyết trên cơ sở chiến lược Việt Nam về bình đẳng giới và tôn trọng các cam kết quốc tế có liên quan như: công ước CEDAW, chủ trương của Đảng cộng sản, chiến lược quốc gia về bình đẳng giới. Muốn giảm và tiến tới xóa bỏ bất bình đẳng giới phải xem xét trên bối cảnh cụ thể Việt Nam, khu vực và quốc tế. Giải quyết vấn đề bất bình đẳng giới cần mang tính toàn diện, triệt để, tuy nhiên trong khi nguồn lực còn hạn chế thì nên tập trung vào một số

khía cạnh trọng điểm và giải quyết từng bước, đúng lộ trình. Mức độ bất bình đẳng giới ở các vùng, đối tượng, khu vực khác nhau là khác nhau do đó mà nguồn lực thì hạn chế nên đầu tiên phải tập trung vào giải quyết vấn đề bình đẳng giới ở những đối tượng, khía cạnh, khu vực có biểu hiện bất bình đẳng giới sâu sắc. Bất bình đẳng giới là một vấn đề dai dẳng không chỉ ở Việt Nam mà ở rất nhiều nước trên thế giới do đó cần phải giải quyết vấn đề bình đẳng giới một cách toàn diện, triệt để, đồng thời [86].

4.3. Một số khuyến nghị hướng tới mục tiêu bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam thời kỳ tới

Theo kết quả phân tích về thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam theo cách tiếp cận vĩ mô đã được trình bày trong phần 3.2 thì các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam bao gồm: thể chế chính thức, thể chế phi chính thức, hộ gia đình, thị trường. Do đó trong phần giải pháp này đề tài luận án sẽ đi vào giải pháp cho từng bên.

Trong đó, theo phần 3.2.1 thì thể chế chính thức ở Việt Nam về cơ bản không tồn tại bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Tuy nhiên, một số chính sách pháp luật chưa hoàn thiện, các văn bản hướng dẫn chưa kịp thời như chính sách đất đai, luật thừa kế (như đã trình bày ở phần thực trạng thể chế chính thức). Do đó, luận án đưa ra kiến nghị đầu tiên đó là:

4.3.1. Khuyến nghị đối với nhà nước

4.3.1.1. Hoàn thiện chính sách pháp luật và đưa ra các văn bản hướng dẫn kịp thời đảm bảo không tạo kẽ hở cho việc tồn tại bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

Cụ thể, theo điều 48, mục 5, chương 2, Luật Đất đai năm 2003 đã quy định nếu đất đai là tài sản chung của vợ và chồng thì giấy chứng nhận quyền đất có thể

đứng tên cả hai vợ chồng, tuy nhiên những giấy chứng nhận quyền sở hữu đất trước đó mặc dù vẫn là tài sản chung của cả và chồng thì Luật chưa bắt buộc chuyển đổi. Điều 98, mục 2, chương 7, Luật Đất đai năm 2013 Luật Đất đai năm 2013, cũng quy định lỏng lẻo trong vấn đề này.

Một số điều khoản trong luật vẫn tạo điều kiện cho phong tục, tập quán, yếu tố có xu hướng loại trừ phụ nữ trong việc tiếp cận tài sản. Cụ thể, trong điều 609, chương XXI, luật Dân sự quy định về thừa kế, thì đầu tiên ưu tiên thừa kế theo di chúc, nếu không có di chúc thì mới thực hiện phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật mà thông thường theo tập tục của người Việt thì cha mẹ thường cho con trai thừa kế tài sản, do đó con gái thực sự gặp bất lợi trong việc thừa kế tài sản.

Các văn bản hướng dẫn thực hiện luật còn ban hành chậm, có một số điều khoản luật chưa có văn bản hướng dẫn, ví dụ như chưa có văn bản dưới luật hướng dẫn thực hiện việc đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu từ 1 tên thành 2 tên. Vì đất đai, tài sản có giá là một trong những điều kiện đảm bảo cho việc tiếp cận tín dụng chính thức nên việc đứng tên quyền sở hữu đất đai hay sở hữu tài sản có giá trị là vấn đề mấu chốt trong việc tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Trong đó, theo phần 3.1.1. thì thể chế phi chính thức là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây ra bất bình đẳng giới trong tiếp cận bất bình đẳng giới của các hộ gia đình ở nông Việt Nam.

4.3.1.2. Đảm bảo ngân sách thực hiện hoạt động truyền thông.

Đảm bảo ngân sách thực hiện hoạt động truyền thông một cách liên tục, không bị gián đoạn là một điều vô cùng cần thiết, vì không nếu không đảm bảo đủ ngân sách thì hoạt động truyền thông sẽ bị đứt đoạn dẫn đến hoạt động truyền thông không đạt hiệu quả.

Theo kết quả của phương pháp tiếp cận vi mô đã được trình bày ở phần 3.2 thì hai yếu tố trình độ giáo dục của chủ hộ (hhedu) và giá trị đất đai (Inland) tác

động mạnh nhất đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Do đó theo kết quả nghiên cứu của luận án này để giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam thì chúng ta cần tập trung vào các giải pháp giảm bất bình đẳng giới trong giáo dục và trong đất đai. Cụ thể như sau:

4.3.1.3. Giảm bất bình đẳng giới trong giáo dục

Thực hiện tuyên truyền, vận động các hộ gia đình ở nông thôn đặc biệt là các khu vực khó khăn tham gia đến trường, đến trường đúng độ tuổi, và không nghỉ học sớm. Khuyến khích phụ nữ nâng cao trình độ học vấn, năng lực chuyên môn và đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ, tay nghề cho giới nữ nhằm nâng cao nguồn nhân lực nữ và lãnh đạo nữ, đáp ứng yêu cầu của hội nhập và phát triển kinh tế đất nước. Lao động nữ khu vực nông thôn cần được hỗ trợ dạy nghề theo quy định của pháp luật.

4.3.1.4. Giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận đất đai

Hoàn thiện thể chế chính thức đảm bảo bình đẳng giới trong tiếp cận đất đai. Đổi mới công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của xã hội nâng cao nhận thức của xã hội về quyền bình đẳng giới trong tiếp cận đất đai. Nâng cao năng lực tự thân của phụ nữ. Tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá thực hiện các chính sách liên quan đến quyền bình đẳng giới trong tiếp cận đất đai. Thúc đẩy hoạt động của thị trường đất đai. Theo kết quả phân tích của phần 3.2 thì giáo dục là yếu tố tác động mạnh nhất đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận đất đai do đó để giải quyết được vấn đề bất bình đẳng giới trong tiếp cận đất đai nên tập trung vào các giải pháp giải quyết bất bình đẳng giới trong tiếp cận giáo dục.

4.3.1.5. Thực hiện xóa bỏ bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức phải tiến hành đồng bộ với việc tăng cường xóa bỏ bình đẳng giới trong các lĩnh vực khác

Như phần nội dung trên đã phân tích, bất bình đẳng giới được xem xét và đánh giá theo 3 khía cạnh đó là: (i) tích tụ các năng lực cơ bản của con người (trình

độ học vấn, sức khỏe, tiếp cận các nguồn lực sản xuất); (ii) sử dụng năng lực có được để tận dụng cơ hội kinh tế và tạo thu nhập (việc làm và thu nhập); (iii) sử dụng năng lực được tích tụ để tác động tới lợi ích cá nhân và cộng đồng (có tiếng nói và ảnh hưởng quyết định), do đó để xóa bỏ được bất bình đẳng giới toàn diện thì các khía cạnh phải được đảm bảo thực hiện. Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức không chỉ là một nội dung của bất bình đẳng giới, mà còn là một “mắt xích” quan trọng theo khía cạnh tích tụ các năng lực cơ bản của con người. Nó tác động tới các khía cạnh khác trong nội dung của bất bình đẳng giới. Chính vì vậy, có thể coi đây là một nút thắt quan trọng để thực hiện mục tiêu xóa bỏ bất bình đẳng giới ở Việt Nam

4.3.1.6. Thực hiện giảm/xóa bỏ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức phải gắn liền với mở rộng cơ hội tiếp cận tín dụng chính thức cho cả hai giới

Thực hiện bình đẳng giới trong tiếp cận nguồn lực sản xuất, theo đó không phải là san sẻ cơ hội tiếp cận nguồn lực sản xuất từ các hộ có chủ hộ là nam giới sang các hộ có chủ hộ là nữ giới mà theo hướng mở rộng cơ hội đối với tất cả các hộ gia đình không phân biệt giới tính của chủ hộ. Lấy hiệu quả sử dụng tín dụng chính thức là dấu hiệu hoàn thiện các chính sách thực hiện bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức. Sự khác biệt về vùng miền, về văn hoá... thì quan niệm về giới, định kiến giới và thực trạng bất bình đẳng giới cũng khác nhau do đó thực hiện chính sách bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức phải chú trọng yếu tố đặc trưng vùng miền và văn hóa. Giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam cũng là một phần thúc đẩy quá trình xóa đói giảm nghèo bền vững ở nông thôn Việt Nam.

4.3.2. Khuyến nghị đối với chính quyền địa phương ở nông thôn

Chính quyền địa phương nên quan tâm hơn nữa đến sự bình đẳng giới đặc biệt là bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của người dân địa phương.

Nâng năng lực tự thân của phụ nữ là một trong những giải pháp cốt lõi, lâu bền để giải quyết vấn đề bất bình đẳng giới nói chung và bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức nói riêng. Để nâng cao năng lực tự thân của phụ nữ chính quyền địa phương có thể thực hiện thông qua các giải pháp sau:

4.3.2.1. Tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và các dịch vụ pháp lý liên quan đến đất đai cũng như quyền bình đẳng giới của phụ nữ

Để phụ nữ có thể tiếp cận tín dụng tốt hơn thì các dịch vụ pháp lý ở các cấp đặc biệt là cấp cơ sở cần gần gũi, thân thiện hơn với phụ nữ, thái độ phục vụ của nhân viên tư vấn cần cởi mở, am hiểu văn hoá địa phương. Đồng thời cũng cần giảm thiểu các thủ tục giấy tờ, kinh phí đối với dịch vụ pháp lý.

4.3.2.2. Tiếp tục thực hiện bình đẳng giới trong giáo dục, đặc biệt ở các cấp học cao

Khi phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn thì khả năng tiếp cận tài sản, sử dụng tài sản hiệu quả hơn. Hơn nữa khi phụ nữ có học vấn tốt hơn thì sẽ có những phương án sử dụng, quản lý tài chính tốt hơn. Đây là cơ sở để phụ nữ có thể tiếp cận tín dụng chính thức nhiều hơn.

4.3.2.3. Khuyến khích phụ nữ tham gia đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu việc làm

Khi phụ nữ được đào tạo nghề thì trình độ tay nghề sẽ cao hơn. Do đó, sau khi được đào tạo nghề thì phụ nữ sẽ có cơ hội chuyển đổi cơ cấu làm việc, đa dạng hoá việc làm, nhờ đó phụ nữ có cơ hội chứng minh khả năng tạo thu nhập trả nợ vốn tín dụng chính thức cao. Đồng thời khi thu nhập của phụ nữ cao hơn thì vị thế của phụ nữ trong gia đình và xã hội cao hơn từ đó có thể thu hẹp khoảng cách về giới nói, thu hẹp khoảng cách về giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.

4.3.2.4. Hỗ trợ tài chính cho các nữ làm chủ hộ gia đình

Theo các nghiên cứu các hộ gia đình do nữ giới làm chủ hộ ít đầu tư cho sản xuất hơn các hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ một phần do các hộ nữ gặp rào cản trong tiếp cận vốn chính thức do không có tài sản thế chấp. Ngoài việc

thúc đẩy thực hiện các chính sách liên quan đến cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà nước nên có những gói hỗ trợ tài chính riêng cho các hộ gia đình do nữ làm chủ hộ có phương án sản xuất tốt dưới sự bảo lãnh của hội phụ nữ. Bên cạnh nguồn vốn từ hệ thống ngân hàng và các tổ chức tài chính, hỗ trợ tài chính vi mô cho phụ nữ sản xuất nông nghiệp cũng là một biện pháp hiệu quả.

4.3.2.5. Hỗ trợ phụ nữ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh.

Quan tâm tới yếu tố giới, cụ thể là phải tăng cường sự tham gia của phụ nữ, đặc biệt là các phụ nữ có quyền quản lý, sử dụng nguồn lực sản xuất trong các hoạt động khuyến nông, hoạt động sản xuất kinh doanh, phổ biến khoa học kỹ thuật. Với định kiến giới cho rằng nam giới mới có khả năng nhanh nhạy trong áp dụng khoa học kỹ thuật tại địa phương, cán bộ khuyến nông, tập huấn áp dụng khoa học kỹ thuật. Do đó, cơ quan quản lý cần đưa yêu cầu phải đưa yếu tố giới trong mục tiêu cũng như đối tượng của các lớp tập huấn phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật tại địa phương. Bên cạnh đó, hội phụ nữ cần phối hợp với các ban ngành khác để mở các lớp tập huấn kỹ thuật riêng cho phụ nữ tham gia sản xuất kinh doanh. Việc hỗ trợ phụ nữ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh vừa là giúp phụ nữ có nâng cao thu nhập trong sản xuất, kinh doanh vừa là nâng cao chứng minh khả năng thanh toán nợ khi vay tín dụng chính thức của phụ nữ, từ đó phụ nữ nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của phụ nữ.

4.3.3. Khuyến nghị đối với các tổ chức tín dụng

Các tổ chức tín dụng nên tăng cường mối quan hệ với các tổ chức xã hội, chính quyền địa phương phối hợp chặt chẽ để có thể đánh giá hộ xin vay vốn được khách quan rõ ràng và sát thực tế. Giúp các tổ chức tín dụng có thể giảm được thời gian thẩm định, người dân có thể nhận được vốn vay nhanh hơn để phục vụ sản xuất.

Việc cung cấp thông tin về nguồn tín dụng của các tổ chức chính thức còn yếu kém đòi hỏi các tổ chức phải có phải có biện pháp để thông tin có thể đến với

hộ gia đình đặc biệt là hộ gia đình có nữ chủ hộ chính xác và kịp thời như tiếp thị tận nhà các sản phẩm vay dành cho hộ gia đình, hướng dẫn thủ tục vay vốn cho họ.

Về chính sách tín dụng: cần tạo điều kiện để tăng tỷ lệ phụ nữ được vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm; cải tiến quy trình, thủ tục cho vay theo hướng đơn giản, rút ngắn thời gian trong quá trình giải ngân; mở rộng hình thức vay; lãi vay cho phù hợp với chu kỳ sản xuất, kinh doanh, giảm lãi, miễn lãi hoặc xóa nợ vay ngân hàng trong những trường hợp không trả được nợ do những nguyên nhân khách quan; nâng hạn mức cho vay sát với thực tế phát triển kinh tế.

4.3.4. Khuyến nghị đối với cộng đồng

Trong đó, theo phần 3.1.2 thì thể chế phi chính thức là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây ra bất bình đẳng giới trong tiếp cận bất bình đẳng giới của các hộ gia đình ở nông Việt Nam.

Để thay đổi nhận thức về việc xóa bỏ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thì tuyên truyền trong cộng đồng là một trong những phương pháp hiệu quả nhất, tác động mạnh mẽ nhất đến nhận thức xã hội. Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua công tác truyền thông trong cộng đồng chưa đạt được yêu cầu đó. Do đó, giải pháp đưa ra tiếp theo là đổi mới công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của xã hội về xóa bỏ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức, xóa bỏ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tài sản vì tài sản đảm bảo là cơ sở để được tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

4.3.4.1. Xác định đúng nhóm đối tượng cần truyền thông.

Nội dung, phương pháp, cách thức truyền thông cần phải phù hợp với các đối tượng truyền thông. Có 5 nhóm đối tượng cần tập trung truyền thông, đó là: người thực thi chính sách, gia đình, cộng đồng dân cư, các cấp ngành đoàn thể và phụ nữ. Trong đó, nhóm đối tượng gia đình được xác định là nhóm đích của hoạt

động truyền thông về luật pháp và chính sách bình đẳng giới, bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức, bình đẳng giới trong tiếp cận tài sản.

4.3.4.2. Xây dựng nội dung truyền thông phù hợp với đối tượng

Nội dung tuyên truyền về việc xóa bỏ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức bao gồm nhiều nội dung liên quan như: bình đẳng giới trong hôn nhân, gia đình; bình đẳng giới trong tiếp cận tài sản; bình đẳng giới trong tiếp thừa kế.....Mặt khác, các đối tượng khác nhau có khả năng hấp thu nội dung tuyên truyền khác nhau. Do đó, xây dựng nội dung truyền thông phù hợp với đối tượng phù hợp với từng loại đối tượng.

4.3.4.3. Xây dựng nội dung truyền thông phù hợp với đối tượng và đối tượng cần truyền thông

Đối với các kiến thức chung về pháp luật thì có thể sử dụng kênh thông tin đại chúng như (báo, ti vi, bản tin...). Tuy nhiên, các phương tiện thông tin đại chúng như này chỉ tác động rất nhỏ đến thái độ và suy nghĩ của các đối tượng truyền thông. Do đó, các buổi truyền thông về nội dung này có thể lồng ghép vào trong các buổi họp thôn/xóm, các buổi họp của Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, Hội phụ nữ, đặc biệt trong các buổi họp cần phải có sự hiện diện của phụ nữ. Thông qua các cuộc hội họp, hội thảo...chỉ có thể tiếp cận số lượng nhỏ đối tượng truyền thông nhưng lại có ảnh hưởng lớn và sâu sắc đến suy nghĩ của đối tượng truyền thông. Kênh truyền thông này rất phù hợp với nhóm đối tượng là người thực thi chính sách, các tổ chức đoàn thể. Ngoài ra, đối với nhóm gia đình và phụ nữ ở các địa phương thuộc vùng miền núi, nông thôn thì cần tăng cường sử dụng hình thức truyền thông bằng loa đài. Đây được coi là phương tiện truyền thông hợp lý nhất với đặc điểm về nhận thức của các gia đình và phụ nữ, cũng như điều kiện kinh tế xã hội của vùng này.

4.3.4.4. Hoạt động truyền thông phù hợp với nội dung và đối tượng cần truyền thông

Ở các khu vực khác nhau, các đối tượng khác nhau, trình độ dân trí khác nhau thì cần thực hiện các hoạt động tuyên truyền khác nhau sao cho phù hợp với nội dung và đối tượng cần truyền thông. Ví dụ như đối với các đối tượng thuộc vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số... là những nơi kinh tế khó khăn, trình độ dân trí còn hạn chế tư tưởng phong kiến còn nặng nề thì việc truyền thông phải thực hiện một cách thường xuyên, liên tục và thời điểm truyền thông có thể sau giờ lao động khi người dân đã về nhà. Ở các khu vực có trình độ dân trí cao, giờ làm việc nhiều thì hoạt động tuyên truyền cần thực hiện một cách khoa học với tần suất hợp lý ví dụ các hoạt động tuyên truyền thực hiện vào ngày các ngày lễ, kỉ niệm... với các nội dung tuyên truyền đặc sắc.

4.3.5. Khuyến nghị đối với hộ gia đình

Theo phần kết quả được trình bày 3.2.4 gia đình cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Trong các yếu tố liên quan đến hộ gia đình theo quan điểm của tác giả thì sự thiệt thòi của phụ nữ Việt Nam làm việc nhà, và chăm sóc gia đình nhiều gấp hơn nhiều lần so với nam giới (đã trình bày trong phần 3.2.4) đã làm cho phụ nữ khó có cơ hội nâng cao trình độ, tham gia các hoạt động xã hội hoặc tự tổ chức các hoạt động kinh doanh hơn so với nam giới. Đây là nguyên nhân dẫn đến phụ nữ bị hạn chế hơn so với nam giới trong tiếp cận tín dụng. Vậy, giải pháp tiếp theo đó là: “Giảm các công việc không lương cho phụ nữ”.

Việc nhà, chăm sóc người già và trẻ nhỏ bằng cách các thành viên trong gia đình chia sẻ việc nhà với người phụ nữ trong gia đình hoặc xã hội cần có những chính sách phúc lợi xã hội tốt hơn giúp phụ nữ giảm các công việc không lương, tăng thời gian nghỉ ngơi hoặc giành thời gian cho việc nâng cao trình độ bản thân

Tiểu kết chương 4

Trong Chương này Luận án đã đưa ra:

(i) Bối cảnh và triển vọng giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam thời kỳ tới năm 2030. Với bối cảnh toàn cầu hoá, sự phát triển khoa học công nghệ trên toàn thế giới và sự hội nhập của nền kinh tế Việt Nam sẽ giúp cho quá trình giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam diễn ra nhanh chóng và mạnh mẽ hơn;

(ii) Quan điểm, định hướng cải thiện bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Vấn đề giảm, xóa bỏ bất bình đẳng giới phải được giải quyết trên cơ sở chiến lược Việt Nam về bình đẳng giới và tôn trọng các cam kết quốc tế có liên quan như: công ước CEDAW, chủ trương của Đảng cộng sản, chiến lược quốc gia về bình đẳng giới

(iii) Một số khuyến nghị hướng tới mục tiêu bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam thời kỳ tới.

Kết quả phân tích về thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam theo cách tiếp cận vĩ mô thì các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam bao gồm: thể chế chính thức, thể chế phi chính thức, hộ gia đình, thị trường. Do đó trong phần giải pháp đề tài luận án sẽ đi vào giải pháp cho nhà nước, khuyến nghị đối với chính quyền địa phương ở nông thôn, khuyến nghị đối với các tổ chức tín dụng, khuyến nghị đối với cộng đồng, khuyến nghị đối với hộ gia đình.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1. Đưa ra các khái niệm, các yếu tố, chỉ số phân tích liên quan đến đánh giá bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn;

2. Tổng hợp lại các kinh nghiệm về giảm bất bình đẳng giới trên thế giới từ đó làm bài học cho Việt Nam;

3. Hoàn thiện phương pháp phân rã Blinder - Oaxaca ứng dụng cho việc phân tích bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức;

4. Các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn ở Việt Nam theo cách tiếp cận vĩ mô bao gồm thể chế chính thức, thể chế phi chính thức, thị trường và hộ gia đình (luận án đã trình bày chi tiết ở phần 3.1).

5. Về cơ bản thể chế chính thức đảm bảo không tồn tại bất đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam, đảm bảo sự bình đẳng trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

6. Những suy nghĩ văn hóa và phong tục tập quán của người Việt Nam là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây ra bất bình đẳng giới trong tất cả các lĩnh vực đời sống văn hóa xã hội Việt Nam, trong đó có bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức. Như vậy, các thể chế phi chính thức ở Việt Nam có ảnh hưởng tiêu cực đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

7. Thị trường tín dụng chính thức ngày càng phát triển và hoàn thiện, giúp cho người dân ngày càng tiếp cận tín dụng chính thức dễ dàng hơn và không có sự phân biệt về giới trong thị trường tín dụng chính thức, nhưng để vay được tín

dụng chính thức thì người vay cần phải đáp ứng được các điều kiện vay vốn như tài sản đảm bảo, phương án sử dụng vốn vay. Chính những điều kiện này là những rào cản đối với các hộ gia đình có chủ hộ là nữ nếu các hộ gia đình này không đáp ứng được do chịu tác động của thực trạng bất bình đẳng giới trong các lĩnh vực khác. (iv) Hộ gia đình, các đặc điểm hộ gia đình giúp cho nam giới có cơ hội tốt hơn trong việc tiếp cận tín dụng chính thức.

8. Kết quả phân tích thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức chỉ ra rằng theo cách tiếp cận vi mô: (i) *Giới tính của chủ hộ ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình với lợi thế thuộc về hộ gia đình có nam chủ hộ.* Các biến tác động làm tăng khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam bao gồm: trình độ học vấn chủ hộ (hhedu), số thành viên trong độ tuổi lao động (lb), tỷ lệ phụ thuộc (dp), hộ sản xuất nông nghiệp (hhfarm), giá trị đất đai (landvalue), tài sản đảm bảo (collateral), các khoản vay trước đó (preloand); (ii). *Các kết luận định lượng:* Khoảng cách giá trị tín dụng được nhận giữa chủ hộ là nam lớn hơn chủ hộ là nữ 3,899.607 nghìn VND (có ý nghĩa thống kê), trong đó sự khác biệt do các yếu tố giải được (endowment) chiếm 35,16% (có ý nghĩa thống kê), và các yếu tố không giải thích được (Male structural advantage and Female structural disadvantage) chiếm 64,84% và có ý nghĩa thống kê; các yếu tố có thể quan sát được và làm tăng khoảng cách về giới trong tiếp cận tín dụng chính thức bao gồm: hhedu, collateral, lninc, lnland. Kết quả này phù hợp vì các chủ hộ là nam có trình độ học vấn, tài sản thế chấp, thu nhập giá trị đất sử dụng cao hơn so với chủ hộ là nữ. Ngược lại, chúng ta cũng tìm thấy các yếu tố tiền lương hộ gia đình, hộ sản xuất nông nghiệp, thời hạn của khoản vay tín dụng là trung hạn và dài là các yếu tố làm giảm khoảng cách; các yếu tố không quan sát được làm tăng khoảng cách về giới đối với lượng tín dụng chính thức được vay của hộ như: trình độ học vấn chủ hộ, hộ sản xuất nông nghiệp, thu nhập hộ gia đình, giá trị đất đai, thời hạn vay tín dụng là trung hạn và dài hạn (các yếu tố này đều có ý nghĩa thống kê). Ngược lại, chỉ có hai yếu

tổ là lương chủ hộ, thế chấp làm giảm khoảng cách về giới đối với lượng tín dụng chính thức được vay của hộ.

9. Luận án đưa ra một số kiến nghị giải pháp nhằm giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn: (i) Hoàn thiện chính sách pháp luật và đưa ra các văn bản hướng dẫn kịp thời đảm bảo không tạo kẽ hở cho việc tồn tại bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. (ii) Đổi mới công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của xã hội về xóa bỏ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức, xóa bỏ bất bình đẳng giới trong tiếp cận tài sản vì tài sản đảm bảo là cơ sở để được tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Nâng cao năng lực tự thân của phụ nữ; Giảm các công việc không lương cho phụ nữ: việc nhà, chăm sóc người già và trẻ nhỏ bằng cách các thành viên trong gia đình chia sẻ việc nhà với người phụ nữ trong gia đình hoặc xã hội cần có những chính sách phúc lợi xã hội tốt hơn giúp phụ nữ giảm các công việc không lương, tăng thời gian nghỉ ngơi hoặc giành thời gian cho việc nâng cao trình độ bản thân; Giảm bất bình đẳng giới trong giáo dục; Giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận đất đai.

2. Hạn chế và kiến nghị

Luận án này mới dừng lại ở việc phân tích thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức mà chưa đánh giá được định lượng được ảnh hưởng của bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức tới phát triển kinh tế. Nghiên cứu tiếp theo có thể thực hiện định lượng được ảnh hưởng của bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức tới phát triển kinh tế.

Luận án sử dụng phương pháp Blinder- Oaxaca để phân tích bất bình đẳng giới giữa hai nhóm nam nữ. Phương pháp này chỉ cho ra kết quả chính xác khi kiểm soát được các biến độc lập, đây là một hạn chế về phương pháp nghiên cứu.

Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng phương pháp khác để hạn chế vấn đề kiểm soát biến.

Luận án sử dụng số liệu chỉ một năm là 2016 để chạy các mô hình kinh tế lượng do đó chưa thể hiện hết xu hướng của vấn đề bất bình đẳng giới trong tiếp cận bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức một cách lâu dài. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng dữ liệu nhiều năm và phân tích độ gãy thời gian để tìm ra xu hướng lâu dài của bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. ADB (2016), "*Chiến lược đối tác quốc gia Việt Nam 2012- 2015*", Asian Development Bank, <https://www.adb.org/sites/default/files/institutional-document/33651/files/cps-vie-2012-2015-vi.pdf>
2. Nguyễn Văn Vũ An, Phạm Phi Hùng và Bùi Hoàng Nam (2016), *Đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ tại xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*, (22).
3. Ban Chấp hành Trung ương (2016), "Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng", NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr. 163.
4. Hoàng Chí Bảo (2002), "Về mối quan hệ giữa xã và thôn, quản lý và tự quản", *Tạp chí Xã hội học*, (3), tr. 33 - 34.
5. Đỗ Thị Bình và Hoàng Thị Sen (2005), "Vấn đề quản lý và sử dụng đất của phụ nữ dân tộc Cơ Tu: trường hợp ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế", *Khoa học về Phụ nữ*, 4: 2005.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), Chương trình hành động của ngành Giáo dục thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2011-2020 (kèm theo Quyết định số 1215/QĐ-BDGDT).
7. Vương Quốc Duy và Lê Long Hậu (2012), "Vai trò của tín dụng chính thức trong đời sống nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long", *Ngân hàng nhà nước*, https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/rm/apph/tcnh/tcnh_chiti et?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName =SBV288986&rightWidth=0%25¢erWidth=80%25&_afLoop=26239 930871695095#%40%3F_afLoop%3D26239930871695095%26centerWi dth%3D80%2525%26dDocName%3DSBV288986%26leftWidth%3D20% 2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHead er%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3D17ais0r65t_9

8. Trịnh Thị Thu Hằng (2015), "Các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng của hộ nông dân Việt Nam", *Kỷ yếu công trình khoa học 2015 - Phần I*.
9. Lý Tùng Hiếu (2015), "Ảnh hưởng của Nho giáo trong văn hóa Việt Nam". *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (4).
10. Nguyễn Quỳnh Hoa (2015), "Bình đẳng giới trong tiếp cận đất sản xuất ở Việt Nam", *Luận án tiến sĩ*, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội
11. Naila Kabeer, Trần Thị Vân Anh và Vũ Mạnh Lợi (2005a), "Chuẩn bị cho tương lai: Các chiến lược ưu tiên nhằm thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam", *Ngân hàng thế giới và Liên Hiệp Quốc*.
12. Naila Kabeer, Trần Thị Vân Anh và Vũ Mạnh Lợi (2005b), "Toàn cầu hóa, vấn đề giới và việc làm trong nền kinh tế chuyển đổi: Trường hợp Việt Nam", *Văn kiện đối thoại chính sách của UNDP*.
13. Trần Ái Kết, Huỳnh Trung Thời (2013), " Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh An Giang", *Tạp khoa học trường Đại học Cần Thơ*.
14. Nguyễn Trần Lâm và cộng sự (2013), *Lê hóa xã hội trong các nhóm dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Bài trình bày tại Hội nghị liên kết đại học ACFID 2013 "Tương lai phát triển: Những cách giảm nghèo khác", Sydney, Ôt-xtrây-li-a.
15. Vũ Mạnh Lợi (2004), *Phân phối lực lượng lao động trong các gia đình, theo xu hướng ngày nay của các gia đình một số đặc điểm từ việc học tập tại Hải Dương*, Nhà xuất bản trẻ.
16. Nguyễn Hữu Minh (2008), "Khía cạnh giới trong phân phối lực lượng lao động gia đình", *Đánh giá các nghiên cứu xã hội*, (4/2008).
17. Ngân hàng Nhà nước (2009), "Thực trạng và định hướng phát triển sau khi gia nhập WTO", *Ngân hàng nhà nước*
https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/rm/apph/tcnh/tcnh_chiti et?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName =CNTHWEBAP01162522578&rightWidth=0%25¢erWidth=80%25&

_afrLoop=7086446347156577#%40%3F_afrLoop%3D7086446347156577
%26centerWidth%3D80%2525%26dDocName%3DCNTHWEBAP011625
22578%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showF
ooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-
state%3Dv8f4x22589

18. Nguyễn Bá Ngọc và Phạm Minh Thu (2014), *Năng suất lao động ở Việt Nam nhìn từ góc độ cơ cấu*, Khoa học Lao động và Xã hội, Hà Nội, Việt Nam
19. Nguyễn Quốc Oánh (2010), “Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân: Trường hợp nghiên cứu ở vùng cận ngoại thành Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 8 (1).
20. Lương Thị Ngọc Oanh (2008a), "Mối quan hệ giữa bình đẳng giới và tăng trưởng kinh tế", *Tạp chí Công nghiệp*, tr.18-19, Hà Nội.
21. Lương Thị Ngọc Oanh (2008b), "Mối quan hệ giữa bình đẳng giới và tăng trưởng kinh tế", *Tạp chí Công nghiệp*, tr.18-19, Hà Nội.
22. Lương Thị Ngọc Oanh (2015), "Các yếu tố ảnh hưởng tới bất bình đẳng giới trong giáo dục ở Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo số chuyên đề* (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tr.3-5, Hà Nội.
23. PD (2016), Phụ nữ Việt Nam phải làm việc nhà nhiều gấp đôi so với chồng, <https://giadinh.vnexpress.net/tin-tuc/to-am/phu-nu-viet-phai-lam-viec-nha-nhiều-gap-doi-chong-3476280.html>
24. Vũ Thị Ngọc Phùng(2005), *Giáo trình kinh tế phát triển*, Nhà xuất bản Trường đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
25. Quốc hội (1997), *Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội*, số 56/1997/L-CTN, Hà Nội.
26. Quốc hội (2000), Luật số 22/2000/QH10, *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
27. Quốc hội (2001), Luật số 31/2001/QH10, *Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội*, Hà Nội.

28. Quốc hội (2003), Luật số 13/2003/QH11, *Luật Đất đai*, Hà Nội.
29. Quốc hội (2005), Luật số 33/2005/QH11, *Bộ luật Dân sự* (2005), Hà Nội.
30. Quốc hội (2006), Luật số 73/2006/QH11, *Luật Bình đẳng giới*, Hà Nội.
31. Quốc hội (2012), Luật số 10/2012/QH13, *Bộ luật Lao động*, Hà Nội.
32. Đinh Văn Quảng (2014), "Văn hóa gia đình và bình đẳng giới ở Việt Nam", *Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB thành phố Hồ chí Minh.
33. Phạm Bảo Quốc và Nguyễn Thị Búp (2016), "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng tại huyện duyên hải, tỉnh Trà Vinh", *Tạp chí kinh tế - văn hóa giáo dục*, (22).
34. Lê Thị Quý (2009), "Công ước CEDAW và việc thực hiện công ước ở nước ta", *Tạp chí Cộng sản*, Hà Nội
35. Hoàng Bá Thịnh và Lê Thái Thị Băng Tâm (2007), *Báo cáo Phân tích Giới: Nghiên cứu định tính tại hai xã Xuân Lạc và Bản Thi Huyện Chợ Đồn – Bắc Cạn. Hợp phần nâng cao năng lực cộng đồng trong quản lý rừng*, Chương Trình CASI (CEFM) (Dao)
36. Tổng cục Thống kê (2016), *Niên giám thống kê của Việt Nam*, NXB Thống kê.
37. Trương Thu Trang (2008), *Những yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong phân công thực hiện công việc nội trợ giữa vợ và chồng*, Thông tin Khoa học Xã hội, Hà Nội.
38. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012-2015* (số 1201/QĐ-TTg).
39. Ủy ban vì sự tiến bộ của phụ nữ (2004), *Tài liệu chuyên khảo*, Hà Nội.
40. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2017), *Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam*, Hà Nội.

41. Hoàng Thúy Yên và Phạm Ngọc Toàn (2013), "Phân tích ảnh hưởng của một số yếu tố đến bất bình đẳng giới", *Tạp chí Kinh tế phát triển*, 191 (II), tr. 87-94.

Tiếng Anh

42. Appleton, S. and Balihuta, A., (1996), *Education and agricultural productivity: evidence from Uganda*, University of Oxford, Centre for the Study of African Economies.
43. Acker, J., (1990), Hierarchies, jobs, bodies: A theory of gendered organizations, *Gender & society*, 4(2), pp.139-158.
44. Acker, J., (2006), Inequality regimes: Gender, class, and race in organizations, *Gender & society*, 20(4), pp.441-464.
45. Atkinson, B.K., (1975), Experimental deformation of polycrystalline pyrite; effects of temperature, confining pressure, strain rate, and porosity, *Economic Geology*, 70(3), pp.473-487.
46. Aguilar, A., Carranza, E., Goldstein, M., Kilic, T. and Oseni, G., (2015), Decomposition of gender differentials in agricultural productivity in Ethiopia, *Agricultural Economics*, 46(3), pp.311-334.
47. Agier, I., & Szafarz, A. (2013), Microfinance and gender: Is there a glass ceiling on loan size?, *World Development*, 42, 165-181.
48. Ackerly, B.A., (1995), Testing the tools of development: credit programmes, loan involvement, and women's empowerment, *IDS bulletin*, 26(3), pp.56-68.
49. Ali, D., Bowen, D., Deininger, K. and Duponchel, M., (2016), Investigating the gender gap in agricultural productivity: evidence from Uganda, *World Development*, 87, pp.152-170.
50. Alene, A.D., V.M. Manyong, G.O. Omany, H.D. Mignouna, M. Bokanga, and G.D. Odhiambo. (2008), Economic Efficiency and Supply Response of

- Women as Farm Managers: Comparative Evidence from Western Kenya, *World Development* 36 (7): 1247–60.
51. Adesina, A.A., and K.K. Djato. (1997), Relative Efficiency of Women as Farm Managers: Profit Function Analysis in Co[^]te d'Ivoire, *Agricultural Economics* 16 (1): 47–53.
 52. Aly, H.Y., and M.P. Shields. (2010), Gender and Agricultural Productivity in a Surplus Labor Traditional Economy: Empirical Evidence from Nepal, *Journal of Developing Areas* 42 (2): 111–24.
 53. Behrman, J. and Lanzona, L., (1989), September. The impact of land tenure on time use and on modern agricultural technology use in the rural Philippines, In *a conference on family, gender differences and development, Economic Growth Center, Yale University, New Haven, Conn., September* (pp. 4-6).
 54. Berger, M., (1989), Giving women credit: The strengths and limitations of credit as a tool for alleviating poverty. *World development*, 17(7), pp.1017-1032.
 55. Besley, T., (1995), Savings, credit and insurance. *Handbook of development economics*, 3, pp.2123-2207.
 56. Birkhaeuser, D., Evenson, R.E. and Feder, G., (1991), The economic impact of agricultural extension: A review. *Economic development and cultural change*, 39(3), pp.607-650.
 57. Boucher, S.R., Carter, M.R. and Guirkingner, C., 2008. Risk rationing and wealth effects in credit markets: Theory and implications for agricultural development. *American Journal of Agricultural Economics*, 90(2), pp.409-423.
 58. Berger, M., 1989. Giving women credit: The strengths and limitations of credit as a tool for alleviating poverty, *World development*, 17(7), pp.1017-1032

59. Bewley, J. D., & Black, M. (1978). *Viability, dormancy, and environmental control*. Springer-Verlag.
60. Boucher, S.R., Carter, M.R. and Guirking, C., (2008), Risk rationing and wealth effects in credit markets: Theory and implications for agricultural development, *American Journal of Agricultural Economics*, 90(2), pp.409-423.
61. Blinder, A.S., (1973), Wage discrimination: reduced form and structural estimates. *Journal of Human resources*, pp.436-455.
62. Backiny-Yetna, P. and McGee, K., (2015), Gender differentials and agricultural productivity in Niger.
63. Blau, F.D. and Kahn, L.M., (2000), Gender differences in pay, *Journal of Economic perspectives*, 14(4), pp.75-99.
64. Buchy, M., and F. Basaznew. (2005), Gender-Blind Organizations Deliver Gender-Biased Services: The Case of Awasa Bureau of Agriculture in Southern Ethiopia. *Gender, Technology and Development* 9(2): 235–51.
65. Behrman, J. and Lanzona, L., (1989), September. The impact of land tenure on time use and on modern agricultural technology use in the rural Philippines, In *a conference on family, gender differences and development*, Economic Growth Center, Yale University, New Haven, Conn., September (pp. 4-6).
66. Bellucci, A., Borisov, A., & Zazzaro, A. (2010), Does gender matter in bank–firm relationships? Evidence from small business lending, *Journal of Banking & Finance*, 34(12), 2968-2984.
67. Bindlish, V. and Evenson, R.E., (1993), *Evaluation of the Performance of T & V Extension in Kenya* (Vol. 23), Washington, DC: World Bank.
68. Boserup, E., (1970), *Women’s role in development*, London: Earthscan.

69. Bonjour, D. and Gerfin, M., (2001), The unequal distribution of unequal pay—An empirical analysis of the gender wage gap in Switzerland, *Empirical economics*, 26(2), pp.407-427.
70. Birkhaeuser, D., Evenson, R.E. and Feder, G., (1991), The economic impact of agricultural extension: A review, *Economic development and cultural change*, 39(3), pp.607-650.
71. Blanchflower, D. G., Levine, P. B., & Zimmerman, D. J. (2003), Discrimination in the small-business credit market, *Review of Economics and Statistics*, 85(4), 930-943.
72. Cavalluzzo, K. S., & Cavalluzzo, L. C. (1998), Market structure and discrimination: The case of small businesses, *Journal of Money, Credit and Banking*, 771-792.
73. Croppensted, Andre, Goldstein, Markus, et Rosas, Nina (2013), Gender and agriculture: inefficiencies, segregation, and low productivity traps, *The World Bank Research Observer*, vol. 28, no 1, p. 79-109.
74. Chipande, G.H.R. 1987. Innovation Adoption Among Female-Headed Households, *Development and Change* 18 (2): 315–27.
75. Cheng, B., Deng, X., & Hedrick, T. L. (2011), The mechanics and control of pitching manoeuvres in a freely flying hawkmoth (*Manduca sexta*), *Journal of Experimental Biology*, 214(24), 4092-4106
76. Cheng, K. H., Liang, J. C., & Tsai, C. C. (2015), Examining the role of feedback messages in undergraduate students' writing performance during an online peer assessment activity, *The internet and higher education*, 25, 78-84.
77. Coleman, J. (2000). A history of political thought from the middle ages to the renaissance.

78. Deere, C. D. (2005), *The feminization of agriculture? Economic restructuring in rural Latin America* (No. 1), UNRISD Occasional Paper.
79. Diagne, A. and Zeller, M., (2001), *Access to credit and its impact on welfare in Malawi* (Vol. 116), Intl Food Policy Res Inst..
80. Deere, C. D. (2005), *The feminization of agriculture? Economic restructuring in rural Latin America* (No. 1), UNRISD Occasional Paper.
81. Duy, V.Q., Neuberger, D. and Suwanaporn, C., (2012), Access to credit and rice production efficiency of rural households in the Mekong Delta, *Journal of Accounting and Business Research*, 3(1), pp.33-48.
82. David Dollar, Roberta Gatti Gender Inequality, Income, and Growth: Are Good Times Good for Women?
83. Duca, J. V., Muellbauer, J., & Murphy, A. (2016), How mortgage finance reform could affect housing, *American Economic Review*, 106(5), 620-24.
84. Duong, P. B. and Izumida, Y. (2002), Rural Development Finance in Vietnam: A Microeconometric Analysis of Household Surveys, *World Development* 30: 319-335.
85. Elahi, E., Abid, M., Zhang, L., ul Haq, S. and Sahito, J.G.M., 2018. Agricultural advisory and financial services; farm level access, outreach and impact in a mixed cropping district of Punjab, Pakistan. *Land Use Policy*, 71, pp.249-260.
86. FAO, (2011), *The state of food and agriculture 2010–11: Women in agriculture*, Rome, Italy: FAO.
87. Fuentes, D. O. R. (2008), *Closing the gender land gap?: women's land rights in Peru and the effects of the rural land titling project*.
88. FAO, (1985), *The state of food and agriculture 1985*, Food and Agriculture Organization of United Nations, Rome.

89. Fletschner, D., (2009), Rural women's access to credit: market imperfections and intrahousehold dynamics, *World Development*, 37(3), pp.618-631.
90. Fletschner, D., (2009), Rural women's access to credit: market imperfections and intrahousehold dynamics, *World Development*, 37(3), pp.618-631.
91. Feder, G. and Onchan, T., (1987), Land ownership security and farm investment in Thailand, *American Journal of Agricultural Economics*, 69(2), pp.311-320.
92. Fortin, N., Lemieux, T. and Firpo, S., (2011), Decomposition methods in economics, In *Handbook of labor economics* (Vol. 4, pp. 1-102), Elsevier.
93. Jung, H.S. and Thorbecke, E., (2003), The impact of public education expenditure on human capital, growth, and poverty in Tanzania and Zambia: a general equilibrium approach, *Journal of Policy Modeling*, 25(8), pp.701-725
94. FAO/UNDP, (2002), *Gender Differences in the Transition Economy of Vietnam*, FAO/UNDP, Hanoi, Vietnam.
95. Garay, A.R., (2006), *Credit Accessibility of Small-scale Farmers and Fisherfolk in the Philippines: A Thesis Submitted in Partial Fulfilment of the Requirements for the Degree of Master of Commerce (Agricultural) at Lincoln University* (Doctoral dissertation, Lincoln University).
96. Goetz, A.M. and Gupta, R.S., (1996), Who takes the credit? Gender, power, and control over loan use in rural credit programs in Bangladesh, *World development*, 24(1), pp.45-63.
97. Goldstein, Markus, and Christopher Udry.,(1999), *Agricultural innovation and resource management in Ghana. Final Report to IFPRI under MP17*, Mimeo, Yale University.
98. Goldstein, M. and Udry, C., (2008), The profits of power: Land rights and agricultural investment in Ghana, *Journal of political Economy*, 116(6), pp.981-1022.

99. Gates, M.J., (1974), Credit Discrimination Against Women: Causes and Solutions, *Vand. L. Rev.*, 27, p.409.
100. Hazarika, G. and Alwang, J., (2003), Access to credit, plot size and cost inefficiency among smallholder tobacco cultivators in Malawi, *Agricultural economics*, 29(1), pp.99-109.
101. Hoover, W. G., Ladd, A. J., & Moran, B. (1982), High-strain-rate plastic flow studied via nonequilibrium molecular dynamics, *Physical Review Letters*, 48(26), 1818.
102. Kumar, S.K. (1994), "Adoption of Hybrid Maize in Zambia: Effects on Gender Roles, Food Consumption, and Nutrition.", Research Report No. 100. International Food Policy Research Institute, Washington, DC.
103. Kilic, T., Palacios-Lopez, A. and Goldstein, M., (2015), Caught in a productivity trap: a distributional perspective on gender differences in Malawian agriculture. *World Development*, 70, pp.416-463.
104. Kevane, M., & Wydick, B. (2001), Microenterprise lending to female entrepreneurs: sacrificing economic growth for poverty alleviation?. *World development*, 29(7), 1225-1236
105. Masterson, T. (2007), "Female Land Rights, Crop Specialization, and Productivity in Paraguayan Agriculture.", Working Paper 504, The Levy Economics Institute of Bard College, Annandale-on- Hudson, NY.
106. Momsen, J., (2008), *Women and development in the Third World*. Routledge.
107. Mehra, R. and Rojas, M.H., (2008), Women, food security and agriculture in a global marketplace, *International Center for Research on Women (ICRW)*.
108. Moock, P.R., (1976), The efficiency of women as farm managers: Kenya, *American Journal of Agricultural Economics*, 58(5), pp.831-835.
109. Mohamed, K., (2003), *Access to formal and quasi-formal credit by smallholder farmers and artisanal fishermen: a case study of Zanzibar. Tanzania: Mkuki na Nyota Publishers, ISBN 9987-686-75-3*

110. Mukasa, A.N. and Salami, A.O., (2015), Gender productivity differentials among smallholder farmers in Africa: A cross-country comparison, *African Development Bank Group Working Paper*, 231
111. Munnell, A. H., Tootell, G. M., Browne, L. E., & McEneaney, J. (1996), Mortgage lending in Boston: Interpreting HMDA data, *The American Economic Review*, 25-53.
112. Murthy, R.K. and Sankaran, L., (2003), *Denial and Distress: Gender, poverty and Human rights in Asia*, Zed Books.
113. Mayoux, L., (1995), Beyond naivety: women, gender inequality and participatory development. *Development and change*, 26(2), pp.235-258.
114. Nwangwu, C., & Ezeibe, C. (2019), Femininity is not Inferiority: women-led civil society organizations and “countering violent extremism” in Nigeria, *International Feminist Journal of Politics*, 1-26.
115. Nichols, G. (1999), *Sedimentology and Stratigraphy*, Blackwell Science Ltd., Oxford, 355 p.
116. Okurut, F.N., (2006), Access to credit by the poor in South Africa: Evidence from Household Survey Data 1995 and 2000, *Department of Economics, University of Botswana Stellenbosch Economic Working Papers*, 13(06).
117. Oaxaca, R., (1973), Male-female wage differentials in urban labor markets. *International economic review*, pp.693-709.
118. Ogunlela, Y.I. and Mukhtar, A.A., (2009), Gender issues in agriculture and rural development in Nigeria: The role of women, *Humanity & social sciences Journal*, 4(1), pp.19-30.
119. Oseni, G., Corral, P., Goldstein, M. and Winters, P., (2015), Explaining gender differentials in agricultural production in Nigeria, *Agricultural Economics*, 46(3), pp.285-310.

120. Schuller, T., Preston, J., Hammond, C., (2004), *The benefits of learning: The impact of education on health, family life and social capital*, Routledge.
121. Soman, D. and Cheema, A., (2002), The effect of credit on spending decisions: The role of the credit limit and credibility, *Marketing Science*, 21(1), pp.32-53.
122. Saito, K.A., Mekonnen, H. and Spurling, D., (1994), *Raising the productivity of women farmers in Sub-Saharan Africa* (Vol. 230), World Bank Publications.
123. World development (2012), Gender equality and development, The worldbank.
124. World Bank (2009), Gender in Agriculture: Sourcebook, World Bank, Washington, DC.
125. World Bank (2008), Agriculture for Development, World Bank, Washington, DC.
126. World Bank (2012), Gender Equality in Development, World Bank, Washington, DC
127. UNDP Vietnam (2017), It is available at <http://www.vn.undp.org>, Access on 22/12/2017
128. Zulfiqar, F. and G. B. Thapa (2016), Is 'Better cotton' better than conventional cotton in terms of input use efficiency and financial performance? *Land Use Policy* 52: 136-143

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Hồng Vững (2015), “Tập trung thực hiện 3 đột phá chiến lược để cải thiện môi trường kinh doanh”, *Tạp chí Thanh tra Tài chính*, (154), tr.20-22.
2. Nguyễn Thị Hồng Vững (2015), “Nhiều giải pháp quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công”, *Tạp chí Thanh tra Tài chính*, (154), tr.23-24.
3. Nguyễn Thị Hồng Vững (2018), “Một số giải pháp giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính – Đầu tư Đông Nam Á*, (3), tr. 51-53.
4. Nguyễn Thị Hồng Vững (2018), “Phân tích các yếu tố tác động đến khoảng cách về giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở nông thôn Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (259), tr. 36-45

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Kiểm định T - test

Các bước khi thực hiện kiểm định T-test bao gồm:

Bước 1: Đặt giả thuyết H_0 : “Không có sự khác biệt về giá trị hai trung bình tổng thể”, tức là khác biệt giữa 2 trung bình bằng 0.

Bước 2: Thực hiện kiểm định T-test

Bước 3: So sánh giá trị Sig của kiểm định t được xác định ở bước 2 với xuất α :

+ Nếu $\text{Sig} > \alpha$ thì chấp nhận giả thuyết H_0

+ Nếu $\text{Sig} < \alpha$ thì ta bác bỏ giả thuyết H_0

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng trong 2 nội dung phân tích cụ thể:

(i) Đặc điểm hộ gia đình Việt Nam theo giới tính của chủ hộ

(ii) Thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

PHỤ LỤC 2: Mô tả biến được sử dụng để phân tích bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

Ký hiệu	Giải thích	Mô hình
Ln Loanval	Ln (Giá trị vốn được vay)	Mô hình 2,3,4,5
Hhgender	Giới tính chủ hộ (Chủ hộ là nam giới: 1; chủ hộ là nữ giới =0)	Mô hình 1,2,3,4 ,5
Hhage	Tuổi của chủ hộ	Mô hình 1,2,3,4 ,5
Hhedu	Số năm đi học của chủ hộ	Mô hình 1,2,3,4 ,5
Hhmar	Tình trạng hôn nhân của chủ hộ (Chủ hộ đang ở với vợ/chồng =1; khác =0)	Mô hình 1,2,3,4 ,5
Hhwage	Chủ hộ có việc làm được hưởng lương ở bên ngoài (Có =1; không=0)	Mô hình 2,3,4,5
Hhfarm	Hộ gia đình có tham gia hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (Có =1; không= 0)	Mô hình 1,
Hhself	Hộ tự kinh doanh và làm chủ (Có =1; không =0)	Mô hình 2,3,4,5
Hhresource	Chủ hộ sử dụng tài nguyên chung để tạo ra thu nhập của các hộ gia đình (Có =1; Không=0)	Mô hình 2,3,4,5
Hhchores	Làm việc nhà hoặc các công việc vặt (1= Có; 0= Không)	Mô hình 2,3,4,5
Lb	Số lượng thành viên đang trong độ tuổi lao động	Mô hình 2,3,4,5
dep	Số người phụ thuộc tron hộ gia đình (Trẻ em dưới 15 tuổi và người già trên 60 tuổi)	Mô hình 2,3,4,5

member	Gia đình có người làm trong các tổ chức của chính phủ (1= Có, 0=Không)	Mô hình 2,3,4,5
creditinf	Hộ gia đình được tiếp cận thông tin tín dụng (1=Có, 0=Không)	Mô hình 2,3,4,5
collateral	Có tài sản thế chấp để vay (1= Có, 0 = Không)	Mô hình 1,2,3,4,5
lninc	$\ln(\text{Tổng thu nhập})$ (1,000VND)	Mô hình 2,3,4,5
lnland	$\ln(\text{Tổng giá trị của đất})$ (1,000 VND)	Mô hình 1,2,3,4,5
preloan	Hộ gia đình từng vay tiền hoặc tài sản trước đó (1= Có, 0 = Không)	Mô hình 1,2,3,4
short	Vay ngắn hạn	Mô hình 2,3,4,5
mid	Vay trung hạn	Mô hình 2,3,4,5
Long	Vay dài hạn	Mô hình 2,3,4,5

Nguồn: Tác giả xây dựng

PHỤ LỤC 3: Tóm tắt thống kê mô tả số liệu và kiểm định T-test

Ký hiệu	Mô tả biến	Pooled				Borrowers			Model
		Combine	Chủ hộ nam giới	Chủ hộ nữ giới	Sự khác biệt	Chủ hộ nam giới	Chủ hộ nữ giới	Sự khác biệt	
		3.205	2.687	518		800	130		
Ln Loanvalue	Ln (Loan value)					10.062	9,88	0,182	
Hhgender	Giới tính của chủ hộ (=1 nếu chủ hộ là nam, = 0 nếu chủ hộ là nữ)	0,838	1	0	1***	1	0	1***	Model1,2,3,4
Hhage	Tuổi chủ hộ (năm)	53,601	52,022	61,79	-9,768**	50,975	60,492	-9,517**	Model1,2,3,4
Hhedu	Trình độ học vấn (năm)	8,83	8,919	8,367	0,552***	8,91	8,262	0,648***	Model1,2,3,4
Hhmar	Tình trạng hộ nhân của chủ hộ	0,768	0,858	0,302	0,556***	0,759	0,269	0,49**	Model1,2,3,4

	(1 = đang sống với vợ/chồng, 0 = khác)								
Hhwage	Chủ hộ đi làm ngoài và có lương (1 = Có, 0 = Không)	0,399	0,441	0,184	0,257***	0,443	0,208	0,235***	Model 2,3,4
Hhfarm	Hộ có sản xuất liên quan đến nông nghiệp (Có =1, 0 = Không)	0,769	0,8	0,611	0,189**	0,881	0,662	0,219**	Model1,
Hhself	Chủ hộ tự kinh doanh (1 = Có, 0 = Không)	0,162	0,157	0,191	-0,034*	0,163	0,208	-0,045**	Model 2,3,4
Hhresource	Chủ hộ sử dụng tài sản công cộng để tạo ra thu nhập cho hộ (1= Có, 0 = Không)	0,303	0,33	0,166	0,164*	0,295	0,146	0,149**	Model 2,3,4
Hhchores	Làm việc nhà hoặc việc vặt (1= Có, 0 = Không)	0,79	0,772	0,885	-0,113**	0,788	0,915	-0,127*	Model 2,3,4
lb	Số lao động trong gia đình	3,2	3.336	2.496	0,84***	3.514	2.746	0,768***	Model1,2,3,4
dep	Số người phụ thuộc trong gia đình	1,413	1,439	1,28	0,159***	1,38	1,254	0,126***	Model1,2,3,4

member	Hộ gia đình có người là thành viên của các tổ chức xã hội, chính trị (1= Có, 0 = không)	0,926	0,94	0,854	0,086**	0,963	0,931	0,032***	Model 2,3,4
creditinf	Tiếp cận với thông tin tín dụng (1= Có, 0 = Không)	0,832	0,824	0,872	-0,048**	0,898	0,869	0,029***	Model 2,3,4
collateral	Tài sản được cung cấp để thế chấp khoản vay này (1= Có, 0 = Không)	0,187	0,193	0,157	0,036***	0,34	0,238	0,102***	Model1,2,3,4
lninc	Ln(Thu nhập ròng) (1,000VND)	10,61	10.662	10.342	0,32***	10,324	10,068	0,256***	Model 2,3,4
lnland	Ln(Tổng giá trị đất) (1,000 VND)	12,828	12,826	12,84	-0,014***	13,005	12,835	0,17***	Model1,2,3,4
preloan	Hộ đã từng vay tiền hoặc vay hàng hoá trước đó (1= Có, 0 = Không)	0,585	0,571	0,66	-0,089**	0,996	0,996	0***	Model1,2,3,4
short	Khoản vay ngắn hạn	0,226	0,237	0,172	0,065***	0,418	0,262	0,156***	Model 2,3,4
mid	Khoản vay trung hạn	0,162	0,154	0,203	-0,049***	0,271	0,308	-0,037***	Model 2,3,4

Long	Khoản vay dài hạn	0,04	0,037	0,056	-0,019***	0,066	0,085	-0,019***	Model 2,3,4
------	-------------------	------	-------	-------	-----------	-------	-------	-----------	-------------

Note: Các ước tính được tính theo trọng số theo thiết kế khảo sát mẫu; Ý nghĩa thống kê được chỉ ra như sau:
 *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

PHỤ LỤC 4:

Công ước CEDAW

Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ

Convention on the Elimination of all forms of Discrimination against women (CEDAW)

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 18/12/1979, Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc phê chuẩn. Ngày 3/9/1981, sau khi nước thứ 20 thông qua, Công ước này bắt đầu có hiệu lực với tư cách một văn kiện quốc tế tổng hợp nhất về quyền con người của phụ nữ. Theo Ủy ban CEDAW, tính đến tháng 3/2005 đã có 180 quốc gia trên thế giới phê chuẩn hoặc ký kết Công ước, chiếm hơn 90% thành viên Liên hợp quốc.

Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới ký tham gia Công ước vào 29/7/1980 phê chuẩn vào 27/11/1981. Tuân thủ quy định của Công ước, trong suốt những năm qua, Việt Nam đã tích cực tổ chức thực hiện và hoàn thành các báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện Công ước để trình lên Tổng thư ký Liên hợp quốc. Năm 2001, chúng ta đã bảo vệ thành công các báo cáo quốc gia lần thứ 2, 3 và 4 và được Ủy ban CEDAW đánh giá là tiến hành nội luật hoá CEDAW khá thành công vì mục tiêu nâng cao quyền của phụ nữ trên thực tế.

NỘI DUNG CÔNG ƯỚC

Những quốc gia tham gia Công ước:

- Lưu ý rằng Hiến chương Liên hợp quốc khẳng định lại niềm tin vào các quyền con người cơ bản, nhân phẩm, giá trị của mỗi con người và các quyền bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ,

- Lưu ý rằng Tuyên bố chung về Nhân quyền khẳng định nguyên tắc không thể chấp nhận phân biệt đối xử và đã tuyên bố rằng mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền lợi, đều được hưởng mọi quyền và tự do ghi trong văn kiện này mà không có sự phân biệt nào, kể cả phân biệt về giới tính,

- Lưu ý rằng các nước tham gia Công ước quốc tế về nhân quyền có nghĩa vụ bảo đảm quyền bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ trong việc thụ hưởng các quyền lợi kinh tế, xã hội, văn hoá, dân sự và chính trị,

- Xem xét các Công ước quốc tế đã được ký kết dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc và các cơ quan chuyên môn thúc đẩy các quyền bình đẳng của phụ nữ và nam giới,

- Lưu ý tới các nghị quyết, tuyên bố, khuyến nghị do Liên hợp quốc và các cơ quan chuyên môn thông qua nhằm thúc đẩy các quyền bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới ,

- Tuy nhiên lo ngại rằng bất chấp những văn kiện kể trên sự phân biệt đối xử với phụ nữ vẫn còn tồn tại ở rất nhiều nơi,

- Nhắc lại rằng, sự phân biệt đối xử với phụ nữ vi phạm các nguyên tắc về quyền bình đẳng và xúc phạm tới nhân phẩm con người, là một trở ngại đối với việc phụ nữ tham gia bình đẳng với nam giới trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước họ, ngăn cản sự phát triển thịnh vượng của xã hội và gia đình, gây khó khăn cho việc phát triển đầy đủ các tiềm năng của phụ nữ trong việc phục vụ đất nước và loài người,

- Lo ngại rằng, trong tình trạng nghèo đói, phụ nữ là những người ít được tiếp cận nhất tới lương thực, y tế, giáo dục, đào tạo, cơ hội có việc làm và các nhu cầu khác,

- Tin tưởng rằng, việc thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới dựa trên sự công bằng và công lý sẽ góp phần đáng kể vào việc thúc đẩy bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới,

- Nhấn mạnh rằng, việc thủ tiêu chủ nghĩa A-pác-thai, mọi hình thức của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, sắc tộc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, sự xâm lược, chiếm đóng, thống trị, can thiệp của nước ngoài vào công việc nội bộ của các nước là hết sức cần thiết cho việc thụ hưởng đầy đủ quyền lợi của cả phụ nữ và nam giới.

- Khẳng định rằng, việc tăng cường hoà bình và an ninh quốc tế, giảm căng thẳng quốc tế, hợp tác chung giữa các quốc gia không phân biệt chế độ kinh tế và xã hội, việc giải trừ quân bị toàn diện và triệt để, đặc biệt đối với giải trừ vũ khí hạt nhân dưới sự kiểm soát chặt chẽ và có hiệu quả của cộng đồng quốc tế, việc khẳng định các nguyên tắc công bằng, bình đẳng và cùng có lợi trong quan hệ giữa các nước, thực thi quyền tự quyết và độc lập của các dân tộc đang phải sống dưới ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân và dưới sự chiếm đóng của nước ngoài cũng như việc tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia sẽ thúc đẩy tiến bộ xã hội và phát triển, do đó sẽ đóng góp vào việc đạt được sự bình đẳng toàn diện giữa nam giới và phụ nữ,

- Tin tưởng rằng, sự phát triển đầy đủ và toàn diện của một đất nước, sự thịnh vượng của thế giới và sự nghiệp hoà bình đòi hỏi sự tham gia tối đa của phụ nữ trong mọi lĩnh vực một cách bình đẳng với nam giới,

- Ghi nhớ rằng, sự đóng góp to lớn của phụ nữ vào phúc lợi gia đình và phát triển xã hội mà lâu nay chưa được công nhận đầy đủ, ý nghĩa xã hội của việc sinh đẻ và vai trò của cả cha lẫn mẹ trong gia đình và trong việc nuôi dạy con cái, nhận thức rằng vai trò của phụ nữ trong sinh sản sẽ không được xem là cơ sở cho sự phân biệt đối xử và rằng việc nuôi dạy con cái đòi hỏi có sự chia sẻ trách nhiệm giữa nam, nữ và xã hội nói chung,

- Nhận thức rằng thay đổi vai trò truyền thống của nam giới cũng như của phụ nữ trong xã hội và trong gia đình là yêu cầu để đạt được bình đẳng đầy đủ giữa nam giới và phụ nữ,

- Quyết tâm thực hiện các nguyên tắc đề ra trong Tuyên bố về xoá bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ và vì mục đích đó, thông qua các biện pháp cần thiết để loại bỏ sự phân biệt đối xử dưới mọi biểu hiện và hình thức,

Nhất trí như sau:

PHẦN I

Điều 1

Vì những mục đích của Công ước này, thuật ngữ "phân biệt đối xử với phụ nữ" có nghĩa là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào dựa trên cơ sở giới tính làm ảnh hưởng hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hoá việc phụ nữ được công nhận, thụ hưởng, hay thực hiện các quyền con người và những tự do cơ bản trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, dân sự và các lĩnh vực khác trên cơ sở bình đẳng nam nữ bất kể tình trạng hôn nhân của họ như thế nào.

Điều 2

Các nước tham gia Công ước lên án sự phân biệt đối xử với phụ nữ thể hiện dưới mọi hình thức, đồng ý áp dụng mọi biện pháp thích hợp và không chậm trễ đưa ra chính sách loại trừ phân biệt đối xử với phụ nữ, và cuối cùng tiến hành:

a. Đưa nguyên tắc bình đẳng nam nữ vào Hiến pháp quốc gia hoặc các văn bản pháp luật thích hợp khác nếu vấn đề này chưa được đề cập tới và bảo đảm việc thực thi nguyên tắc này trong thực tế bằng pháp luật và các biện pháp thích hợp khác;

b. Xây dựng các điều khoản pháp luật và thông qua các biện pháp thích hợp khác, kể cả việc trừng phạt trong những trường hợp cần thiết, nhằm ngăn cấm mọi sự phân biệt đối xử với phụ nữ;

c. Thiết lập cơ chế bảo vệ mang tính pháp lý các quyền của phụ nữ trên cơ sở bình đẳng với nam giới và thông qua các toà án quốc gia có thẩm quyền và các cơ quan nhà nước khác để bảo vệ phụ nữ một cách có hiệu quả chống lại mọi hành động phân biệt đối xử;

d. Không tiến hành bất kỳ hành động hoặc hoạt động nào có tính chất phân biệt đối xử với phụ nữ và bảo đảm rằng các cấp chính quyền và cơ quan nhà nước sẽ hành động phù hợp với nghĩa vụ này;

e. áp dụng mọi biện pháp thích hợp nhằm xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ do bất kỳ cá nhân, tổ chức hoặc doanh nghiệp nào tiến hành;

f. áp dụng mọi biện pháp thích hợp, kể cả những biện pháp pháp luật, nhằm sửa đổi hoặc xoá bỏ mọi điều khoản, quy định, tập quán và thực tiễn hiện đang tồn tại mang tính chất phân biệt đối xử với phụ nữ;

g. Huy bỏ mọi điều khoản hình sự có phân biệt đối xử với phụ nữ.

Điều 3

Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp, kể cả biện pháp pháp luật, trên tất cả các lĩnh vực đặc biệt là chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá để đảm bảo sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ, nhằm mục đích bảo đảm cho họ được thực hiện cũng như thụ hưởng các quyền con người và tự do cơ bản trên cơ sở bình đẳng với nam giới.

Điều 4

1. Việc các nước tham gia Công ước thông qua những biện pháp đặc biệt tạm thời nhằm thúc đẩy nhanh bình đẳng trên thực tế giữa nam giới và phụ nữ sẽ không bị coi là phân biệt đối xử theo định nghĩa được nêu ra trong Công ước này, nhưng cũng không hoàn toàn vì thế mà duy trì những chuẩn mực không bình đẳng hoặc tách biệt. Những biện pháp này sẽ chấm dứt khi các mục tiêu bình đẳng về cơ hội và đối xử đạt được.

2. Việc các nước tham gia Công ước thông qua những biện pháp đặc biệt, kể cả các biện pháp nêu trong Công ước này nhằm bảo vệ người mẹ sẽ không bị coi là phân biệt đối xử.

Điều 5

Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp nhằm:

a. Sửa đổi khuôn mẫu văn hoá, xã hội về hành vi của nam giới và nữ giới nhằm xoá bỏ các thành kiến, phong tục tập quán và các thói quen khác dựa trên

tư tưởng cho giới này là hơn, giới kia là kém, hoặc dựa trên những kiểu mẫu rập khuôn về vai trò của nam giới và phụ nữ;

b. Bảo đảm giáo dục về gia đình phải bao gồm sự hiểu biết đầy đủ về vai trò làm mẹ với tư cách là chức năng xã hội và thừa nhận trách nhiệm chung của cả nam giới và nữ giới trong việc nuôi dạy và phát triển con cái, lợi ích của con cái phải được nhận thức rõ là ưu tiên hàng đầu trong mọi trường hợp.

Điều 6

Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp, kể cả biện pháp pháp luật để loại bỏ mọi hình thức buôn bán phụ nữ và bóc lột phụ nữ làm mại dâm.

PHẦN II

Điều 7

Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp nhằm xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong đời sống chính trị và cộng đồng của đất nước và đặc biệt là phải đảm bảo cho phụ nữ, trên cơ sở bình đẳng với nam giới, được thụ hưởng các quyền sau:

a. Tham gia bỏ phiếu trong mọi cuộc bầu cử và trưng cầu dân ý, được quyền ứng cử vào tất cả các cơ quan dân cử;

b. Được tham gia xây dựng và thực hiện các chính sách của chính phủ, tham gia vào bộ máy và các chức vụ nhà nước ở mọi cấp chính quyền;

c. Tham gia vào các tổ chức xã hội và hiệp hội phi chính phủ liên quan đến đời sống công cộng và chính trị của đất nước.

Điều 8

Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo cho phụ nữ có cơ hội đại diện cho Chính phủ mình trên diễn đàn quốc tế và tham gia công việc của các tổ chức quốc tế, trên cơ sở bình đẳng với nam giới và không có bất cứ sự phân biệt nào.

Điều 9

1. Các nước tham gia Công ước phải đảm bảo cho phụ nữ được quyền bình đẳng với nam giới trong việc nhập, thay đổi hay giữ nguyên quốc tịch của mình. Các nước phải đặc biệt đảm bảo rằng việc kết hôn với người nước ngoài, hay sự thay đổi quốc tịch của người chồng trong thời gian hôn nhân sẽ không mặc nhiên làm thay đổi quốc tịch của người vợ, làm cho người vợ trở thành người không có quốc tịch hay ép buộc người vợ phải lấy quốc tịch của chồng.

2. Các nước tham gia Công ước phải đảm bảo cho phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới trong vấn đề quốc tịch của con cái.

PHẦN III

Điều 10

Các quốc gia phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xoá bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ nhằm đảm bảo cho phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới trong lĩnh vực giáo dục và đặc biệt, trên cơ sở bình đẳng nam nữ, đảm bảo về:

a. Những điều kiện như nhau trong định hướng nghiệp, tham gia học tập và đạt được bằng cấp ở các cơ sở giáo dục thuộc các loại hình khác nhau ở vùng nông thôn cũng như thành thị; sự bình đẳng này phải được bảo đảm trong các trường mẫu giáo, trường phổ thông, trường kỹ thuật kể cả trường chuyên môn kỹ thuật bậc cao cũng như tất cả các loại hình đào tạo nghề nghiệp;

b. Tiếp cận tới những chương trình học và thi cử như nhau, đội ngũ giáo viên với trình độ chuyên môn như nhau, cơ sở vật chất và trang thiết bị nhà trường có chất lượng như nhau;

c. Xoá bỏ mọi quan niệm rập khuôn về vai trò của nam giới và nữ giới ở mọi cấp học và trong mọi loại hình giáo dục bằng cách khuyến khích học sinh nam và nữ cùng học trong một lớp và bằng các loại hình giáo dục khác có thể giúp đạt được mục tiêu này, đặc biệt bằng cách điều chỉnh sách giáo khoa, chương trình học, và các phương pháp giảng dạy phù hợp;

d. Các cơ hội như nhau trong hưởng học bổng và các khoản trợ cấp học tập khác;

e. Các cơ hội như nhau trong tiếp cận các chương trình bồi túc văn hoá, kể cả các chương trình dành cho người lớn và xoá mù chữ, đặc biệt là những chương trình nhằm thu hẹp khoảng cách về trình độ văn hoá của nam giới và nữ giới trong thời gian ngắn nhất;

f. Giảm bớt tỷ lệ nữ sinh bỏ học và tổ chức các chương trình dành cho các em gái và phụ nữ đã phải bỏ học sớm;

g. Các cơ hội như nhau để tham gia tích cực vào các hoạt động thể thao và giáo dục thể chất.

h. Tiếp cận tới thông tin giáo dục cụ thể giúp bảo đảm sức khoẻ và hạnh phúc gia đình, kể cả thông tin tư vấn về kế hoạch hoá gia đình.

Điều 11

1. Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xoá bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ trong lĩnh vực việc làm nhằm đảm bảo những quyền như nhau trên cơ sở bình đẳng nam nữ, đặc biệt là:

- a. Quyền làm việc là quyền không thể chối bỏ của mọi con người;
- b. Quyền hưởng các cơ hội có việc làm như nhau, bao gồm cả việc áp dụng những tiêu chuẩn như nhau trong tuyển dụng lao động;
- c. Quyền tự do lựa chọn ngành nghề và việc làm, quyền được thăng tiến, bảo hộ lao động, hưởng các phúc lợi và phương tiện làm việc và quyền được theo học những chương trình dạy nghề và bổ túc nghiệp vụ, kể cả các khoá truyền nghề, đào tạo nghiệp vụ nâng cao và định kỳ;
- d. Quyền được hưởng thù lao như nhau, kể cả phúc lợi, được đối xử như nhau với công việc có giá trị ngang nhau cũng như được đối xử như nhau trong đánh giá chất lượng công việc;
- e. Quyền được hưởng bảo hiểm xã hội, đặc biệt trong các trường hợp hưu trí, thất nghiệp, đau ốm, tàn tật, tuổi già và các tình trạng mất khả năng lao động khác, cũng như quyền được nghỉ phép có hưởng lương;
- f. Quyền được bảo vệ sức khoẻ và bảo đảm an toàn lao động, kể cả bảo vệ chức năng sinh sản.

2. Với mục đích ngăn chặn sự phân biệt đối xử với phụ nữ vì lý do hôn nhân hay sinh đẻ, bảo đảm cho phụ nữ thực sự có quyền làm việc, các nước tham gia Công ước phải áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm:

- a. Cấm và trừng phạt hành vi sa thải phụ nữ vì lý do có thai hoặc nghỉ đẻ hoặc phân biệt đối xử trong sa thải dựa vào tình trạng hôn nhân
- b. áp dụng chế độ nghỉ đẻ vẫn hưởng lương hoặc được hưởng các phúc lợi xã hội tương đương mà không bị mất việc làm cũ, mất thâm niên hay các phụ cấp xã hội;
- c. Khuyến khích việc cung cấp những dịch vụ hỗ trợ xã hội cần thiết để tạo điều kiện cho các bậc cha mẹ có thể kết hợp nghĩa vụ gia đình với trách nhiệm công tác và tham gia sinh hoạt xã hội, đặc biệt đẩy mạnh việc thiết lập và phát triển hệ thống nhà trẻ, trường mẫu giáo;
- d. Có chế độ bảo vệ đặc biệt dành cho phụ nữ trong thời kỳ mang thai làm những loại công việc độc hại.

3. Các biện pháp pháp luật liên quan tới những vấn đề nêu trong điều khoản này phải được đánh giá định kỳ trên cơ sở kiến thức khoa học- kỹ thuật và phải được sửa đổi, huỷ bỏ hoặc mở rộng nếu cần thiết.

Điều 12

1. Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ trong lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ nhằm

bảo đảm cho phụ nữ được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, kể cả các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình trên cơ sở bình đẳng nam nữ.

2. Ngoài những quy định ghi trong phần 1 của điều khoản này, các nước tham gia Công ước phải đảm bảo cho phụ nữ các dịch vụ thích hợp liên quan đến quá trình mang thai, sinh đẻ và chăm sóc sau sinh, cung cấp các dịch vụ miễn phí ở những nơi cần thiết, đảm bảo cho phụ nữ chế độ dinh dưỡng thích hợp trong thời gian mang thai và cho con bú.

Điều 13

Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ trong các lĩnh vực khác của đời sống kinh tế xã hội, nhằm đảm bảo trên cơ sở bình đẳng nam nữ những quyền như nhau, đặc biệt là:

- a. Quyền được hưởng các phúc lợi gia đình;
- b. Quyền vay vốn ngân hàng, cầm cố tài sản và tham gia các hình thức tài chính tín dụng khác;
- c. Quyền được tham gia các hoạt động giải trí, thể thao và mọi mặt của đời sống văn hoá.

Điều 14

1. Các nước tham gia Công ước phải quan tâm đến các vấn đề đặc biệt đặt ra đối với phụ nữ nông thôn và vai trò quan trọng của phụ nữ nông thôn trong đời sống kinh tế gia đình, kể cả công việc của họ trong những việc làm không được công nhận và phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để đảm bảo thực hiện các điều khoản của Công ước này đối với phụ nữ nông thôn.

2. Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ nông thôn để đảm bảo cho phụ nữ, trên cơ sở bình đẳng nam nữ, được tham gia và hưởng lợi từ quá trình phát triển nông thôn, đặc biệt các nước tham gia Công ước phải đảm bảo cho phụ nữ nông thôn các quyền:

- a. Tham gia xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển ở tất cả các cấp;
- b. Được tiếp cận các phương tiện chăm sóc sức khỏe thích hợp kể cả thông tin, tư vấn và dịch vụ kế hoạch hoá gia đình;
- c. Được hưởng lợi trực tiếp từ các chương trình bảo hiểm xã hội;
- d. Được hưởng các loại hình giáo dục đào tạo, chính quy và không chính quy, kể cả các chương trình xóa mù chữ cũng như được hưởng mọi dịch vụ khuyến nông và dịch vụ cộng đồng để nâng cao trình độ năng lực của mình;

- e. Tổ chức các nhóm tương trợ và hợp tác xã để được tiếp cận bình đẳng tới các cơ hội kinh tế thông qua việc làm công ăn lương hoặc việc làm tự tạo;
- f. Tham gia mọi hoạt động của cộng đồng;
- g. Được tiếp cận các loại hình tín dụng và vốn vay dành cho nông nghiệp, các chương trình hỗ trợ thị trường, tiếp cận công nghệ phù hợp và được đối xử bình đẳng trong cải cách ruộng đất cũng như trong các dự án quy hoạch lại đất đai;
- h. Được hưởng các điều kiện sống đầy đủ, nhất là về vấn đề nhà ở, vệ sinh, điện nước, giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

PHẦN IV

Điều 15

1. Các nước tham gia Công ước phải bảo đảm cho phụ nữ quyền bình đẳng với nam giới trước pháp luật.
2. Các nước tham gia Công ước phải dành cho phụ nữ tư cách pháp nhân và cơ hội như nam giới để thực hiện tư cách đó trong các vấn đề dân sự. Đặc biệt các nước phải dành cho phụ nữ quyền bình đẳng trong việc ký kết hợp đồng và quản lý tài sản cũng như trong việc đối xử bình đẳng với phụ nữ trong mọi giai đoạn tố tụng và xét xử
3. Các nước tham gia Công ước nhất trí rằng mọi hợp đồng và giao dịch tư nhân có hiệu lực pháp lý ở bất kỳ mức độ nào làm hạn chế tư cách pháp nhân của phụ nữ đều bị coi là vô giá trị và không có hiệu lực thi hành.
4. Các nước tham gia Công ước phải dành cho nam giới và phụ nữ các quyền pháp lý như nhau trong việc di chuyển, tự do lựa chọn nơi cư trú và chỗ ở.

Điều 16

1. Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ trong mọi vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình và đặc biệt, trên cơ sở bình đẳng nam nữ, phải bảo đảm:
 - a. Quyền ngang nhau trong việc kết hôn;
 - b. Quyền tự do như nhau trong việc lựa chọn bạn đời và chỉ kết hôn khi cả hai hoàn toàn tự do và tự nguyện;
 - c. Quyền và trách nhiệm như nhau giữa vợ và chồng trong thời gian hôn nhân cũng như khi hôn nhân tan vỡ;

d. Có quyền và trách nhiệm với vai trò làm cha mẹ như nhau trong mọi vấn đề liên quan tới con cái, bất kể tình trạng hôn nhân như thế nào. Trong mọi trường hợp, lợi ích của con cái phải được đặt lên trên hết;

e. Quyền tự do và trách nhiệm như nhau khi quyết định về số con, khoảng cách giữa các lần sinh và có quyền tiếp cận thông tin, giáo dục và các biện pháp để thực hiện những quyền này;

f. Quyền và trách nhiệm như nhau trong việc trông nom, giám hộ, bảo trợ, nhận uỷ thác và nhận con nuôi hoặc có những quy định tương tự về vấn đề này được thể hiện trong luật pháp quốc gia; trong mọi trường hợp lợi ích của con cái phải được đặt lên trên hết;

g. Vợ chồng có quyền như nhau trong việc lựa chọn tên họ, chuyên môn và nghề nghiệp của mình;

h. Vợ chồng có quyền như nhau trong việc sở hữu, mua sắm, kiểm soát, quản lý, hưởng thụ và sử dụng tài sản, dù đó là tài sản không phải bỏ tiền ra mua hay có giá trị lớn.

2. Việc hứa hôn và kết hôn của trẻ em phải bị coi là không có hiệu lực pháp lý và phải tiến hành mọi hành động cần thiết, kể cả về mặt pháp luật nhằm quy định độ tuổi tối thiểu có thể kết hôn và bắt buộc phải làm thủ tục đăng ký kết hôn chính thức.

PHẦN V

Điều 17

1. Nhằm mục đích xem xét những tiến bộ đạt được trong thực hiện Công ước này, ủy ban về xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ (dưới đây sẽ gọi tắt là ủy ban) phải được thành lập, gồm những chuyên gia có uy tín cao và thông thạo về các lĩnh vực đề cập trong Công ước. Ủy ban gồm 18 uỷ viên, khi Công ước bắt đầu có hiệu lực, và sau khi quốc gia thứ 35 phê chuẩn hoặc tham gia Công ước, số uỷ viên của ủy ban sẽ tăng lên 23. Các chuyên gia tham gia ủy ban sẽ do các quốc gia đề cử trong số các công dân của nước mình và đảm đương chức vụ tại Ủy ban với danh nghĩa cá nhân. Cần chú ý đến sự phân bố cân bằng về địa lý và đảm bảo có đại diện của nhiều nền văn minh cũng như của các hệ thống pháp lý chính thống khác nhau.

2. Các uỷ viên của Ủy ban được bầu bằng phiếu kín từ danh sách các ứng cử viên do các quốc gia tham gia Công ước đề cử. Mỗi quốc gia tham gia Công ước có quyền đề cử 1 ứng cử viên trong số các công dân của nước mình.

3. Lần bầu cử đầu tiên sẽ được tiến hành sau 6 tháng tính từ ngày Công ước bắt đầu có hiệu lực. Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ gửi thư cho các quốc gia tham gia Công ước trước mỗi lần bầu cử ít nhất là 3 tháng, đề nghị trong

vòng hai tháng phải giới thiệu ứng cử viên. Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ chuẩn bị danh sách các ứng cử viên theo thứ tự bảng chữ cái, trong đó ghi rõ tên quốc gia đã đề cử những ứng cử viên này và gửi cho các quốc gia tham gia Công ước.

4. Các uỷ viên của Uỷ ban sẽ được bầu tại cuộc họp các quốc gia tham gia Công ước do Tổng thư ký triệu tập tại trụ sở Liên hợp quốc. Cuộc họp này phải có ít nhất 2/3 tổng số các nước tham gia Công ước tham dự mới là hợp lệ. Những người trúng cử phải là những ứng cử viên có nhiều phiếu nhất và có đa số tuyệt đối phiếu bầu của đại diện các quốc gia thành viên tham dự cuộc họp và tham gia bầu cử.

5. Nhiệm kỳ của các uỷ viên Uỷ ban là 4 năm. Tuy nhiên nhiệm kỳ của 9 trong số các uỷ viên trúng cử trong lần bầu đầu tiên sẽ kết thúc sau 2 năm. Ngay sau khi bầu cử lần đầu, chủ tịch Uỷ ban sẽ rút thăm tên 9 uỷ viên này.

6. Năm uỷ viên bổ sung sẽ được bầu theo quy định ở phần 2, 3 và 4 của Điều 17, sau khi quốc gia thứ 35 đã phê chuẩn hoặc tham gia Công ước. Nhiệm kỳ của 2 trong số 5 uỷ viên được bầu bổ sung là 2 năm. Chủ tịch Uỷ ban sẽ rút thăm tên 2 uỷ viên này.

7. Trong trường hợp đột xuất, khi một uỷ viên Uỷ ban thôi không tham gia thì quốc gia của uỷ viên đó phải chỉ định người thay thế trong số các công dân của mình, với điều kiện được Uỷ ban thông qua.

8. Các uỷ viên của Uỷ ban sẽ được nhận thù lao từ nguồn của Liên hợp quốc với điều kiện được Đại hội đồng thông qua. Hình thức và điều kiện trả thù lao do Đại hội đồng qui định căn cứ vào mức độ trách nhiệm trước Uỷ ban.

9. Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ cung cấp số nhân viên và phương tiện cần thiết để Uỷ ban có thể hoàn thành một cách hữu hiệu các chức năng của mình theo quy định của Công ước.

Điều 18

1. Các quốc gia tham gia Công ước cam kết đệ trình lên Tổng thư ký Liên hợp quốc báo cáo về các biện pháp pháp luật, tư pháp, hành chính hoặc các biện pháp khác đã được tiến hành nhằm thực hiện các điều khoản của Công ước và những tiến bộ đạt được để Uỷ ban xem xét theo quy định sau:

a. Trong thời gian 1 năm kể từ khi Công ước có hiệu lực đối với các quốc gia nói trên;

b. Sau đó ít nhất 4 năm một lần, và ngoài ra bất cứ khi nào Uỷ ban yêu cầu.

2. Các báo cáo trên có thể nêu rõ những nhân tố và khó khăn làm ảnh hưởng đến mức độ hoàn thành nghĩa vụ do Công ước đề ra.

Điều 19

1. Ủy ban sẽ thông qua quy chế hoạt động của mình.
2. Ủy ban sẽ cử ra các cán bộ làm việc theo nhiệm kỳ 2 năm.

Điều 20

1. Ủy ban họp thường kỳ mỗi năm một lần trong thời gian không quá 2 tuần để xem xét các báo cáo do các quốc gia tham gia Công ước gửi đến theo Điều 18 của Công ước.

2. Các cuộc họp của Ủy ban thông thường được tổ chức tại trụ sở của Liên hợp quốc, hoặc ở bất kỳ địa điểm thuận tiện nào do Ủy ban quyết định.

Điều 21

1. Hàng năm, Ủy ban sẽ báo cáo về các hoạt động của mình với Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Hội đồng kinh tế và xã hội và có thể đưa ra những đề xuất hoặc kiến nghị chung trên cơ sở xem xét các báo cáo và thông tin nhận được từ các nước tham gia Công ước. Những đề xuất và kiến nghị đó sẽ được đưa vào báo cáo của Ủy ban kèm theo ý kiến nếu có của các quốc gia tham gia Công ước.

2. Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ chuyển các báo cáo của Ủy ban cho Ủy ban địa vị phụ nữ để biết.

Điều 22

Các cơ quan chuyên môn có quyền được cử đại diện tham gia xem xét việc thực hiện những điều khoản của Công ước trong phạm vi hoạt động của mình. Ủy ban có thể mời các cơ quan chuyên môn đệ trình báo cáo về tình hình thực hiện Công ước trong những lĩnh vực liên quan đến phạm vi hoạt động của các cơ quan này.

PHẦN VI

Điều 23

Những điểm đã trình bày trong Công ước này không ảnh hưởng đến bất kỳ quy định nào dẫn tới việc đạt được bình đẳng nam nữ nhanh hơn mà có trong:

- a. Luật pháp của mỗi quốc gia tham gia Công ước, hoặc
- b. Trong bất kỳ Công ước, hiệp ước hoặc thoả thuận quốc tế khác có hiệu lực ở nước đó.

Điều 24

Các quốc gia tham gia Công ước cam kết sẽ áp dụng mọi biện pháp cần thiết ở cấp quốc gia nhằm thực hiện đầy đủ các quyền đã được công nhận trong Công ước này.

Điều 25

1. Tất cả các quốc gia đều có thể ký Công ước này.
2. Tổng thư ký Liên hợp quốc được giao nhiệm vụ lưu chiếu bản Công ước này.
3. Công ước này phải được các quốc gia phê chuẩn. Các văn bản phê chuẩn phải được gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc lưu chiếu.
4. Tất cả các quốc gia đều có thể tham gia Công ước này. Việc gia nhập sẽ có hiệu lực khi các quốc gia nộp văn bản gia nhập Công ước cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Điều 26

1. Các quốc gia tham gia Công ước đều có thể đề nghị sửa đổi Công ước này vào bất kỳ lúc nào bằng cách gửi văn bản cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.
2. Đại hội đồng Liên hợp quốc sẽ quyết định các biện pháp phải tiến hành, nếu cần, trong trường hợp có đề nghị như trên.

Điều 27

1. Công ước này sẽ có hiệu lực kể từ ngày thứ 30 sau khi văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước của quốc gia thứ 20 được giao cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.
2. Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hoặc tham gia Công ước kể từ sau khi có văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước của quốc gia thứ 20, Công ước sẽ có hiệu lực đối với mỗi quốc gia đó từ ngày thứ 30 sau khi giao văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập.

Điều 28

1. Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ nhận văn bản về các đề nghị bảo lưu do các quốc gia đưa ra khi phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước và thông báo cho tất cả các quốc gia khác.
2. Đề nghị bảo lưu không phù hợp với đối tượng và mục đích của Công ước này sẽ không được chấp nhận.
3. Có thể xin rút lui đề nghị bảo lưu bất kỳ lúc nào bằng thông báo gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc. Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia biết. Thông báo xin rút lui đề nghị bảo lưu sẽ có giá trị từ ngày Tổng thư ký Liên hợp quốc nhận được văn bản đề nghị.

Điều 29

1. Mọi tranh chấp giữa hai hoặc nhiều quốc gia tham gia Công ước xung quanh việc giải thích hoặc áp dụng Công ước này, nếu không giải quyết được bằng thương lượng thì một trong số các quốc gia tranh chấp có thể yêu cầu đưa ra trọng tài quốc tế. Nếu trong vòng 6 tháng kể từ khi yêu cầu phân giải được đưa ra mà các bên vẫn không đi đến thống nhất về cách phân giải của trọng tài thì một bên bất kỳ có thể đệ trình vấn đề tranh chấp với Toà án quốc tế bằng cách đệ đơn theo đúng quy chế của Toà án.

2. Mọi quốc gia, vào thời điểm ký hay phê chuẩn Công ước hoặc khi tham gia Công ước, có thể tuyên bố không bị ràng buộc bởi mục 1 điều khoản này của Công ước. Các quốc gia khác tham gia Công ước sẽ không bị ràng buộc bởi mục này trong quan hệ với quốc gia đã đưa ra bảo lưu trên.

3. Bất kỳ quốc gia nào đã có ý kiến bảo lưu theo mục 2 của điều khoản này đều có thể rút lui ý kiến bất kỳ lúc nào bằng cách thông báo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Điều 30

Bản Công ước bằng các thứ tiếng A-Rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau và được Tổng thư ký Liên hợp quốc lưu chiếu.